

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

#### **1. Giới thiệu chung về gói thầu:**

- Tên gói thầu: Bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty 3.
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần.
- Nguồn vốn: Vốn sản xuất kinh doanh.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định (trên cơ sở % tỷ lệ phí bảo hiểm).
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng (365 ngày).
- Địa điểm thực hiện dịch vụ: Tại các Nhà máy điện (NMD) thuộc các Công ty Nhiệt điện (CTNĐ): Phú Mỹ, Vĩnh Tân, Mông Dương và Công ty Thủy điện (CTTĐ) Buôn Kuốp.

#### **2. Mục tiêu công việc:**

Cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3, cụ thể như sau:

- Bảo hiểm tài sản, gồm:
  - + Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho NMD Phú Mỹ 2.1MR của CTNĐ Phú Mỹ.
  - + Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro cho các tài sản còn lại.
- Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh theo sau đơn bảo hiểm tài sản cho CTNĐ Phú Mỹ (không áp dụng cho NMD Phú Mỹ 2.1MR).

##### **2.1 Phạm vi cung cấp**

Thông tin trong Bảng phạm vi và tiến độ cung cấp dịch vụ là cơ sở để nhà thầu lập Bảng tổng hợp giá dự thầu theo Mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phạm vi và tiến độ cung cấp dịch vụ được mô tả như sau:

| Stt       | Tài sản được bảo hiểm                                     | Số tiền bảo hiểm<br>(Giá trị tài sản<br>bảo hiểm) (VND) | Mức miễn thường có khấu trừ                                                 | Địa điểm bảo hiểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc</b>                         | <b>1.553.792.882.902</b>                                |                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1         | CTNĐ Phú Mỹ<br>• NMD Phú Mỹ 2.1MR                         | 1.553.792.882.902                                       | Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất.                 | NMD Phú Mỹ 2.1MR trong Khu Công nghiệp Phú Mỹ, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối. |
| <b>II</b> | <b>Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro</b> | <b>25.990.302.878.222</b>                               |                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1         | CTNĐ Phú Mỹ gồm:<br>• NMD Phú Mỹ 1<br>• NMD Phú Mỹ 4      | 9.604.842.840.127                                       | - Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.000.000 USD/tổn thất; | Các NMD: Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 2.1, Phú Mỹ 4 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TP. Hồ                                                                                                                                                                                                                                   |

| Stt | Tài sản được bảo hiểm                                                                                                                                                                                             | Số tiền bảo hiểm<br>(Giá trị tài sản<br>bảo hiểm) (VND) | Mức miễn thường có khấu trừ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Địa điểm bảo hiểm                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <ul style="list-style-type: none"> <li>NMĐ Phú Mỹ 2.1</li> <li>Nhà kho, nhà xe ô tô, cảng dầu</li> <li>Mức dầu tồn trữ tối thiểu</li> <li>Máy biến thế T2 - Tổ máy GT12</li> <li>Vật tư chứa trong kho</li> </ul> |                                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất;</li> <li>Hỏng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu:               <ul style="list-style-type: none"> <li>Tuabin khí, Tuabin hơi, lò thu hồi nhiệt: 1.500.000 USD/tổn thất;</li> <li>Máy biến thế chính: 500.000 USD/tổn thất;</li> <li>Các hạng mục/thiết bị khác: 500.000 USD/tổn thất;</li> </ul> </li> <li>Vật tư dự phòng: trong quá trình lưu kho và vận chuyển nội địa (trong phạm vi được bảo hiểm): 10% của tổn thất, tối thiểu 100.000 USD/tổn thất;</li> <li>Mức dầu dự trữ/Bồn dầu: 10% của tổn thất, tối thiểu 150.000 USD/tổn thất;</li> <li>Các tổn thất khác: 10% của tổn thất, tối thiểu 150.000 USD/tổn thất.</li> </ul> | <p>Chí Minh và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.</p> |

| Stt | Tài sản được bảo hiểm             | Số tiền bảo hiểm<br>(Giá trị tài sản<br>bảo hiểm) (VND) | Mức miễn thường có khấu trừ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Địa điểm bảo hiểm                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|-----------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2   | CTNĐ Vĩnh Tân<br>(NMĐ Vĩnh Tân 2) | 6.898.463.910.229                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.000.000 USD/tổn thất;</li> <li>- Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất</li> <li>- Hỏng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Các hệ thống Tuabin hơi bao gồm các máy phát điện và lò hơi: 1.500.000 USD/tổn thất;</li> <li>+ Máy biến thế chính: 500.000 USD/tổn thất;</li> <li>+ Các hạng mục/thiết bị khác: 500.000 USD/tổn thất;</li> </ul> </li> <li>- Vật tư dự phòng: trong quá trình lưu kho và vận chuyển nội địa (trong phạm vi được bảo hiểm): 10% của tổn thất, tối thiểu 100.000 USD/tổn thất;</li> <li>- Các tổn thất khác: 10% của tổn thất, tối thiểu 150.000 USD/tổn thất.</li> </ul> | NMĐ Vĩnh Tân 2, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối. |

| Stt | Tài sản được bảo hiểm                 | Số tiền bảo hiểm<br>(Giá trị tài sản<br>bảo hiểm) (VND) | Mức miễn thường có khấu trừ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Địa điểm bảo hiểm                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|---------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3   | CTNĐ Mông Dương<br>(NMĐ Mông Dương 1) | 9.127.110.927.226                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.000.000 USD/tổn thất;</li> <li>- Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất</li> <li>- Hỏng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Các hệ thống Tuabin hơi bao gồm các máy phát điện và lò hơi: 1.500.000 USD/tổn thất;</li> <li>+ Máy biến thế chính: 500.000 USD/tổn thất;</li> <li>+ Các hạng mục/thiết bị khác: 500.000 USD/tổn thất;</li> </ul> </li> <li>- Vật tư dự phòng: trong quá trình lưu kho và vận chuyển nội địa (trong phạm vi được bảo hiểm): 10% của tổn thất, tối thiểu 100.000 USD/tổn thất;</li> <li>- Các tổn thất khác: 10% của tổn thất, tối thiểu 150.000 USD/tổn thất.</li> </ul> | NMĐ Mông Dương 1, khu 8, phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối. |

| Stt | Tài sản được bảo hiểm                                                                                                                 | Số tiền bảo hiểm<br>(Giá trị tài sản<br>bảo hiểm) (VND) | Mức miễn thường có khấu trừ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Địa điểm bảo hiểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4   | CTTĐ Buôn Kuốp <ul style="list-style-type: none"> <li>• NMĐ Buôn Kuốp</li> <li>• NMĐ Buôn Tua Srah</li> <li>• NMĐ Srêpók 3</li> </ul> | 359.885.200.640                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất;</li> <li>- Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 200.000 USD/tổn thất;</li> <li>- Hỏng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tuabin thủy lực: 200.000 USD/tổn thất;</li> <li>+ Máy biến thế chính: 75.000 USD/tổn thất;</li> <li>+ Các hạng mục/thiết bị khác: 75.000 USD/tổn thất;</li> </ul> </li> <li>- Vật tư dự phòng: trong quá trình lưu kho và vận chuyển nội địa (trong phạm vi được bảo hiểm): 10% của tổn thất, tối thiểu 50.000 USD/tổn thất;</li> <li>- Các tổn thất khác: 10% của tổn thất, tối thiểu 50.000 USD/tổn thất.</li> </ul> | Các NMĐ: Buôn Kuốp, Buôn Tua Srah, Srêpók 3 tại tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiền hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối. |

| Stt         | Tài sản được bảo hiểm                                                                                            | Số tiền bảo hiểm<br>(Giá trị tài sản<br>bảo hiểm) (VND) | Mức miễn thường có khấu trừ | Địa điểm bảo hiểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>III.</b> | <b>Bảo hiểm Gián đoạn<br/>kinh doanh theo sau<br/>bảo hiểm cháy, nổ bắt<br/>buộc, mở rộng cho mọi<br/>rủi ro</b> | <b>1.239.655.293.264</b>                                |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1           | CTNĐ Phú Mỹ bao gồm:<br>- Nhà máy điện PM1;<br>- Nhà máy điện PM4;<br>- Nhà máy điện PM2.1.                      | 1.239.655.293.264                                       | 90 ngày liên tiếp           | Các NMĐ: Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 2.1, Phú Mỹ 4 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối. |

**Ghi chú:**

1. Trong phạm vi gói thầu này, các thuật ngữ sau được hiểu như sau:
  - Tuabin khí là bộ tuabin khí, bao gồm: tuabin, máy phát và các thiết bị phụ trợ;
  - Tuabin hơi là bộ tuabin hơi, bao gồm: tuabin, máy phát và các thiết bị phụ trợ;
  - Tuabin thủy lực là bộ tuabin thủy lực, bao gồm: tuabin, máy phát và các thiết bị phụ trợ;
  - Lò hơi là bộ lò hơi, bao gồm: lò hơi và các thiết bị phụ trợ.

2. Các nhà máy được mua bảo hiểm đảm bảo tuân thủ:

- Bảo hành hệ thống kiểm soát vận hành đầy đủ và hiệu quả tại chỗ với các biện pháp và quy trình an toàn hoàn chỉnh (báo động, ngắt, tắt máy) chống lại sự cố máy móc, cháy, nổ.
- Bảo trì, bảo hành được thực hiện theo khuyến nghị của nhà sản xuất.

**2.1. Thời hạn bảo hiểm:** 12 tháng (365 ngày).

**3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:**

**3.1. Các yêu cầu về bảo hiểm đối với bảo hiểm tài sản:**

**3.1.1. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc áp dụng cho NMD Phú Mỹ 2.1MR của CTND Phú Mỹ**

**Loại hình Bảo hiểm :** Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

**Người được Bảo hiểm :** CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN PHÚ MỸ  
và/hoặc các công ty trực thuộc  
và/hoặc các đại lý, các nhà thầu chính nhà thầu phụ mọi cấp  
và/hoặc các bên cho vay hay cung cấp tài chính  
và/hoặc các bên có quyền lợi liên quan  
cho quyền và trách nhiệm riêng rẽ và kết hợp của mỗi bên.

**Đối tượng Bảo hiểm :** Nhà máy điện Phú Mỹ 2.1MR.

**Địa điểm Bảo hiểm :** Địa điểm chính: NMD Phú Mỹ 2.1MR trong Khu Công nghiệp Phú Mỹ, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

Và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.

**Ngành Kinh doanh** : Sản xuất điện và tất cả các hoạt động có liên quan.

**Tài sản được Bảo hiểm** : Bảo hiểm cho mọi tài sản hữu hình thuộc sở hữu của Người được Bảo hiểm bao gồm cả những tài sản thuê mượn hay tài sản của các bên khác mà Người được Bảo hiểm có trách nhiệm gìn giữ dù có thu phí hay không, hay các tài sản khác mà Người được Bảo hiểm phát sinh trách nhiệm.

*Danh mục Tài sản như Phụ lục 1A, bảng 1A.4 đính kèm.*

**Tổng Số tiền Bảo hiểm** : **1.553.792.882.902 VND.**

**Thời hạn Bảo hiểm** : 12 tháng.

**Phạm vi Bảo hiểm** : Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

**Quy tắc Bảo hiểm** : Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

*Nội dung chi tiết theo Phụ lục 2A đính kèm.*

và những điều khoản sửa đổi bổ sung sau đây:

1. Điều khoản về điều chỉnh thời gian 72 giờ

2. Điều khoản về chính quyền (hạn mức 300.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
3. Điều khoản về chi phí dọn dẹp hiện trường sau tổn thất (hạn mức 750.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
4. Điều khoản về di dời tạm thời (hạn mức 1.500.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
5. Điều khoản về chi phí chữa cháy (hạn mức 750.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
6. Chi phí chuyên gia (hạn mức 750.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
7. Điều khoản về chi phí xúc tiến nhanh (hạn mức 750.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
8. Đường truyền và phân phối thuộc sở hữu của hoặc chịu trách nhiệm của người được bảo hiểm nhưng không vượt quá chiều dài 1000 feet đối với từng nhà máy
9. Loại trừ thiệt hại vật chất với tổn thất có thể thu hồi theo bảo hành của nhà sản xuất
10. Điều khoản về tăng tài sản (hạn mức 10% số tiền bảo hiểm)
11. Điều khoản về tổ tụng và hạn chế tổn thất (hạn mức 150.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
12. Các chi phí/biện pháp giảm thiểu phòng ngừa tổn thất (hạn mức 375.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
13. Điều khoản về chi phí làm sạch cống rãnh (hạn mức 100.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
14. Người được Bảo hiểm bổ sung, Người nhận thanh toán bồi thường và quyền lợi của bên nhận cầm cố thế chấp
15. Điều khoản về định giá tài sản (hạn mức 10% số tiền bảo hiểm)
16. Điều khoản về tự động khôi phục số tiền bảo hiểm
17. Điều khoản về thông báo hủy hợp đồng 30 ngày
18. Điều khoản tự động mở rộng thời hạn bảo hiểm tối đa 60 ngày,

có thể mở rộng gia hạn tối đa tổng cộng 6 tháng trên cơ sở chấp thuận của người bảo hiểm.

19. Điều khoản về nhà phân bổ tổn thất được chấp thuận
20. Điều khoản về thanh toán bồi thường tạm ứng (hạn mức 50% tổn thất có thể được bồi thường)
21. Điều khoản Loại trừ Ô nhiễm/Nhiễm bẩn
22. Điều khoản loại trừ nhiễm bẩn, phóng xạ, hóa học, sinh học và vũ khí điện từ
23. Điều khoản loại trừ rủi ro chính trị
24. Điều khoản loại trừ rủi ro khủng bố - NMA 2921
25. Điều khoản loại trừ chiến tranh và nội chiến
26. Điều khoản loại trừ rủi ro năng lượng hạt nhân - NMA 1975a
27. Điều khoản cấm vận thương mại
28. Điều khoản về tiền tệ
29. Điều khoản về lỗi và sai sót
30. Điều khoản cam kết thanh toán phí bảo hiểm (30 ngày)
31. Điều khoản về các dịch vụ chuyên môn (hạn mức 100.000 USD/ sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
32. Điều khoản loại trừ bệnh truyền nhiễm LMA 5397
33. Điều khoản loại trừ về không gian mạng và dữ liệu đối với bảo hiểm tài sản LMA5401
34. Điều khoản loại trừ lãnh thổ (Belarus-Russia-Ukraine)
35. Điều khoản loại trừ Amiăng tổng hợp
36. Điều khoản làm rõ Thiệt hại tài sản
37. Điều khoản loại trừ các khoản tiền bồi thường theo phán quyết của tòa mang tính trừng phạt (LGT399) (1994).

*Nội dung diễn giải chi tiết các Điều khoản bổ sung theo Phụ lục 2C đính kèm.*

**Mức Miễn thường có khấu trừ** : Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất.

**Luật áp dụng** : Bảo hiểm này được điều chỉnh theo luật pháp Việt Nam. Các bên đồng ý việc xét xử của bất kỳ tòa án có thẩm quyền nào tại Việt Nam và tuân thủ tất cả các yêu cầu cần thiết cung cấp cho tòa án có thẩm quyền như vậy. Tất cả các vấn đề phát sinh theo bảo hiểm này sẽ được quyết định phù hợp với luật pháp và tập quán của tòa án đó.

### **3.1.2. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro áp dụng cho các tài sản còn lại**

**Loại hình Bảo hiểm** : Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro.

**Thời hạn Bảo hiểm** : 12 tháng.

**Phạm vi Bảo hiểm** : Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro cho các tài sản còn lại, cụ thể:

1. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.
2. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng mọi rủi ro, cụ thể:

Mục 1. Theo điều kiện bảo hiểm rủi ro cháy, nổ bắt buộc quy định tại Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ.

Mục 2. Tất cả các tổn thất thiệt hại hoặc phá hủy vật chất bất ngờ của tài sản được bảo hiểm trừ khi bị loại trừ cụ thể theo quy tắc bảo hiểm và các sửa đổi, bổ sung. Với điều kiện là:

(a) Đối với Rủi ro Cháy Nổ, Mục 2. sẽ chỉ áp dụng với các tổn thất thiệt hại hoặc phá hủy không được bảo hiểm dưới Mục 1. hoặc được bảo hiểm dưới Mục 1. theo những điều kiện và điều

khoản hẹp hơn khi được bảo hiểm dưới Mục 2.; và phạm vi bảo hiểm của Mục 2. sẽ áp dụng như là phần bổ sung hoặc vượt mức bồi thường đối với những tổn thất thiệt hại hoặc phá hủy từ những tổn thất thiệt hại hoặc phá hủy được bảo hiểm dưới Mục 1., và trong bất kỳ trường hợp nào số tiền phải trả cho Người được Bảo hiểm cả dưới Mục 1. và Mục 2. sẽ không vượt quá số tiền bảo hiểm tương ứng hay tổn thất hoặc thiệt hại thực tế mà người được bảo hiểm phải gánh chịu; và

(b) Đối với những rủi ro khác rủi ro Cháy và Nổ, Mục 2. sẽ áp dụng theo các điều kiện và điều khoản của mục này.

**Quy tắc Bảo hiểm**

: Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro cho các tài sản còn lại, theo quy tắc sau:

1. Theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ: áp dụng cho các rủi ro cháy và nổ.

*Nội dung chi tiết theo Phụ lục 2A đính kèm.*

2. Theo Quy tắc Bảo hiểm CMI của Munich Re - Phần 1 Thiệt hại Vật chất: áp dụng cho các Rủi ro khác và áp dụng cho rủi ro cháy nổ chưa được bảo hiểm trong Phần Cháy, nổ Bắt buộc.

*Nội dung chi tiết như Phụ lục 2B đính kèm.*

và những điều khoản sửa đổi bổ sung sau đây:

1. Điều khoản về điều chỉnh thời gian 72 giờ.
2. Điều khoản về chính quyền (hạn mức 2.000.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
3. Điều khoản về chi phí dọn dẹp hiện trường sau tổn thất (hạn mức 5.000.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
4. Điều khoản về di dời tạm thời (hạn mức 10.000.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
5. Điều khoản về chi phí chữa cháy (hạn mức 5.000.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
6. Chi phí chuyên gia (hạn mức 5.000.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
7. Điều khoản về chi phí xúc tiến nhanh (hạn mức 5.000.000

USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).

8. Đường truyền và phân phối thuộc sở hữu của hoặc chịu trách nhiệm của người được bảo hiểm nhưng không vượt quá chiều dài 1000 feet đối với từng nhà máy.
9. Loại trừ thiệt hại vật chất đối với tổn thất có thể thu hồi theo bảo hành của nhà sản xuất.
10. Điều khoản về tăng tài sản (hạn mức 10% số tiền bảo hiểm).
11. Điều khoản về tổ tụng và hạn chế tổn thất (hạn mức 1.000.000 USD/ sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
12. Các chi phí/biện pháp giảm thiểu phòng ngừa tổn thất (hạn mức 2.500.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
13. Điều khoản về chất làm lạnh và dầu bôi trơn - MR 1362.
14. Điều khoản quản lý máy móc điện (như: Động cơ, máy phát điện, máy biến thế) - MR 1365.
15. Điều khoản sửa chữa động cơ đốt trong (như động cơ diesel) - MR 1366.
16. Điều khoản đặc biệt: các thành phần đi kèm đường dẫn khí nóng của turbine khí - MR 1367.
17. Điều khoản đặc biệt: đại tu tuabin khí, tuabin hơi, tuabin thủy lực và tuabin máy phát điện - MR 1372.
18. Điều khoản về chi phí làm sạch cống rãnh (hạn mức 500.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
19. Người được Bảo hiểm bổ sung, Người nhận thanh toán bồi thường và quyền lợi của bên nhận cầm cố thế chấp.
20. Điều khoản về đình công, nổi loạn, bạo động dân sự (hạn mức 5.000.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
21. Điều khoản về định giá tài sản (hạn mức 10% số tiền bảo hiểm).
22. Điều khoản về giá trị thay thế mới (không áp dụng cho Cháy nổ bắt buộc).

23. Điều khoản Bảo hiểm dưới giá trị (Không áp dụng đối với hàng hóa).

*Nội dung diễn giải chi tiết các Điều khoản bổ sung theo Phụ lục 2D đính kèm.*

**Một số điều khoản sửa đổi bổ sung áp dụng cho Phần I: Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro.**

**Điều khoản  
sửa đổi, bổ  
sung:**

1. Điều khoản về tự động khôi phục số tiền bảo hiểm.
2. Điều khoản về thông báo hủy hợp đồng 30 ngày.
3. Điều khoản tự động mở rộng thời hạn bảo hiểm tối đa 60 ngày, có thể mở rộng gia hạn tối đa tổng cộng 6 tháng trên cơ sở chấp thuận của người bảo hiểm.
4. Điều khoản về nhà phân bổ tổn thất được chấp thuận.
5. Điều khoản về thanh toán bồi thường tạm ứng (hạn mức 50% tổn thất tạm tính).
6. Điều khoản loại trừ ô nhiễm/nhiễm bẩn.
7. Điều khoản loại trừ nhiễm bẩn phóng xạ, vũ khí hóa học, vũ khí sinh học/sinh hóa và vũ khí điện từ.
8. Điều khoản loại trừ rủi ro chính trị.
9. Điều khoản loại trừ rủi ro khủng bố - NMA 2921.
10. Điều khoản loại trừ chiến tranh và nội chiến.
11. Điều khoản loại trừ rủi ro năng lượng hạt nhân - NMA 1975a.
12. Điều khoản cấm vận thương mại.
13. Điều khoản về tiền tệ.
14. Điều khoản về lỗi và sai sót.
15. Điều khoản về vi phạm điều kiện.
16. Điều khoản về vi phạm cam kết.
17. Điều khoản về áp dụng riêng rẽ.
18. Điều khoản cam kết thanh toán phí bảo hiểm.

19. Điều khoản về các dịch vụ chuyên môn (hạn mức 500.000 USD/ sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
20. Điều khoản về Loại trừ bệnh dịch truyền nhiễm LMA5397.
21. Điều khoản loại trừ về không gian mạng và dữ liệu đối với bảo hiểm tài sản LMA5401.
22. Điều khoản loại trừ lãnh thổ (Belarus-Russia-Ukraine)
23. Điều khoản loại trừ Amiăng tổng hợp
24. Điều khoản làm rõ Thiệt hại tài sản
25. Điều khoản loại trừ các khoản tiền bồi thường theo phán quyết của tòa mang tính trừng phạt (LGT399) (1994).

*Nội dung diễn giải chi tiết các điều khoản như Phụ lục 2E đính kèm.*

- Mức Miễn thường có khấu trừ** : Trong trường hợp có nhiều hơn một hạng mục bị tổn thất trong một sự cố và/hoặc có nhiều hơn một mức miễn thường có thể áp dụng, thì chỉ một mức miễn thường cao nhất sẽ áp dụng.
- Luật áp dụng** : Bảo hiểm này được điều chỉnh theo luật pháp Việt Nam. Các bên đồng ý việc xét xử của bất kỳ tòa án có thẩm quyền nào tại Việt Nam và tuân thủ tất cả các yêu cầu cần thiết cung cấp cho tòa án có thẩm quyền như vậy. Tất cả các vấn đề phát sinh theo bảo hiểm này sẽ được quyết định phù hợp với luật pháp và tập quán của tòa án đó.

#### **A. CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN PHÚ MỸ**

- Người được Bảo hiểm** : **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN PHÚ MỸ**  
và/hoặc các công ty trực thuộc  
và/hoặc các đại lý, các nhà thầu chính nhà thầu phụ mọi cấp  
và/hoặc các bên cho vay hay cung cấp tài chính  
và/hoặc các bên có quyền lợi liên quan  
cho quyền và trách nhiệm riêng rẽ và kết hợp của mỗi bên.

- Địa chỉ** : Khu Công nghiệp Phú Mỹ, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

**Ngành Kinh doanh** : Sản xuất điện và tất cả các hoạt động có liên quan.

**Địa điểm Bảo hiểm** : Địa điểm chính: các Nhà máy Nhiệt điện tại Trung tâm Điện lực Phú Mỹ trong Khu Công nghiệp Phú Mỹ, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.

Và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.

**Tài sản được Bảo hiểm** : Bảo hiểm cho mọi tài sản hữu hình thuộc sở hữu của Người được Bảo hiểm bao gồm cả những tài sản thuê mượn hay tài sản của các bên khác mà Người được Bảo hiểm có trách nhiệm gìn giữ dù có thu phí hay không, hay các tài sản khác mà Người được Bảo hiểm phát sinh trách nhiệm.

*Danh mục Tài sản như Phụ lục 1A (Bảng 1A.1, 1A.2, 1A.3, 1A.5, 1A.6, 1A.7, 1A.8) đính kèm.*

**Tổng Số tiền Bảo hiểm** : **9.604.842.840.127 VND.** Bao gồm:

- NMĐ Phú Mỹ 1: 5.026.424.466.957 VND;
- NMĐ Phú Mỹ 4: 2.174.832.585.634 VND;
- NMĐ Phú Mỹ 2.1: 1.411.105.898.198 VND;
- Nhà kho, nhà xe ô tô, cảng dầu: 28.038.191.806 VND;
- Mức dầu tồn trữ tối thiểu: 354.011.460.000 VND;
- Máy biến thế T2 - Tổ máy GT12: 36.403.519.714 VND;
- Vật tư chứa trong kho: 574.026.717.818 VND.

**Mức Miễn thường có khấu trừ** :

- Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.000.000 USD/tổn thất;
- Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất
- Hồng học máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu:
  - + Tuabin khí, Tuabin hơi, lò thu hồi nhiệt: 1.500.000 USD/tổn thất;
  - + Máy biến thế chính: 500.000 USD/tổn thất;
  - + Các hạng mục/thiết bị khác: 500.000 USD/tổn thất;

- Vật tư dự phòng: trong quá trình lưu kho và vận chuyển nội địa (trong phạm vi được bảo hiểm): 10% của tổn thất, tối thiểu 100.000 USD/tổn thất;
- Mức dầu dự trữ/Bồn dầu: 10% của tổn thất, tối thiểu 150.000 USD/tổn thất;
- Các tổn thất khác: 10% của tổn thất, tối thiểu 150.000 USD/tổn thất.

## **B. CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN VĨNH TÂN**

**Người được Bảo hiểm** : **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN VĨNH TÂN**

và/hoặc các công ty trực thuộc  
và/hoặc các đại lý, các nhà thầu chính nhà thầu phụ mọi cấp  
và/hoặc các bên cho vay hay cung cấp tài chính  
và/hoặc các bên có quyền lợi liên quan  
cho quyền và trách nhiệm riêng rẽ và kết hợp của mỗi bên.

**Địa chỉ** : xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng.

**Ngành Kinh doanh** : Sản xuất điện và tất cả các hoạt động có liên quan

**Địa điểm Bảo hiểm** : Địa điểm chính: NMD Vĩnh Tân 2, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng. Và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.

**Tài sản được Bảo hiểm** : Bảo hiểm cho mọi tài sản hữu hình thuộc sở hữu của Người được Bảo hiểm bao gồm cả những tài sản thuê mượn hay tài sản của các bên khác mà Người được Bảo hiểm có trách nhiệm gìn giữ dù có thu phí hay không, hay các tài sản khác mà Người được Bảo hiểm phát sinh trách nhiệm.

*Danh mục Tài sản như Phụ lục 1B đính kèm.*

**Tổng Số tiền Bảo hiểm** : **6.898.463.910.229 VND.**

- Mức Miễn thường có khấu trừ** :
- Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.000.000 USD/tổn thất;
  - Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất
  - Hồng học máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu:
    - + Các hệ thống Tuabin hơi bao gồm các máy phát điện và lò hơi: 1.500.000 USD/tổn thất;
    - + Máy biến thế chính: 500.000 USD/tổn thất;
    - + Các hạng mục/thiết bị khác: 500.000 USD/tổn thất;
  - Vật tư dự phòng: trong quá trình lưu kho và vận chuyển nội địa (trong phạm vi được bảo hiểm): 10% của tổn thất, tối thiểu 100.000 USD/tổn thất;
  - Các tổn thất khác: 10% của tổn thất, tối thiểu 150.000 USD/tổn thất.

### C. CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN MÔNG DƯƠNG

- Người được Bảo hiểm** : **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN MÔNG DƯƠNG**  
 và/hoặc các công ty trực thuộc  
 và/hoặc các đại lý, các nhà thầu chính nhà thầu phụ mọi cấp  
 và/hoặc các bên cho vay hay cung cấp tài chính  
 và/hoặc các bên có quyền lợi liên quan  
 cho quyền và trách nhiệm riêng rẽ và kết hợp của mỗi bên.
- Địa chỉ** : Khu 8, phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh
- Ngành Kinh doanh** : Sản xuất điện và tất cả các hoạt động có liên quan
- Địa điểm Bảo hiểm** : Địa điểm chính: NMĐ Mông Dương 1, khu 8, phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh.  
 Và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.
- Tài sản được Bảo hiểm** : Bảo hiểm cho mọi tài sản hữu hình thuộc sở hữu của Người được Bảo hiểm bao gồm cả những tài sản thuê mượn hay tài sản của các

bên khác mà Người được Bảo hiểm có trách nhiệm gìn giữ dù có thu phí hay không, hay các tài sản khác mà Người được Bảo hiểm phát sinh trách nhiệm.

*Danh mục Tài sản như Phụ lục 1C đính kèm.*

**Tổng Số tiền Bảo hiểm** : **9.127.110.927.226 VND.**

**Mức Miễn thường có khấu trừ** :

- Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 1.000.000 USD/tổn thất;
- Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất
- Hỏng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu:
  - + Các hệ thống Tuabin hơi bao gồm các máy phát điện và lò hơi: 1.500.000 USD/tổn thất;
  - + Máy biến thế chính: 500.000 USD/tổn thất;
  - + Các hạng mục/thiết bị khác: 500.000 USD/tổn thất;
- Vật tư dự phòng: trong quá trình lưu kho và vận chuyển nội địa (trong phạm vi được bảo hiểm): 10% của tổn thất, tối thiểu 100.000 USD/tổn thất;
- Các tổn thất khác: 10% của tổn thất, tối thiểu 150.000 USD/tổn thất.

#### **D. CÔNG TY THỦY ĐIỆN BUÔN KUÓP**

**Người được Bảo hiểm** : **CÔNG TY THỦY ĐIỆN BUÔN KUÓP**  
 và/hoặc các công ty trực thuộc  
 và/hoặc các đại lý, các nhà thầu chính nhà thầu phụ mọi cấp  
 và/hoặc các bên cho vay hay cung cấp tài chính  
 và/hoặc các bên có quyền lợi liên quan  
 cho quyền và trách nhiệm riêng rẽ và kết hợp của mỗi bên.

**Địa chỉ** : 22 Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, tỉnh Đắk Lắk

**Ngành Kinh doanh** : Sản xuất điện và tất cả các hoạt động có liên quan

**Địa điểm Bảo hiểm** : Địa điểm chính: các NMD: Buôn Kuốp, Buôn Tua Srah, Srêpók 3 tại tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng.

Và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.

**Tài sản được Bảo hiểm** : Bảo hiểm cho mọi tài sản hữu hình thuộc sở hữu của Người được Bảo hiểm bao gồm cả những tài sản thuê mượn hay tài sản của các bên khác mà Người được Bảo hiểm có trách nhiệm gìn giữ dù có thu phí hay không, hay các tài sản khác mà Người được Bảo hiểm phát sinh trách nhiệm.

*Danh mục Tài sản như Phụ lục 1D, Bảng 1D.1, 1D.2, 1D.3 đính kèm.*

**Tổng Số tiền Bảo hiểm** : **359.885.200.640 VND**. Trong đó:

- Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp: 143.620.163.224 VND;
- Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah: 74.257.398.115 VND;
- Nhà máy Thủy điện Srêpôk 3: 142.007.639.301 VND.

**Mức Miễn thường có khấu trừ** :

- Thảm họa thiên nhiên: 10% của tổn thất, tối thiểu 500.000 USD/tổn thất;
- Cháy, nổ: 10% của tổn thất, tối thiểu 200.000 USD/tổn thất;
- Hỏng hóc máy móc: 10% của tổn thất, tối thiểu:
  - + Tuabin thủy lực: 200.000 USD/tổn thất;
  - + Máy biến thế chính: 75.000 USD/tổn thất;
  - + Các hạng mục/thiết bị khác: 75.000 USD/tổn thất;
- Vật tư dự phòng: trong quá trình lưu kho và vận chuyển nội địa (trong phạm vi được bảo hiểm): 10% của tổn thất, tối thiểu 50.000 USD/tổn thất;
- Các tổn thất khác: 10% của tổn thất, tối thiểu 50.000 USD/tổn thất.

### **3.1.3 Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh theo sau đơn bảo hiểm tài sản của CTND Phú Mỹ (không bao gồm NMD Phú Mỹ 2.1MR).**

**Loại hình Bảo hiểm** : **Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh theo sau đơn bảo hiểm tài sản tại Mục 3.1.2 (chỉ áp dụng cho CTND Phú Mỹ, không bao gồm NMD Phú Mỹ 2.1MR)**

|                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Người được Bảo hiểm</b>                          | : <b>CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN PHÚ MỸ</b><br>và/hoặc các công ty trực thuộc<br>và/hoặc các đại lý, các nhà thầu chính nhà thầu phụ mọi cấp<br>và/hoặc các bên cho vay hay cung cấp tài chính<br>và/hoặc các bên có quyền lợi liên quan<br>cho quyền và trách nhiệm riêng rẽ và kết hợp của mỗi bên.                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Địa chỉ</b>                                      | : Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Ngành Kinh doanh</b>                             | : Sản xuất điện và tất cả các hoạt động có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Địa điểm được bảo hiểm</b>                       | : Địa điểm chính: các NMD tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.<br>Và tất cả các địa điểm khác trong Việt Nam nơi mà Người được Bảo hiểm có tiến hành hợp đồng hay có hoạt động kinh doanh, có tài sản lưu trữ chế biến hay gia công, có công việc được thực hiện, có dịch vụ hay sản phẩm được bán hay phân phối.                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Thời hạn Bảo hiểm</b>                            | : 12 tháng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Phạm vi Bảo hiểm</b>                             | : Bồi thường cho Người được Bảo hiểm các tổn thất về Lợi nhuận Gộp và các Hạng mục Bảo hiểm khác nếu có do việc Kinh doanh của Người được Bảo hiểm tại Địa điểm được Bảo hiểm bị gián đoạn hay bị ảnh hưởng là hậu quả của nhà cửa hay các tài sản khác do Người được Bảo hiểm sử dụng tại Địa điểm được Bảo hiểm bị tổn thất hoặc bị thiệt hại vật chất bất ngờ không lường trước được gây ra bởi rủi ro được bảo hiểm trong Phần I.<br>Phạm vi bảo hiểm cũng bao gồm mọi sửa đổi bổ sung theo Phần I và tất cả các sửa đổi bổ sung của hợp đồng bảo hiểm gián đoạn kinh doanh này. |
| <b>Hạng mục Bảo hiểm</b><br><b>Số tiền Bảo hiểm</b> | : <b>Lợi nhuận gộp: 1.239.655.293.264 VND</b><br><i>Chi tiết theo Phụ lục 1E đính kèm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>Cơ sở Giải quyết Bồi thường</b>                  | : Lợi nhuận Gộp, Phương pháp Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

**Thời hạn Bồi thường Tối đa** : 12 tháng

**Quy tắc Bảo hiểm** : **Phần II: Bảo hiểm Gián đoạn Kinh doanh**

Theo Quy tắc Bảo hiểm Máy móc Toàn diện (CMI) của Munich Re Phần 2 - Gián đoạn Kinh doanh Vận hành (đã bao gồm bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc).

*Nội dung chi tiết theo Phụ lục 2B đính kèm.*

Và những điều khoản sửa đổi bổ sung như sau:

1. Điều khoản chi phí kế toán chuyên nghiệp (hạn mức 500.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
2. Điều khoản hạn chế tiếp cận (hạn mức 500.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
3. Chi phí hoạt động gia tăng bổ sung (hạn mức 500.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
4. Điều khoản tiện ích công cộng (hạn mức 500.000 USD/sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).

*Nội dung diễn giải chi tiết các Điều khoản bổ sung theo Phụ lục 2F đính kèm.*

**Điều khoản sửa đổi, bổ sung:** : **Một số điều khoản sửa đổi bổ sung áp dụng cho Phần II: Bảo hiểm Gián đoạn kinh doanh.**

1. Điều khoản về tự động khôi phục số tiền bảo hiểm.
2. Điều khoản về thông báo hủy hợp đồng 30 ngày.
3. Điều khoản tự động mở rộng thời hạn bảo hiểm tối đa 60 ngày, có thể mở rộng gia hạn tối đa tổng cộng 6 tháng trên cơ sở chấp thuận của người bảo hiểm.
4. Điều khoản về nhà phân bổ tổn thất được chấp thuận.
5. Điều khoản về thanh toán bồi thường tạm ứng (hạn mức 50% tổn thất tạm tính).
6. Điều khoản loại trừ ô nhiễm/nhiễm bẩn.
7. Điều khoản loại trừ nhiễm bẩn phóng xạ, vũ khí hóa học, vũ khí sinh học/sinh hóa và vũ khí điện từ.
8. Điều khoản loại trừ rủi ro chính trị.
9. Điều khoản loại trừ rủi ro khủng bố - NMA 2921.
10. Điều khoản loại trừ chiến tranh và nội chiến.
11. Điều khoản loại trừ rủi ro năng lượng hạt nhân - NMA 1975a.
12. Điều khoản cấm vận thương mại.

- 13.Điều khoản về tiền tệ.
- 14.Điều khoản về lỗi và sai sót.
- 15.Điều khoản về vi phạm điều kiện.
- 16.Điều khoản về vi phạm cam kết.
- 17.Điều khoản về áp dụng riêng rẽ.
- 18.Điều khoản cam kết thanh toán phí bảo hiểm.
- 19.Điều khoản về các dịch vụ chuyên môn (hạn mức 500.000 USD/ sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm).
- 20.Điều khoản về Loại trừ bệnh dịch truyền nhiễm LMA5397.
- 21.Điều khoản loại trừ về không gian mạng và dữ liệu đối với bảo hiểm tài sản LMA5401.
- 22.Điều khoản loại trừ lãnh thổ (Belarus-Russia-Ukraine).
- 23.Điều khoản loại trừ Amiăng tổng hợp.
- 24.Điều khoản làm rõ Thiệt hại tài sản.
- 25.Điều khoản loại trừ các khoản tiền bồi thường theo phán quyết của tòa mang tính trừng phạt (LGT399) (1994).

*Nội dung diễn giải chi tiết các Điều khoản bổ sung như Phụ lục 2E đính kèm.*

**Mức Miễn  
thường**

: 90 ngày liên tiếp.

Trong trường hợp nhà thầu chào nhiều mức miễn thường thời gian, thì chỉ áp dụng một mức miễn thường cao nhất và không vượt quá mức quy định nêu trên.

Mức miễn thường bằng số tiền sẽ được quy bằng cách nhân giá trị bình quân theo ngày của tổn thất phát sinh trong thời hạn bồi thường với số ngày của mức miễn thường theo thời gian.

**Luật áp dụng**

: Bảo hiểm này được điều chỉnh theo luật pháp Việt Nam. Các bên đồng ý việc xét xử của bất kỳ tòa án có thẩm quyền nào tại Việt Nam và tuân thủ tất cả các yêu cầu cần thiết cung cấp cho tòa án có thẩm quyền như vậy. Tất cả các vấn đề phát sinh theo bảo hiểm này sẽ được quyết định phù hợp với luật pháp và tập quán của tòa án đó.

#### 4. Biểu mẫu khác nộp cùng E-HSDT

Nhà thầu nộp cùng E-HSDT bản trình bày các biểu Mẫu 1(a), Mẫu 1(b), Mẫu 2 và Mẫu 3 sau đây:

Mẫu 1(a)

Nhà thầu: [ghi tên nhà thầu]

Gói thầu: Bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3

#### BẢNG TÓM TẮT THU XẾP TÁI BẢO HIỂM TẤT CẢ CÁC NHÀ MÁY

| Stt      | Tên Nhà máy                                                                   | Số tiền<br>bảo hiểm (VND) | Mức giữ lại |                                 | Tái bảo hiểm theo Hợp đồng tái<br>bảo hiểm cố định |                           | Tổng Tái bảo<br>hiểm tạm<br>thời |                                 | Ghi<br>chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------|---------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------|
|          |                                                                               |                           | %           | Số tiền<br>bảo<br>hiểm<br>(VND) | %                                                  | Số tiền bảo<br>hiểm (VND) | %                                | Số tiền<br>bảo<br>hiểm<br>(VND) |            |
| (1)      | (2)                                                                           | (3)                       | (4)         | (5)                             | (6)                                                | (7)                       | (8)                              | (9)                             | (10)       |
| <b>I</b> | <b>Bảo hiểm cháy, nổ<br/>bắt buộc</b>                                         | <b>1.553.792.882.902</b>  |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |
| 1        | CTNĐ Phú Mỹ                                                                   | 1.553.792.882.902         |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |
| 1.1      | NMĐ PM2.1MR<br>(bao gồm toàn bộ<br>các tài sản được liệt<br>kê tại Bảng 1A.4) | 1.553.792.882.902         |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |

| Stt       | Tên Nhà máy                                                                                   | Số tiền<br>bảo hiểm (VND) | Mức giữ lại |                                 | Tái bảo hiểm theo Hợp đồng tái<br>bảo hiểm cố định |                           | Tổng Tái bảo<br>hiểm tạm<br>thời |                                 | Ghi<br>chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------|---------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------|
|           |                                                                                               |                           | %           | Số tiền<br>bảo<br>hiểm<br>(VND) | %                                                  | Số tiền bảo<br>hiểm (VND) | %                                | Số tiền<br>bảo<br>hiểm<br>(VND) |            |
| (1)       | (2)                                                                                           | (3)                       | (4)         | (5)                             | (6)                                                | (7)                       | (8)                              | (9)                             | (10)       |
| <b>II</b> | <b>Bảo hiểm cháy, nổ<br/>bắt buộc, mở rộng<br/>cho mọi rủi ro cho<br/>các tài sản còn lại</b> | <b>25.990.302.878.222</b> |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |
| 1         | CTNĐ Phú Mỹ                                                                                   | 9.604.842.840.127         |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |
| 1.1       | NMĐ Phú Mỹ 1<br>(bao gồm toàn bộ<br>các tài sản được liệt<br>kê tại Bảng 1A.1)                | 5.026.424.466.957         |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |
| 1.2       | NMĐ Phú Mỹ 4<br>(bao gồm toàn bộ<br>các tài sản được liệt<br>kê tại Bảng 1A.2)                | 2.174.832.585.634         |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |
| 1.3       | NMĐ Phú Mỹ 2.1<br>(bao gồm toàn bộ<br>các tài sản được liệt<br>kê tại Bảng 1A.3)              | 1.411.105.898.198         |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |

| Stt | Tên Nhà máy                                                                                                                                        | Số tiền<br>bảo hiểm (VND) | Mức giữ lại |                                 | Tái bảo hiểm theo Hợp đồng tái<br>bảo hiểm cố định |                           | Tổng Tái bảo<br>hiểm tạm<br>thời |                                 | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------|---------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------|
|     |                                                                                                                                                    |                           | %           | Số tiền<br>bảo<br>hiểm<br>(VND) | %                                                  | Số tiền bảo<br>hiểm (VND) | %                                | Số tiền<br>bảo<br>hiểm<br>(VND) |            |
| (1) | (2)                                                                                                                                                | (3)                       | (4)         | (5)                             | (6)                                                | (7)                       | (8)                              | (9)                             | (10)       |
| 1.4 | Nhà kho PM1, nhà<br>để xe ô tô, cảng bốc<br>dỡ dầu PM1, cảng<br>bốc dỡ dầu PM2.1<br>(bao gồm toàn bộ<br>các tài sản được liệt<br>kê tại Bảng 1A.5) | 28.038.191.806            |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |
| 1.5 | Mức dầu dự trữ tối<br>thiểu (bao gồm toàn<br>bộ các tài sản được<br>liệt kê tại Bảng<br>1A.6)                                                      | 354.011.460.000           |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |
| 1.6 | Máy biến thế T2 -<br>Tổ máy GT12 (bao<br>gồm toàn bộ các tài<br>sản được liệt kê tại<br>Bảng 1A.7)                                                 | 36.403.519.714            |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |
| 1.7 | Vật tư chứa trong<br>kho                                                                                                                           | 574.026.717.818           |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |

| Stt | Tên Nhà máy                                                                                                | Số tiền<br>bảo hiểm (VND) | Mức giữ lại |                                 | Tái bảo hiểm theo Hợp đồng tái<br>bảo hiểm cố định |                           | Tổng Tái bảo<br>hiểm tạm<br>thời |                                 | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------|---------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------|
|     |                                                                                                            |                           | %           | Số tiền<br>bảo<br>hiểm<br>(VND) | %                                                  | Số tiền bảo<br>hiểm (VND) | %                                | Số tiền<br>bảo<br>hiểm<br>(VND) |            |
| (1) | (2)                                                                                                        | (3)                       | (4)         | (5)                             | (6)                                                | (7)                       | (8)                              | (9)                             | (10)       |
| 2   | CTNĐ Vĩnh Tân:<br>NMĐ Vĩnh Tân 2<br>(bao gồm toàn bộ<br>các tài sản được liệt<br>kê tại Phụ lục 1B)        | 6.898.463.910.229         |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |
| 3   | CTNĐ Mông<br>Dương: NMĐ<br>Mông Dương 1<br>(bao gồm toàn bộ<br>các tài sản được liệt<br>kê tại Phụ lục 1C) | 9.127.110.927.226         |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |
| 4   | CTTĐ Buôn Kuốp                                                                                             | 359.885.200.640           |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |
| 4.1 | NMĐ Buôn Kuốp<br>(bao gồm toàn bộ<br>các tài sản được liệt<br>kê tại Bảng 1D.1)                            | 143.620.163.224           |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |

| Stt | Tên Nhà máy                                                                                    | Số tiền<br>bảo hiểm (VND) | Mức giữ lại |                                 | Tái bảo hiểm theo Hợp đồng tái<br>bảo hiểm cố định |                           | Tổng Tái bảo<br>hiểm tạm<br>thời |                                 | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------|---------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------|
|     |                                                                                                |                           | %           | Số tiền<br>bảo<br>hiểm<br>(VND) | %                                                  | Số tiền bảo<br>hiểm (VND) | %                                | Số tiền<br>bảo<br>hiểm<br>(VND) |            |
| (1) | (2)                                                                                            | (3)                       | (4)         | (5)                             | (6)                                                | (7)                       | (8)                              | (9)                             | (10)       |
| 4.2 | NMĐ Buôn Tua Srah (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1D.2)                     | 74.257.398.115            |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |
| 4.3 | NMĐ Srépók 3 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1D.3)                          | 142.007.639.301           |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |
| III | <b>Bảo hiểm Giám đoạn kinh doanh cho CTNĐ Phú Mỹ (không bao gồm Nhà máy điện Phú Mỹ 2.1MR)</b> | <b>1.239.655.293.264</b>  |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |
| 1   | NMĐ Phú Mỹ 1                                                                                   | 920.022.963.968           |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |
| 2   | NMĐ Phú Mỹ 4                                                                                   | 193.040.583.425           |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |

| Stt              | Tên Nhà máy    | Số tiền<br>bảo hiểm (VND) | Mức giữ lại |                                 | Tái bảo hiểm theo Hợp đồng tái<br>bảo hiểm cố định |                           | Tổng Tái bảo<br>hiểm tạm<br>thời |                                 | Ghi<br>chú |
|------------------|----------------|---------------------------|-------------|---------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------|
|                  |                |                           | %           | Số tiền<br>bảo<br>hiểm<br>(VND) | %                                                  | Số tiền bảo<br>hiểm (VND) | %                                | Số tiền<br>bảo<br>hiểm<br>(VND) |            |
| (1)              | (2)            | (3)                       | (4)         | (5)                             | (6)                                                | (7)                       | (8)                              | (9)                             | (10)       |
| 3                | NMĐ Phú Mỹ 2.1 | 126.591.745.871           |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |
| <b>Tổng cộng</b> |                | <b>28.783.751.054.388</b> |             |                                 |                                                    |                           |                                  |                                 |            |

Hướng dẫn:

- Nếu sử dụng nhiều hợp đồng tái cố định thì bổ sung thêm cột theo mẫu trên;
- Tất cả tái tạm thời tổng hợp tại Cột (8) và (9);
- Cột Ghi chú (10) ghi tên nhà tái và xếp hạng tín nhiệm nếu là:
  - + Nhà tái đứng đầu trong hợp đồng tái cố định, tỷ lệ nhận trong hợp đồng tái cố định;
  - + Nhà tái nhận từ 10% trở lên.

Mẫu 1(b)

Nhà thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu]

Gói thầu: Bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3

**BẢNG TÓM TẮT THU XẾP TÁI BẢO HIỂM CHO TỪNG NHÀ MÁY**

Nhà máy:

Tổng Số tiền Bảo hiểm:

| Stt | Tên nhà bảo hiểm<br>/tái bảo hiểm                                                        | Tỷ lệ nhận tái<br>bảo hiểm %/100% | Số tiền nhận<br>tái bảo hiểm (VND) | Xếp hạng<br>tín nhiệm | Thông tin liên hệ<br>(họ tên, địa chỉ, email, tel, fax) | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|------------|
| (1) | (2)                                                                                      | (3)                               | (4)                                | (5)                   | (6)                                                     | (7)        |
| 1   | Mức giữ lại của nhà thầu                                                                 |                                   |                                    |                       |                                                         |            |
| 2   | Hợp đồng tái bảo hiểm cố định<br>(nêu tên cụ thể của hợp đồng<br>tái cố định). Trong đó: |                                   |                                    |                       |                                                         |            |
| 2.1 | Tên nhà tái đứng đầu                                                                     |                                   |                                    |                       |                                                         |            |
| 2.2 | Tên nhà tái nhận từ 10% trở lên                                                          |                                   |                                    |                       |                                                         |            |
| 3   | Nhà tái tạm thời thứ 1                                                                   |                                   |                                    |                       |                                                         |            |
| 4   | Nhà tái tạm thời thứ 2                                                                   |                                   |                                    |                       |                                                         |            |
| 5   | Nhà tái tạm thời thứ n                                                                   |                                   |                                    |                       |                                                         |            |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                                         | 100%                              |                                    |                       |                                                         |            |

Lưu ý:

- Nếu sử dụng nhiều hợp đồng tái cố định/tái tạm thời thì bổ sung thêm dòng theo mẫu trên.
- Tổng cộng cho một nhà máy phải là tổng số tiền bảo hiểm và có tỷ lệ tổng 100%.

**BẢNG CHÀO PHÍ BẢO HIỂM**

| Stt       | Nội dung dịch vụ                                                                  | Giá trị tài sản bảo hiểm<br>(Số tiền bảo hiểm)<br>(VND) | Đơn giá dự<br>thầu (Tỷ lệ<br>phí bảo<br>hiểm) (%) | Thành tiền<br>chưa thuế VAT<br>(Phí bảo hiểm)<br>(VND) | Giá trị thuế<br>VAT tạm<br>tính 10% | Thành tiền gồm<br>thuế VAT<br>(Phí bảo hiểm)<br>(VND) | Mức<br>miễn<br>thường | Địa điểm<br>bảo hiểm |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| (1)       | (2)                                                                               | (3)                                                     | (4)                                               | (5) = (3) x (4)                                        | (6)=(5)*10%                         | (7) =(5)+(6)                                          | (8)                   | (9)                  |
| <b>I</b>  | <b>Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc</b>                                                 | <b>1.553.792.882.902</b>                                |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |
| 1         | CTNĐ Phú Mỹ                                                                       | 1.553.792.882.902                                       |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |
| 1.1       | NMĐ PM2.1MR (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1A.4)              | 1.553.792.882.902                                       |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |
| <b>II</b> | <b>Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro cho các tài sản còn lại</b> | <b>25.990.302.878.222</b>                               |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |
| 1         | CTNĐ Phú Mỹ                                                                       | 9.604.842.840.127                                       |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |
| 1.1       | NMĐ Phú Mỹ 1 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1A.1)             | 5.026.424.466.957                                       |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |
| 1.2       | NMĐ Phú Mỹ 4 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1A.2)             | 2.174.832.585.634                                       |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |
| 1.3       | NMĐ Phú Mỹ 2.1 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1A.3)           | 1.411.105.898.198                                       |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |
| 1.4       | Nhà kho PM1, nhà để xe ô tô, cảng bốc dỡ dầu PM1, cảng bốc dỡ dầu PM2.1           | 28.038.191.806                                          |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |

| Stt | Nội dung dịch vụ                                                                              | Giá trị tài sản bảo hiểm<br>(Số tiền bảo hiểm)<br>(VND) | Đơn giá dự<br>thầu (Tỷ lệ<br>phí bảo<br>hiểm) (%) | Thành tiền<br>chưa thuế VAT<br>(Phí bảo hiểm)<br>(VND) | Giá trị thuế<br>VAT tạm<br>tính 10% | Thành tiền gồm<br>thuế VAT<br>(Phí bảo hiểm)<br>(VND) | Mức<br>miễn<br>thường | Địa điểm<br>bảo hiểm |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| (1) | (2)                                                                                           | (3)                                                     | (4)                                               | (5) = (3) x (4)                                        | (6)=(5)*10%                         | (7) =(5)+(6)                                          | (8)                   | (9)                  |
|     | <i>(bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1A.5)</i>                               |                                                         |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |
| 1.5 | <i>Mức dầu dự trữ tối thiểu (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1A.6)</i>      | 354.011.460.000                                         |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |
| 1.6 | <i>Máy biến thế T2 - Tổ máy GT12 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1A.7)</i> | 36.403.519.714                                          |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |
| 1.7 | <i>Vật tư chứa trong kho</i>                                                                  | 574.026.717.818                                         |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |
| 2   | CTNĐ Vĩnh Tân: NMĐ Vĩnh Tân 2 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Phụ lục 1B)       | 6.898.463.910.229                                       |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |
| 3   | CTNĐ Mông Dương: NMĐ Mông Dương 1 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Phụ lục 1C)   | 9.127.110.927.226                                       |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |
| 4   | CTTĐ Buôn Kuốp                                                                                | 359.885.200.640                                         |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |
| 4.1 | <i>NMĐ Buôn Kuốp (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1D.1)</i>                 | 143.620.163.224                                         |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |
| 4.2 | <i>NMĐ Buôn Tua Srah (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1D.2)</i>             | 74.257.398.115                                          |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |

| Stt | Nội dung dịch vụ                                                                        | Giá trị tài sản bảo hiểm<br>(Số tiền bảo hiểm)<br>(VND) | Đơn giá dự<br>thầu (Tỷ lệ<br>phí bảo<br>hiểm) (%) | Thành tiền<br>chưa thuế VAT<br>(Phí bảo hiểm)<br>(VND) | Giá trị thuế<br>VAT tạm<br>tính 10% | Thành tiền gồm<br>thuế VAT<br>(Phí bảo hiểm)<br>(VND) | Mức<br>miễn<br>thường | Địa điểm<br>bảo hiểm |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| (1) | (2)                                                                                     | (3)                                                     | (4)                                               | (5) = (3) x (4)                                        | (6)=(5)*10%                         | (7) =(5)+(6)                                          | (8)                   | (9)                  |
| 4.3 | NMĐ Srépók 3 (bao gồm toàn bộ các tài sản được liệt kê tại Bảng 1D.3)                   | 142.007.639.301                                         |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |
| III | Bảo hiểm Gián đoạn kinh doanh cho CTNĐ Phú Mỹ (không bao gồm Nhà máy điện Phú Mỹ 2.1MR) | 1.239.655.293.264                                       |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |
| 1   | NMĐ Phú Mỹ 1                                                                            | 920.022.963.968                                         |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |
| 2   | NMĐ Phú Mỹ 4                                                                            | 193.040.583.425                                         |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |
| 3   | NMĐ Phú Mỹ 2.1                                                                          | 126.591.745.871                                         |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |
|     | <b>Giá dự thầu đã bao gồm dự phòng trượt giá, thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b>            |                                                         |                                                   |                                                        |                                     |                                                       |                       |                      |

**Ghi chú:**

Các cột (4), (5), (6), (7): do nhà thầu chào. Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu và thành tiền của từng công việc cụ thể. Nhà thầu phải tính toán và phân bổ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí cho yếu tố trượt giá của gói thầu vào trong giá dự thầu.

Giá trị tài sản bảo hiểm (Số tiền bảo hiểm) là tạm tính. Khi ký kết hợp đồng chính thức Đơn vị mua bảo hiểm và nhà thầu trúng thầu sẽ xác định giá trị thực tế tài sản bảo hiểm (kèm theo danh mục tài sản chi tiết cho từng hợp đồng bảo hiểm).

Giá trị mua bảo hiểm gián đoạn kinh doanh tạm tính theo Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025.

Chi tiết giá trị tài sản, giá trị gián đoạn kinh doanh mua bảo hiểm như Phụ lục 1 đính kèm.

Ngày bắt đầu mua bảo hiểm chính thức do bên mua bảo hiểm và bên bán bảo hiểm thỏa thuận và nêu rõ trong hợp đồng bảo hiểm.

**DANH SÁCH CÁC VỤ TỒN THẤT (\*) MÀ NHÀ THẦU ĐÃ GIẢI QUYẾT  
CÓ SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG THỰC TẾ TỪ 9.240.000.000 VND TRỞ LÊN**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Tên Nhà thầu: \_ [Ghi tên đầy đủ của Nhà thầu]

| STT | Tên dự án/Số HĐ | Chủ đầu tư | Địa điểm | Thời hạn bảo hiểm | Loại hình bảo hiểm | Giá trị tổn thất <sup>(1)</sup> | Số tiền đòi bồi thường <sup>(2)</sup> | Số tiền bồi thường thực tế <sup>(3)</sup> | Trách nhiệm của Nhà thầu <sup>(4)</sup> |
|-----|-----------------|------------|----------|-------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|
|     | (1)             | (2)        | (3)      | (4)               | (5)                | (6)                             | (7)                                   | (8)                                       | (9)                                     |
| 1   |                 |            |          |                   |                    |                                 |                                       |                                           |                                         |
| 2   |                 |            |          |                   |                    |                                 |                                       |                                           |                                         |
| ... |                 |            |          |                   |                    |                                 |                                       |                                           |                                         |

**Ghi chú:**

Trong trường hợp liên danh, yêu cầu từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(\*): Các vụ tổn thất trong lĩnh vực bảo hiểm cháy, nổ và/hoặc hỏng hóc máy móc.

(1): Giá trị tổn thất là ngoại tệ thì Nhà thầu phải qui đổi ra VND theo tỷ giá do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại thời điểm trước thời hạn cuối nộp E-HSDT 5 (năm) ngày.

(2): Số tiền đòi bồi thường là ngoại tệ thì Nhà thầu phải qui đổi ra VND theo tỷ giá do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại thời điểm trước thời hạn cuối nộp E-HSDT 5 (năm) ngày.

(3): Số tiền bồi thường thực tế là ngoại tệ thì Nhà thầu phải qui đổi ra VND theo tỷ giá do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại thời điểm trước thời hạn cuối nộp E-HSDT 5 (năm) ngày.

(4): Trong trường hợp Nhà thầu là liên danh thì ghi rõ tỷ lệ phần trăm trách nhiệm và/hoặc các công việc cụ thể trong liên danh, Nhà thầu là độc lập thì ghi là 100%.

## DANH MỤC PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM

| Stt       | Nội dung                                                                                                                                           | Diễn giải        |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>I</b>  | <b>Giá trị bảo hiểm</b>                                                                                                                            | <b>Phụ lục 1</b> |
| 1         | Bảng tổng hợp giá trị tài sản mua bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 của CTNĐ Phú Mỹ                                                                | Phụ lục 1A       |
| 2         | Bảng tổng hợp giá trị tài sản mua bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 của CTNĐ Vĩnh Tân                                                              | Phụ lục 1B       |
| 3         | Bảng tổng hợp giá trị tài sản mua bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 của CTNĐ Mông Dương                                                            | Phụ lục 1C       |
| 4         | Bảng tổng hợp giá trị tài sản mua bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 của CTTĐ Buôn Kuốp                                                             | Phụ lục 1D       |
| 5         | Danh mục mua bảo hiểm gián đoạn kinh doanh năm 2025 - 2026 của CTNĐ Phú Mỹ                                                                         | Phụ lục 1E       |
| <b>II</b> | <b>Quy tắc bảo hiểm đối với bảo hiểm tài sản và bảo hiểm gián đoạn kinh doanh</b>                                                                  | <b>Phụ lục 2</b> |
| 1         | Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025.                                                          | Phụ lục 2A       |
| 2         | Quy tắc Bảo hiểm CMI của Munich Re - Bảo hiểm máy móc toàn diện                                                                                    | Phụ lục 2B       |
| 3         | Điều khoản sửa đổi bổ sung đối với bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc                                                                                      | Phụ lục 2C       |
| 4         | Điều khoản sửa đổi bổ sung đối với bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro                                                              | Phụ lục 2D       |
| 5         | Điều khoản sửa đổi bổ sung áp dụng chung cho Phần I (bảo hiểm cháy nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro) và Phần II (bảo hiểm gián đoạn kinh doanh) | Phụ lục 2E       |
| 6         | Điều khoản sửa đổi bổ sung đối với bảo hiểm gián đoạn kinh doanh                                                                                   | Phụ lục 2F       |

**PHỤ LỤC 1**  
**GIÁ TRỊ BẢO HIỂM**

*(Đính kèm E-HSMT - Gói thầu: Bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3)*

| <b>Stt</b> | <b>Nội dung</b>                                                                         | <b>Diễn giải</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 1          | Bảng tổng hợp giá trị tài sản mua bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 của CTNĐ Phú Mỹ     | Phụ lục 1A       |
| 2          | Bảng tổng hợp giá trị tài sản mua bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 của CTNĐ Vĩnh Tân   | Phụ lục 1B       |
| 3          | Bảng tổng hợp giá trị tài sản mua bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 của CTNĐ Mông Dương | Phụ lục 1C       |
| 4          | Bảng tổng hợp giá trị tài sản mua bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 của CTTĐ Buôn Kuốp  | Phụ lục 1D       |
| 5          | Danh mục mua bảo hiểm gián đoạn kinh doanh năm 2025 - 2026 của CTNĐ Phú Mỹ              | Phụ lục 1E       |

**PHỤ LỤC 1A**  
**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ TÀI SẢN**  
**MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026**  
**CTNĐ PHÚ MỸ**

| Stt              | Nội dung                                                                         | Diễn giải | Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND) |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|
| 1                | NMĐ Phú Mỹ 1                                                                     | Bảng 1A.1 | 5.026.424.466.957                  |
| 2                | NMĐ Phú Mỹ 4                                                                     | Bảng 1A.2 | 2.174.832.585.634                  |
| 3                | NMĐ Phú Mỹ 2.1                                                                   | Bảng 1A.3 | 1.411.105.898.198                  |
| 4                | NMĐ Phú Mỹ 2.1MR                                                                 | Bảng 1A.4 | 1.553.792.882.902                  |
| 5                | Nhà kho PM1                                                                      | Bảng 1A.5 | 28.038.191.806                     |
| 6                | Nhà để xe ô tô                                                                   |           |                                    |
| 7                | Cảng bốc dỡ dầu PM1                                                              |           |                                    |
| 8                | Cảng bốc dỡ dầu PM2.1                                                            |           |                                    |
| 9                | Mức dầu dự trữ tối thiểu mùa mưa Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 4, Phú Mỹ 2.1 và Phú Mỹ 2.1 MR | Bảng 1A.6 | 354.011.460.000                    |
| 10               | Máy biến thế T2 - Tổ máy GT12                                                    | Bảng 1A.7 | 36.403.519.714                     |
| 11               | Vật tư chứa trong kho                                                            | Bảng 1A.8 | 574.026.717.818                    |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                  |           | <b>11.158.635.723.029</b>          |

**BẢNG 1A.1**  
**DANH MỤC GIÁ TRỊ TÀI SẢN**  
**MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026**  
**NMĐ PHÚ MỸ 1 - CTNĐ PHÚ MỸ**  
**(Đính kèm Phụ lục 1A)**

| STT      | Tên tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>GT11 và thiết bị phụ trợ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                    |
| 1.1      | <i>Gas Turbine Package complete with;<br/>- Gas Turbine Assembly (from intake 1 manifold to exhaust diffuser/exp. Joint   including common frame;<br/>- Lubricating Oil System (including piping, oil/water coolers;<br/>- Starting System;<br/>- Dual Fuel System (package internal);<br/>- Control and Monitoring System (Local);<br/>- Acoustic Enclosure with Ventilation Eqpt.</i> | 195.455.586.194                    |
| 1.2      | <i>Hệ thống nhiên liệu khí GT11</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4.387.326.811                      |
| 1.3      | <i>Hệ thống nhiên liệu dầu GT11</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 11.705.430.355                     |
| 1.4      | <i>Thiết bị điện cho GT11</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 294.014.532.017                    |
|          | <i>Generator Transformer</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                    |
| <b>2</b> | <b>Máy phát GT11 và thiết bị phụ trợ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>286.085.540.525</b>             |
| <b>3</b> | <b>Hệ thống nhiên liệu khí (PM1)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>116.659.906.639</b>             |
| <b>4</b> | <b>Hệ thống dầu DO (PM1)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>188.463.728.504</b>             |
| <b>5</b> | <b>GT12 và Thiết bị phụ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                    |
| 5.1      | <i>Gas Turbine Package complete with;<br/>- Gas Turbine Assembly (from intake 1 manifold to exhaust diffuser/exp. Joint   including common frame;<br/>- Lubricating Oil System (including piping, oil/water coolers;<br/>- Starting System;<br/>- Dual Fuel System (package internal);</i>                                                                                              | 194.644.382.957                    |

| STT       | Tên tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
|           | - <i>Control and Monitoring System (Local);</i><br>- <i>Acoustic Enclosure with Ventilation Eqpt.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                    |
| 5.2       | Hệ thống nhiên liệu khí GT12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4.369.133.806                      |
| 5.3       | Hệ thống nhiên liệu dầu GT12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10.702.793.530                     |
| 5.4       | Thiết bị điện cho GT12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 247.646.095.191                    |
| <b>6</b>  | <b>Máy phát GT12 và thiết bị phụ trợ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>286.026.788.975</b>             |
| <b>7</b>  | <b>GT13 và thiết bị phụ trợ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                    |
| 7.1       | <i>Gas Turbine Package complete with;</i><br>- <i>Gas Turbine Assembly (from intake 1 manifold to exhaust diffuser/exp. Joint   including common frame;</i><br>- <i>Lubricating Oil System (including piping, oil/water coolers;</i><br>- <i>Starting System;</i><br>- <i>Dual Fuel System (package internal);</i><br>- <i>Control and Monitoring System (Local);</i><br>- <i>Acoustic Enclosure with Ventilation Eqpt.</i> | 195.052.118.047                    |
| 7.2       | Hệ thống nhiên liệu khí GT13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4.371.261.698                      |
| 7.3       | Hệ thống nhiên liệu dầu GT13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10.721.762.955                     |
| 7.4       | Thiết bị điện cho GT13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 292.598.992.602                    |
|           | <i>Generator Transformer</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                    |
| <b>8</b>  | <b>Máy phát GT13 và thiết bị phụ trợ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>285.857.581.955</b>             |
| <b>9</b>  | <b>ST14 và thiết bị phụ trợ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                    |
| 9.1       | <i>HP and IP turbine</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 43.988.980.951                     |
| 9.2       | <i>LP Turbine incl. Pressure relief diaphragme and condenser</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 51.231.414.393                     |
| 9.3       | Hệ thống nhớt bôi trơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 64.099.909.497                     |
| <b>10</b> | <b>Máy phát ST14 và thiết bị phụ trợ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>624.386.446.548</b>             |
| <b>11</b> | <b>Khu sản xuất H2 (ST14)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>72.768.644.347</b>              |

| STT         | Tên tài sản                                                           | Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND) |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>12</b>   | <b>Thiết bị điện trạm biến áp của TBK-PM1</b>                         |                                    |
| <i>12.1</i> | <i>110Kv Switchyard</i>                                               | <i>216.874.400.521</i>             |
| <i>12.2</i> | <i>6.6Kv Swichgears</i>                                               | <i>40.488.143.736</i>              |
| <i>12.3</i> | <i>400V Switchgears</i>                                               | <i>78.117.647.453</i>              |
| <i>12.4</i> | <i>Station Transformenrs; Neutral Earthing Resistors (for Trafo.)</i> | <i>49.367.896.393</i>              |
| <i>12.5</i> | <i>Auxiliary Transformers</i>                                         | <i>35.133.502.602</i>              |
| <i>12.6</i> | <i>Batteries, Chargers, Etc</i>                                       | <i>66.656.951.235</i>              |
| <b>13</b>   | <b>Thiết bị điện trạm ST14</b>                                        |                                    |
| <i>13.1</i> | <i>220Kv Switchyard (Balance)</i>                                     | <i>636.667.580.675</i>             |
| <i>13.2</i> | <i>220Kv Cables To Phu My II/I (PM2.1 to PM1)</i>                     | <i>345.332.247.477</i>             |
| <i>13.3</i> | <i>Interbus Transformens (T5, T6); Neutrsl Earthing Resistors</i>     | <i>72.547.738.368</i>              |
|             | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                      | <b>5.026.424.466.957</b>           |

**BẢNG 1A.2**  
**DANH MỤC GIÁ TRỊ TÀI SẢN**  
**MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026**  
**NMĐ PHÚ MỸ 4 - CTNĐ PHÚ MỸ**  
**(Đính kèm Phụ lục 1A)**

| STT      | Tên tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Tuabin khí số 1 &amp; thiết bị phụ (PM4)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                    |
| 1.1      | <i>Gas Turbine Package complete with;</i><br><i>- Gas Turbine Assembly (from intake 1 manifold to exhaust diffuser/exp. Joint including common frame;</i><br><i>- Lubricating Oil System (including piping, oil/water coolers;</i><br><i>- Starting System;</i><br><i>- Dual Fuel System (package internal);</i><br><i>- Control and Monitoring System (Local);</i><br><i>- Acoustic Enclosure with Ventilation Eqpt.</i> | 167.904.231.796                    |
| 1.2      | <i>Electrical Equipment for GT1 (Generator Transformer, Generator Main Connections (IPB, etc.), Generator circuit breaker, Station Unit Auxiliary Transformer, Neutral Earthing Resistors, Unit Busducts, Unit Protection Relay Panels, LV power cable, MV power cable, Unit Earthing and Lightning Protection, Unit Lighting and Small Power</i>                                                                         | 52.001.344.530                     |
| <b>2</b> | <b>Tuabin khí số 2 &amp; các thiết bị phụ (PM4)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                    |
| 2.1      | <i>Gas Turbine Package complete with;</i><br><i>- Gas Turbine Assembly (from intake 1 manifold to exhaust diffuser/exp. Joint including common frame;</i><br><i>- Lubricating Oil System (including piping, oil/water coolers;</i><br><i>- Starting System;</i><br><i>- Dual Fuel System (package internal);</i><br><i>- Control and Monitoring System (Local);</i><br><i>- Acoustic Enclosure with Ventilation Eqpt.</i> | 168.578.745.323                    |
| 2.2      | <i>Electrical Equipment for GT2 (Generator Transformer, Generator Main Connections (IPB, etc.), Generator circuit breaker, Station</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 49.445.283.698                     |

| STT | Tên tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
|     | <i>Unit Auxiliary Transformer, Neutral Earthing Resistors, Unit Busducts, Unit Protection Relay Panels, LV power cable, MV power cable, Unit Earthing and Lightning Protection, Unit Lighting and Small Power</i>                                                                                                                                                       |                                    |
| 3   | <b>Máy phát tuabin khí &amp; các thiết bị phụ (PM4)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>359.046.867.509</b>             |
| 4   | <b>Trạm điện tuabin khí số 1 (PM4)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>132.682.740.046</b>             |
| 5   | <b>Trạm điện tuabin khí số 2 (PM4)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>77.834.000.717</b>              |
| 6   | <b>Hệ thống nhiên liệu khí</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>175.859.630.589</b>             |
| 7   | <b>Hệ thống nhiên liệu dầu DO</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>82.857.114.048</b>              |
| 8   | <b>Hệ thống phân phối 500KV</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>289.107.167.128</b>             |
| 9   | <b>Tuabin hơi &amp; các thiết bị phụ (PM4)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                    |
| 9.1 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- HP and IP Turbine;</li> <li>- LP Turbine incl. Pressure Relief Diaphragm;</li> <li>- Stop Valves and Control/Governing Valves;</li> <li>- Turbine Lube Oil System with Oil Purifier and Pipework;</li> <li>- Turbine Lube Oil Bulk Storage System;</li> <li>- Insulation and Lagging;</li> <li>- Integral Pipeworks</li> </ul> | 122.216.744.271                    |
| 9.2 | <i>Electrical Equipment for ST (Generator Main Connections (IPB, etc.), Generator Transformer, PT &amp; SA cubicle, Neutral Earthing Resistors, Unit Busducts, Unit Protection Relay Panels, MV power cable, LV power cable, Unit Earthing and Lightning Protection, Unit Lighting and Small Power)</i>                                                                 | 52.363.062.251                     |
| 10  | <b>Máy phát tuabin hơi &amp; các thiết bị phụ (PM4)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>253.492.659.474</b>             |
| 11  | <b>Trạm điện tuabin hơi (PM4)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>191.442.994.254</b>             |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>2.174.832.585.634</b>           |

**BẢNG 1A.3**  
**DANH MỤC GIÁ TRỊ TÀI SẢN**  
**MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026**  
**NMĐ PHÚ MỸ 2.1 - CTNĐ PHÚ MỸ**  
**(Đính kèm Phụ lục 1A)**

| Stt       | Tên tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Phần Tua bin khí</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>757.378.462.528</b>             |
| 1         | Tuabin máy phát GT2.1 & GT2.2                                                                                                                                                                                                                                                                               | 237.606.357.601                    |
| 2         | Máy phát bao gồm cả máy kích (PM2.1)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 213.071.859.131                    |
| 3         | Máy biến thế 1T model: SFZ-235000/230 (GT21) và Máy biến thế 2T model: SFZ-235000/230 (GT22)                                                                                                                                                                                                                | 17.414.109.873                     |
| 4         | Máy biến áp phụ trợ tổ máy (PM2.1)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4.642.142.770                      |
| 5         | Máy biến áp tự dùng nhà máy (PM2.1)                                                                                                                                                                                                                                                                         | 10.099.430.850                     |
| 6         | Máy biến áp c/cấp điện cho thiết bị phụ trợ nhà máy (PM2.1)                                                                                                                                                                                                                                                 | 5.158.428.759                      |
| 7         | Thiết bị phân phối 220kV                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 145.833.714.781                    |
| 8         | ống truyền dẫn khí & van (PM2.1)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 52.501.061.767                     |
| 9         | Hệ thống dầu DO (PM2.1)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 71.051.356.996                     |
| <b>II</b> | <b>Phần đuôi hơi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>653.727.435.670</b>             |
| 1         | Tuabin hơi & các thiết bị phụ (ĐH-PM21)<br>- HP Steam Turbine;<br>- IP/LP Steam Turbine;<br>- Stop Control/Governing Valves;<br>- Intergral Pipe Works,<br>- Lube Oil System;<br>- Lube Oil Storage and Transfer System;<br>- Insulation/Lagging and Cladding;<br>- Local Control Panel and Instrumentation | 240.128.647.626                    |
| 2         | Máy phát tuabin hơi & hệ thống kích từ (ĐH-PM21)                                                                                                                                                                                                                                                            | 189.872.371.313                    |
| 3         | Tủ biến điện áp máy phát (ĐH-PM21)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5.266.124.914                      |

| <b>Stt</b> | <b>Tên tài sản</b>                                    | <b>Giá trị tài sản mua bảo hiểm<br/>(VND)</b> |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 4          | Hệ thống sân trạm 220KV (ĐH-PM21)                     | 60.509.277.871                                |
| 5          | Máy biến áp nâng cho máy phát tuabin hơi<br>(ĐH-PM21) | 43.755.915.340                                |
| 6          | Các máy biến áp tự dùng (ĐH-PM21)                     | 16.430.923.072                                |
| 7          | Thiết bị đóng ngắt trung áp (ĐH-PM21)                 | 51.651.114.497                                |
| 8          | Thiết bị đóng ngắt hạ áp (ĐH-PM21)                    | 28.722.579.874                                |
| 9          | Thiết bị hệ thống 220 VDC (ĐH-PM21)                   | 14.519.072.255                                |
| 10         | Thiết bị hệ thống duy trì nguồn liên tục<br>(ĐH-PM21) | 2.871.408.908                                 |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>1.411.105.898.198</b>                      |

**BẢNG 1A.4**  
**DANH MỤC GIÁ TRỊ TÀI SẢN**  
**MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026**  
**NMĐ PHÚ MỸ 2.1MR - CTNĐ PHÚ MỸ**  
**(Đính kèm Phụ lục 1A)**

| STT       | Tên tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giá trị tài sản mua bảo hiểm<br>(VND) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Phần Tua bin khí</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>700.133.014.536</b>                |
| 1         | Tuabin máy phát và các thiết bị kèm theo                                                                                                                                                                                                                                                                  | 164.379.418.591                       |
| 2         | Hệ thống dầu li tâm bôi trơn                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5.506.341.808                         |
| 3         | Máy phát bao gồm cả máy kích của NM PM2.1MR                                                                                                                                                                                                                                                               | 223.150.541.395                       |
| 4         | Hệ thống xử lý nhiên liệu khí cho tua bin PM2.1MR                                                                                                                                                                                                                                                         | 89.175.838.298                        |
| 5         | Máy biến thế tăng áp cho máy phát (PM2.1MR)                                                                                                                                                                                                                                                               | 67.614.711.182                        |
| 6         | Máy biến áp phụ trợ tổ máy (PM2.1MR)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 13.576.539.969                        |
| 7         | Thiết bị đóng ngắt trung thế (PM2.1MR)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 48.476.521.297                        |
| 8         | Thiết bị đóng ngắt hạ thế (PM2.1MR)                                                                                                                                                                                                                                                                       | 17.512.790.549                        |
| 9         | Hệ thống đóng ngắt 220KV                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 70.740.311.447                        |
| <b>II</b> | <b>PHẦN ĐUÔI HƠI</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>853.659.868.366</b>                |
| 1         | Tuabin hơi và thiết bị phụ (ĐH-2.1MR)<br>- HP Steam Turbine;<br>- IP/LP Steam Turbine;<br>- Stop Control/Governing Valves;<br>- Intergral Pipe Works,<br>- Lube Oil System;<br>- Lube Oil Storage and Transfer System;<br>- Insulation/Lagging and Cladding;<br>- Local Control Panel and Instrumentation | 378.893.492.877                       |
| 2         | Máy phát tuabin hơi (ĐH-2.1MR)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 241.216.202.568                       |
| 3         | Thiết bị trạm điện 220KV (ĐH2.1MR)<br>- 220kV Busbar Extension<br>- 220kV Circuit Breaker & associated                                                                                                                                                                                                    | 162.990.948.819                       |

| <b>STT</b> | <b>Tên tài sản</b>                                                                 | <b>Giá trị tài sản mua bảo hiểm<br/>(VND)</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|            | Equip<br>- 6,6kV Switch gear<br>- 400V Switch gear<br>- 400V Switch gear Extension |                                               |
| 4          | Máy biến thế tăng áp chính (ĐH 2.1MR)                                              | 46.049.271.962                                |
| 5          | Máy biến thế phụ dịch (ĐH2.1MR)                                                    | 6.236.418.090                                 |
| 6          | Hệ thống phân phối điện chính (ĐH 2.1MR)                                           | 18.273.534.050                                |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                   | <b>1.553.792.882.902</b>                      |

**BẢNG 1A.5**  
**GIÁ TRỊ NHÀ KHO (PM1), NHÀ ĐỂ XE Ô TÔ, CÁC CẢNG DẦU**  
**MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026**  
**CTNĐ PHÚ MỸ**  
**(Đính kèm Phụ lục 1A)**

| <b>Stt</b> | <b>Tên tài sản</b>    | <b>Giá trị tài sản mua bảo hiểm<br/>(VND)</b> |
|------------|-----------------------|-----------------------------------------------|
| 1          | Nhà kho PM1           | 6.580.436.097                                 |
| 2          | Nhà để xe ô tô        | 211.684.020                                   |
| 3          | Cảng bốc dỡ dầu PM1   | 7.112.160.767                                 |
| 4          | Cảng bốc dỡ dầu PM2.1 | 14.133.910.922                                |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>28.038.191.806</b>                         |

**BẢNG 1A.6**  
**GIÁ TRỊ DẦU TRONG BỒN MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ**  
**NĂM 2025 - 2026 CỦA CTNĐ PHÚ MỸ**  
**(Đính kèm Phụ lục 1A)**

| <b>Stt</b> | <b>Nội dung</b>                                            | <b>Khối lượng<br/>(lít)</b> | <b>Đơn giá<br/>(VND/lít)</b> | <b>Thành tiền<br/>(VND)</b> |
|------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| 1          | Mức dầu dự trữ tối thiểu mùa mưa Phú Mỹ 1 & Phú Mỹ 4       | 11.000.000                  | 16.091                       | 177.005.730.000             |
| 2          | Mức dầu dự trữ tối thiểu mùa mưa Phú Mỹ 2.1 & Phú Mỹ 2.1MR | 11.000.000                  | 16.091                       | 177.005.730.000             |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>22.000.000</b>           |                              | <b>354.011.460.000</b>      |

**BẢNG 1A.7**  
**GIÁ TRỊ TÀI SẢN MUA BẢO BIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026**  
**MÁY BIẾN THỂ T2 - TỔ MÁY GT12**  
**CTNĐ PHÚ MỸ**  
**(Đính kèm Phụ lục 1A)**

| <b>Stt</b> | <b>Tên tài sản</b>                      | <b>Giá trị tài sản mua bảo hiểm<br/>(VND)</b> |
|------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1          | Máy biến thể T2 (SFPZ-305000/24) - GT12 | 36.403.519.714                                |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>36.403.519.714</b>                         |

**BẢNG 1A.8**  
**GIÁ TRỊ VẬT TƯ THIẾT BỊ MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ**  
**NĂM 2025 - 2026 CTND PHÚ MỸ**  
**(Đính kèm Phụ lục 1A)**

| <b>Stt</b> | <b>Tên tài sản</b>                     | <b>Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)</b> |
|------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|
| 1          | Giá trị vật tư thiết bị chứa trong kho | 574.026.717.818                           |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>574.026.717.818</b>                    |

**PHỤ LỤC 1B**  
**DANH MỤC GIÁ TRỊ TÀI SẢN**  
**MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2024 - 2025**  
**CTNĐ VĨNH TÂN**

| <b>STT</b> | <b>Hạng mục thiết bị mua<br/>bảo hiểm cháy nổ</b>             | <b>Giá trị tài sản mua<br/>Bảo hiểm (VND)</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>TURBINE AND AUXILIARIES (Hệ thống<br/>Tuabin TM1, TM2)</b> | <b>1.679.780.677.472</b>                      |
| 1          | Steam Turbine and Auxiliaries                                 |                                               |
| 1.1        | Steam Turbine                                                 |                                               |
| a          | LP casing and bearing #1                                      |                                               |
| b          | HP/IP casing and bearing #1                                   |                                               |
| c          | LP rotor #1                                                   |                                               |
| d          | HP/IP rotor #1                                                |                                               |
| e          | Turbine Lube Oil #1                                           |                                               |
| f          | Gland steam cooler system #1                                  |                                               |
| g          | Turning gear & hand barring facility #1                       |                                               |
| h          | Others of Turbine #1                                          |                                               |
| i          | LP casing and bearing #2                                      |                                               |
| j          | HP/IP casing and bearing #2                                   |                                               |
| k          | LP rotor #2                                                   |                                               |
| l          | HP/IP rotor #2                                                |                                               |
| m          | Turbine Lube Oil #2                                           |                                               |
| n          | Gland steam cooler system #2                                  |                                               |
| o          | Turning gear & hand barring facility #2                       |                                               |
| p          | Others of Turbine #2                                          |                                               |
| 1.2        | Turbine By-Pass System                                        |                                               |
| 1.3        | Bled Steam Non-Return Valves                                  |                                               |
| 1.4        | Others                                                        |                                               |
| 2          | Condenser with Accessories                                    |                                               |
| 2.1        | Steam Jet Air Ejectors                                        |                                               |
| 2.2        | Starting Ejectors                                             |                                               |
| 2.3        | Condensate Pumps                                              |                                               |
| 2.4        | Motor for Condensate Pumps                                    |                                               |
| 2.5        | Drains Tank                                                   |                                               |

| STT       | Hạng mục thiết bị mua<br>bảo hiểm cháy nổ                             | Giá trị tài sản mua<br>Bảo hiểm (VND) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 2.6       | Condenser Tube Cleaning System and Debris Filter                      |                                       |
| 2.7       | Others                                                                |                                       |
| 3         | Feed Water Piping in Section B-2                                      |                                       |
| 3.1       | High Pressure Heaters                                                 |                                       |
| 3.2       | Low Pressure Heaters                                                  |                                       |
| 3.3       | Dearators including Recirculation System                              |                                       |
| 3.4       | Gland Steam Condensers                                                |                                       |
| 3.5       | Others                                                                |                                       |
| 4         | Boiler Feed Pumps with Accessories                                    |                                       |
| 4.1       | Motors/Turbines for BFP                                               |                                       |
| a         | Motors/Turbines for BFP #1                                            |                                       |
| b         | Booster Pumps #1                                                      |                                       |
| c         | Fluid Couplings #1                                                    |                                       |
| d         | Lubrication System #1                                                 |                                       |
| e         | Discharge Isolating and Non-Return Valves #1                          |                                       |
| f         | Motors/Turbines for BFP #2                                            |                                       |
| g         | Booster Pumps #2                                                      |                                       |
| h         | Fluid Couplings #2                                                    |                                       |
| i         | Lubrication System #2                                                 |                                       |
| j         | Discharge Isolating and Non-Return Valves #2                          |                                       |
| 4.2       | Others                                                                |                                       |
| 5         | Turbine and Auxiliary Plant Instrumentation                           |                                       |
| 6         | Vibration Monitoring System                                           |                                       |
| <b>II</b> | <b>STEAM GENERATOR AND<br/>AUXILIARIES (Hệ thống lò hơi TM1, TM2)</b> | <b>2.519.275.112.972</b>              |
| 1         | Boiler and Auxiliaries                                                |                                       |
| 1.1       | Boiler drum #1                                                        |                                       |
| 1.2       | Water walls and headers #1                                            |                                       |
| 1.3       | Economizers #1                                                        |                                       |
| 1.4       | Superheaters #1                                                       |                                       |
| 1.5       | Reheaters #1                                                          |                                       |

| STT  | Hạng mục thiết bị mua<br>bảo hiểm cháy nổ                                    | Giá trị tài sản mua<br>Bảo hiểm (VND) |
|------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 1.6  | Steel structure #1                                                           |                                       |
| 1.7  | Refractories #1                                                              |                                       |
| 1.8  | Boiler hanger and supports of non-pressure parts #1                          |                                       |
| 1.9  | Others of Boilers #1                                                         |                                       |
| 1.10 | Boiler drum #2                                                               |                                       |
| 1.11 | Water walls and headers #2                                                   |                                       |
| 1.12 | Economizers #2                                                               |                                       |
| 1.13 | Superheaters #2                                                              |                                       |
| 1.14 | Reheaters #2                                                                 |                                       |
| 1.15 | Steel structure #2                                                           |                                       |
| 1.16 | Refractories #2                                                              |                                       |
| 1.17 | Boiler hanger and supports of non-pressure parts #2                          |                                       |
| 1.18 | Others of Boilers #2                                                         |                                       |
| 2    | Main and Reheat Steam, H.P. Feedwater and Steam Turbine Bypass Piping System |                                       |
| 3    | Fuel Firing System                                                           |                                       |
| 3.1  | Pulverizers                                                                  |                                       |
| 3.2  | Motor for Pulverizers                                                        |                                       |
| 3.3  | Coal Feeders                                                                 |                                       |
| 3.4  | Coal Bunker                                                                  |                                       |
| 3.5  | Heavy Oil Firing System                                                      |                                       |
| 3.6  | Others                                                                       |                                       |
| 4    | Draft System                                                                 |                                       |
| 5    | Air Heaters                                                                  |                                       |
| 6    | Auxiliary Steam System (included auxiliary boiler)                           |                                       |
| 7    | Chemical Dosing and Feedwater and Steam Sampling System                      |                                       |
| 8    | Nitrogen Gas Supply Facilities                                               |                                       |
| 9    | Steam Generator and Auxiliaries Instrumentation                              |                                       |

| STT        | Hạng mục thiết bị mua<br>bảo hiểm cháy nổ                                                                   | Giá trị tài sản mua<br>Bảo hiểm (VND) |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 10         | Flame Monitoring System                                                                                     |                                       |
| 11         | Vibration Monitoring System                                                                                 |                                       |
| <b>III</b> | <b>COAL HANDLING SYSTEM</b>                                                                                 |                                       |
| 1          | COAL HANDLING SYSTEM (Hệ thống xử lý than)                                                                  | 241.409.800.595                       |
| 1.1        | Stacker/Reclaimers                                                                                          |                                       |
| 1.2        | Conveyors and associated equipment such as mobile trippers, moisture monitors, coal samplers, weighers etc. |                                       |
| 1.3        | Switchrooms, transfer tower and Section                                                                     |                                       |
| 1.4        | Switchboards                                                                                                |                                       |
| 1.5        | Cabling                                                                                                     |                                       |
| 1.6        | Transformers                                                                                                |                                       |
| 1.7        | Plant Instrumentation                                                                                       |                                       |
| <b>IV</b>  | <b>BALANCE OF PLANT</b>                                                                                     |                                       |
| 1          | HEAVY FUEL OIL UNLOADING AND STORAGE SYSTEM (Tải và bảo quản dầu & nhiên liệu)                              | 77.000.184.721                        |
| 1.1        | Heavy Fuel Oil Unloading and Storage System                                                                 |                                       |
| 1.2        | Heavy Fuel Oil Storage and Supply System                                                                    |                                       |
| 1.3        | Oil storage tank                                                                                            |                                       |
| 1.4        | Oil heater                                                                                                  |                                       |
| 1.5        | Daily oil tank                                                                                              |                                       |
| 1.6        | Plant Instrumentation                                                                                       |                                       |
| 2          | ERECTROSTATIC PRECIPITATOR (Lọc bụi tĩnh điện)                                                              | 114.358.776.001                       |
| 2.1        | Electrostatic Precipitators                                                                                 |                                       |
| 2.2        | Plant Instrumentation                                                                                       |                                       |
| 2.3        | Other, if any (specify)                                                                                     |                                       |
| 3          | SELECTIVE CATALYTIC REDUCTION (SCR) (Khử khói)                                                              | 131.334.413.221                       |
| 3.1        | Selective Catalytic Reduction system                                                                        |                                       |
| 3.2        | Catalytic                                                                                                   |                                       |
| 3.3        | Reactor unit.                                                                                               |                                       |

| STT      | Hạng mục thiết bị mua<br>bảo hiểm cháy nổ                                                                                          | Giá trị tài sản mua<br>Bảo hiểm (VND) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 3.4      | Flue gas line system.                                                                                                              |                                       |
| 3.5      | Dust blow system.                                                                                                                  |                                       |
| 3.6      | NH3 Supply system.                                                                                                                 |                                       |
| 3.7      | Electrical equipment                                                                                                               |                                       |
| 3.8      | Other, if any (specify)                                                                                                            |                                       |
| 4        | Hệ thống khí nén                                                                                                                   | 4.831.312.111                         |
| 5        | Hệ thống Hydro                                                                                                                     | 11.277.632.617                        |
| <b>V</b> | <b>CONTROL AND INSTRUMENTATION<br/>SYSTEM</b>                                                                                      | <b>188.625.412.622</b>                |
| 1        | Unit 1 & 2 Control and Monitoring System<br>Hardware and Software in Section B-6 (UCMS)                                            |                                       |
| 2        | Station Electrical Supplies Control and Station<br>Plant PCR Monitoring System Hardware and<br>Software and Misc Interfaces (SCMS) |                                       |
| 3        | Coal Handling Plant Control and Monitoring<br>System Hardware and Software                                                         |                                       |
| 4        | Heavy Fuel Oil Unloading and Storage Control<br>System                                                                             |                                       |
| 5        | Ash Handling and Disposal Plant Control and<br>Monitoring system Hardware and Software                                             |                                       |
| 6        | Electrostatic Precipitator Control and<br>Monitoring System Hardware and Software                                                  |                                       |
| 7        | FGD Control and Monitoring System Hardware<br>and Software                                                                         |                                       |
| 8        | Compressed Air Plant Control and Monitoring<br>System Hardware and Software                                                        |                                       |
| 9        | Water Treatment Plant Control and Monitoring<br>System Hardware and Software                                                       |                                       |
| 10       | Waste Water Treatment Plant Control and<br>Monitoring System Hardware and Software                                                 |                                       |
| 11       | Hydrogen Generation Plant Control and<br>Monitoring System Hardware and Software                                                   |                                       |
| 12       | Transformer-yard Control and Monitoring<br>System Hardware and Software                                                            |                                       |
| 13       | CCTV System                                                                                                                        |                                       |
| 14       | Communication System                                                                                                               |                                       |

| STT       | Hạng mục thiết bị mua<br>bảo hiểm cháy nổ                                   | Giá trị tài sản mua<br>Bảo hiểm (VND) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 15        | Balance of Control System requirements not included in the above.           |                                       |
| 16        | PMS (including installation, testing, commissioning and service)            |                                       |
| 17        | ETS (tripple-redundance, SIL3)                                              |                                       |
| <b>VI</b> | <b>ELECTRICAL SYSTEM</b>                                                    |                                       |
| 1         | Generators and Auxiliaries (Hệ thống máy phát điện TM1, TM2)                | 539.352.775.612                       |
| 1.1       | Stator / bearing system #1                                                  |                                       |
| 1.2       | Rotor system #1                                                             |                                       |
| 1.3       | Hydrogen/oil and water system #1                                            |                                       |
| 1.4       | Generator & Exciter complete #1                                             |                                       |
| 1.5       | Others of generator #1                                                      |                                       |
| 1.6       | Stator / bearing system #2                                                  |                                       |
| 1.7       | Rotor system #2                                                             |                                       |
| 1.8       | Hydrogen/oil and water system #2                                            |                                       |
| 1.9       | Generator & Exciter complete #2                                             |                                       |
| 1.10      | Others of generator #2                                                      |                                       |
| 2         | 220/20kV Generator Transformers<br>Máy biến áp máy phát (TM1, TM2)          | 160.890.765.729                       |
| 3         | 20/6.6-6.6kV Unit Auxiliary Transformer and Associated Equipment (TM1, TM2) | 31.954.080.828                        |
| 4         | 20/6.6kV Unit Auxiliary Transformer and Associated Equipment (TM1, TM2)     | 16.528.048.261                        |
| 5         | 220/6.6kV Start-up/Standby Auxiliary Transformer and Associated Equipment   | 22.374.006.687                        |
| 6         | 6.6kV/420V Unit and Station auxiliary Transformers and Associated Equipment | 462.388.056                           |
| 6.1       | 6.6kV Unit Switchboards (within Main Control Building; MCB)                 |                                       |
| 6.2       | 6.6kV Station Switchboard (within MCB as in Clause B-7)                     |                                       |
| 6.3       | 400V Unit switchboards (within MCB)                                         |                                       |
| 6.4       | 400V Station switchboards (within MCB)                                      |                                       |

| <b>STT</b>  | <b>Hạng mục thiết bị mua<br/>bảo hiểm cháy nổ</b>                                                       | <b>Giá trị tài sản mua<br/>Bảo hiểm (VND)</b> |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 6.5         | Other 400V Station switchboards (sootblowers, turbine actuators, boiler actuators, etc.)                |                                               |
| 7           | 220kV EHV Cable and Auxiliaries                                                                         | 2.725.891.941                                 |
| 8           | Phase Isolated Busbars and Associated Systems (ống dẫn thanh cái cách điện pha IPB và thiết bị phụ trợ) | 17.913.230.353                                |
| 9           | Generator and Generator Transformer Protection Systems                                                  | 7.645.904.185                                 |
| 9.1         | Metering Cubicles                                                                                       | -                                             |
| 10          | 220V DC 48V DC System Switchgear                                                                        | 17.672.914.085                                |
| 10.1        | 220V DC Batteries                                                                                       |                                               |
| 10.2        | 220V DC System Switchgear                                                                               |                                               |
| 10.3        | 220V DC Charges                                                                                         |                                               |
| 10.4        | 220V DC UPS Modules                                                                                     |                                               |
| 10.5        | 48V DC Batteries                                                                                        |                                               |
| 10.6        | 48V DC System Switchgear                                                                                |                                               |
| 10.7        | 48V DC Charges                                                                                          |                                               |
| 10.8        | 48V DC UPS Modules                                                                                      |                                               |
| 11          | Diesel Generator and Associated Systems (TM1, TM2)                                                      | 19.309.431.884                                |
| 12          | Cabling System for total project (Hệ thống cáp cho tổng dự án)                                          | 325.447.461.414                               |
| 13          | MP & L System for Total Project                                                                         | -                                             |
| 14          | Earthing Cathodic Protection and Lightning Protection Systems for Total Project                         | 7.388.529.229                                 |
| 15          | Generator Circuit Breaker & Associated Equipment                                                        | 36.586.779.637                                |
| <b>VII</b>  | <b>CIRCULATING WATER SYSTEM (Hệ thống nước làm mát tuần hoàn)</b>                                       | <b>67.099.329.308</b>                         |
| <b>VIII</b> | <b>Ware House (Kho Vật tư)</b>                                                                          | <b>5.818.654.076</b>                          |
| <b>XIX</b>  | <b>CÁC HỆ THỐNG, THIẾT BỊ KHÁC</b>                                                                      |                                               |
| 1           | Kho chứa hóa chất NMNĐ Vĩnh Tân 2                                                                       | 248.256.997                                   |
| 2           | Giá trị vật tư thiết bị kho vật tư                                                                      | 407.933.500.154                               |
| 3           | Giá trị nhiên liệu dầu (HFO, DO)                                                                        | 18.087.234.222                                |

| <b>STT</b>       | <b>Hạng mục thiết bị mua<br/>bảo hiểm cháy nổ</b>                            | <b>Giá trị tài sản mua<br/>Bảo hiểm (VND)</b> |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 4                | HT giám sát khói thải song song với hệ thống hiện hữu TM S1                  | 1.097.751.000                                 |
| 5                | Trạm quan trắc môi trường nước thải xả lò U1, U2, nước biển                  | 1.285.108.909                                 |
| 6                | Nhà hành chính (Nhà chính, Hệ thống điện, Hệ thống thang máy)                | 34.934.108.873                                |
| 7                | Phòng máy chủ Công ty - Nhà hành chính                                       | 1.748.027.501                                 |
| 8                | Biển tần bơm nước biển hệ thống FGD                                          | 18.161.576.488                                |
| 9                | Hệ thống Băng tải than C4C và C5A                                            | 29.199.831.774                                |
| 10               | HT xuất tro bay từ silo đến cảng dầu NMNĐ VT2                                | 36.675.030.585                                |
| 11               | Máy phá đông di động                                                         | 29.063.948.906                                |
| 12               | Thiết bị đo mẫu than online                                                  | 25.753.357.297                                |
| 13               | HT giám sát, phân tích và báo cháy các Bunker than 02 Tổ máy                 | 7.611.299.228                                 |
| 14               | Biển tần điều khiển cho các quạt khói của Tổ máy S2 - NMNĐ Vĩnh Tân 2        | 38.253.738.999                                |
| 15               | Nhà đặt biển tần điều khiển cho các quạt khói của Tổ máy S2 -NMNĐ Vĩnh Tân 2 | 1.347.625.679                                 |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                              | <b>6.898.463.910.229</b>                      |

**PHỤ LỤC 1C**  
**DANH MỤC GIÁ TRỊ TÀI SẢN**  
**MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026**  
**CTNĐ MÔNG DƯƠNG**

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                                   | <b>Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)</b> |
|------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>TỔ MÁY SỐ 1</b>                                | <b>4.086.965.569.029</b>                  |
| 1          | Lò hơi 1A+1B và thiết bị phụ, lọc bụi ESP         | 2.008.598.070.015                         |
| 2          | Lò hơi phụ                                        | 102.446.392.311                           |
| 3          | Tuabin máy phát số 1 và thiết bị phụ, gian tuabin | 1.565.458.519.575                         |
| 4          | Hệ thống điện tổ máy số 1                         | 310.986.992.765                           |
| 5          | Hệ thống đo lường, điều khiển tổ máy số 1         | 99.475.594.363                            |
| <b>II</b>  | <b>TỔ MÁY SỐ 2 VÀ BOP</b>                         | <b>4.429.912.150.156</b>                  |
| 6          | Lò hơi 2A+2B và thiết bị phụ, lọc bụi ESP         | 2.011.025.780.663                         |
| 7          | Tuabin máy phát số 2 và thiết bị phụ, gian tuabin | 1.567.846.866.287                         |
| 8          | Hệ thống điện tổ máy số 2                         | 309.836.053.223                           |
| 9          | Hệ thống đo lường, điều khiển tổ máy số 2         | 85.303.323.666                            |
| 10         | Hệ thống dầu FO/DO                                | 61.519.774.404                            |
| 11         | Hệ thống cứu hỏa                                  | 155.405.563.428                           |
| 12         | Hệ thống khí nén                                  | 22.865.935.678                            |
| 13         | Hệ thống sân phân phối 110kV, 500kV               | 139.741.624.685                           |
| 14         | Hệ thống điều chế Hydro                           | 19.944.733.479                            |
| 15         | Hệ thống vít thải xỉ lò hơi 1B                    | 15.006.144.393                            |
| 16         | Hệ thống giám sát thông số than online            | 11.270.755.116                            |
| 17         | Máy nén khí                                       | 18.723.775.639                            |

| <b>STT</b>       | <b>Nội dung</b>                         | <b>Giá trị tài sản mua bảo hiểm<br/>(VND)</b> |
|------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 18               | Cầu trục 90 tấn dùng trong gian tuabin  | 11.421.819.495                                |
| <b>III</b>       | <b>KHO VẬT TƯ</b>                       | <b>610.233.208.041</b>                        |
| 19               | Nhà kho Cơ khí, điện, C&I               | 48.891.704.337                                |
| 20               | Nhà kho vật tư số 2                     | 3.179.041.920                                 |
| 21               | Giá trị vật tư, thiết bị trong kho số 1 | 493.729.858.517                               |
| 22               | Giá trị vật tư, thiết bị trong kho số 2 | 55.421.618.120                                |
| 23               | Giá trị nhiên liệu dầu DO               | 9.010.985.147                                 |
| <b>Tổng cộng</b> |                                         | <b>9.127.110.927.226</b>                      |

**PHỤ LỤC 1D**  
**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ TÀI SẢN**  
**MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026**  
**CTTD BUÔN KUỐP**

| <b>Stt</b> | <b>Nội dung</b>                 | <b>Diễn giải</b> | <b>Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)</b> |
|------------|---------------------------------|------------------|-------------------------------------------|
| 1          | Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp     | Bảng 1D.1        | 143.620.163.224                           |
| 2          | Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah | Bảng 1D.2        | 74.257.398.115                            |
| 3          | Nhà máy Thủy điện Srêpôk 3      | Bảng 1D.3        | 142.007.639.301                           |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                |                  | <b>359.885.200.640</b>                    |

**BẢNG 1D.1**  
**DANH MỤC GIÁ TRỊ TÀI SẢN**  
**MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026**  
**NMĐ BUỒN KUỐP - CTTĐ BUỒN KUỐP**  
**(Đính kèm Phụ lục 1D)**

| Stt      | Tên tài sản, thiết bị                                                | Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND) |
|----------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Tổ máy</b>                                                        |                                    |
| 1.1      | Máy phát 140MW                                                       | 58.819.727.578                     |
| 1.2      | Máy biến áp 13.8/230kV-165,000 kVA                                   | 14.354.439.398                     |
| 1.3      | Hệ thống CO2 chữa cháy máy phát                                      | 634.974.911                        |
| 1.4      | Hệ thống kích từ (bao gồm máy biến áp kích từ)                       | 3.288.345.870                      |
| 1.5      | Hệ thống điều tốc (bao gồm phần cơ và phần điện)                     | 4.094.409.218                      |
| 1.6      | Hệ thống khí nén (bao gồm các máy nén khí và các bình áp lực)        | 1.217.519.767                      |
| <b>2</b> | <b>Cầu trục gian máy (bao gồm các tủ điều khiển và động cơ điện)</b> | 8.092.111.855                      |
| <b>3</b> | <b>Trạm phân phối</b>                                                |                                    |
| 3.1      | Máy biến áp 220/110kV Daihen 225/115/23kV-125MVA                     | 4.276.262.090                      |
|          | Thiết bị 220kV                                                       |                                    |
| 3.2      | Biến dòng điện (1pha)                                                | 1.241.217.542                      |
| 3.3      | Biến điện áp (1pha)                                                  | 676.208.699                        |
| 3.4      | Chống sét van                                                        | 305.659.757                        |
| 3.5      | Máy cắt                                                              | 2.399.115.709                      |
|          | <b>Thiết bị 110kV</b>                                                |                                    |
| 3.6      | Biến dòng điện (1pha)                                                | 407.549.168                        |
| 3.7      | Biến điện áp (1pha)                                                  | 477.061.792                        |
| 3.8      | Chống sét van                                                        | 78.746.788                         |
| 3.9      | Máy cắt                                                              | 629.885.314                        |
| <b>4</b> | <b>Thiết bị trung áp (13,8kV và 22kV)</b>                            |                                    |
| 4.1      | Máy cắt và dao cắt tải 13,8kV                                        | 3.630.467.654                      |

| Stt       | Tên tài sản, thiết bị                                                                                    | Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 4.2       | Tủ hợp bộ đóng cắt 22kV (Tại nhà máy và nhà điều khiển trạm)                                             | 540.027.015                        |
| <b>5</b>  | <b>Hệ thống phân phối tự dùng AC</b>                                                                     |                                    |
| 5.1       | Tủ phân phối tự dùng AC 220V nhà máy – sàn 303 (tủ MCC-1, 2)                                             | 879.987.521                        |
| 5.2       | Tủ phân phối tự dùng AC 220V nhà máy – sàn 311 (Tủ MDB-1,2,3; tủ SDB-1,2)                                | 949.453.529                        |
| 5.3       | Tủ phân phối tự dùng AC tại trạm phân phối 220/110/22kV (LDB-1)                                          | 134.312.814                        |
| <b>6</b>  | <b>Hệ thống phân phối tự dùng DC</b>                                                                     | 1.157.868.503                      |
| <b>7</b>  | <b>Máy biến áp phụ</b>                                                                                   |                                    |
| 7.1       | Máy biến áp tự dùng tổ máy (1.500kVA, 13,8/0.4kV) và Máy biến áp tự dùng nguồn 22kV (1.500kVA, 22/0.4kV) | 787.349.226                        |
| <b>8</b>  | <b>Máy phát Diesel dự phòng</b>                                                                          |                                    |
| 8.1       | Máy phát diesel dự phòng 500kVA                                                                          | 345.969.705                        |
| <b>9</b>  | <b>Hệ thống điều khiển, bảo vệ và giám sát</b>                                                           | 11.914.975.601                     |
| <b>10</b> | <b>Tủ công tơ đo đếm điện năng</b>                                                                       | 2.888.369.650                      |
| <b>11</b> | <b>HT cáp lực 22kV và cáp cấp nguồn, điều khiển nhà máy và trạm phân phối</b>                            | 2.028.587.956                      |
| <b>12</b> | <b>Đập tràn, cửa nhận nước</b>                                                                           |                                    |
| 12.1      | Tủ điều khiển cửa van cung tại chỗ và từ xa đập tràn                                                     | 409.163.624                        |
| 12.2      | Tủ phân phối nguồn AC/DC đập tràn                                                                        | 120.820.652                        |
| 12.3      | Máy phát diesel dự phòng 150kVA đập tràn                                                                 | 146.275.996                        |
| 12.4      | Tủ phân phối nguồn AC/DC cửa nhận nước                                                                   | 84.639.326                         |
| 12.5      | Cầu trục chân dê cửa nhận nước (tủ điều khiển và động cơ)                                                | 1.207.368.072                      |
| 12.6      | Cầu trục chân dê đập tràn (tủ điều khiển và động cơ)                                                     | 536.608.032                        |

| <b>Stt</b>       | <b>Tên tài sản, thiết bị</b>                                                      | <b>Giá trị tài sản mua bảo hiểm<br/>(VND)</b> |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 12.7             | Cầu trục chân dê hạ lưu (tủ điều khiển và động cơ)                                | 318.611.019                                   |
| <b>13</b>        | <b>Thiết bị thông tin</b>                                                         | 1.102.289.764                                 |
| <b>14</b>        | <b>Máy biến áp AT4 220/110/11kV - 125 MVA và các hệ thống, thiết bị phụ thuộc</b> | 13.443.782.109                                |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                   | <b>143.620.163.224</b>                        |

**BẢNG 1D.2**  
**DANH MỤC GIÁ TRỊ TÀI SẢN**  
**MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026**  
**NMĐ BUÔN-TUA SRAH - CTTĐ BUÔN KUỐP**  
**(Đính kèm Phụ lục 1D)**

| <b>Stt</b> | <b>Tên tài sản, thiết bị</b>                                                                     | <b>Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>1</b>   | <b>Tổ máy</b>                                                                                    |                                           |
| 1.1        | Máy phát 43MW                                                                                    | 40.760.149.001                            |
| 1.2        | Máy biến áp 13.8/230kV-51MVA                                                                     | 7.681.891.013                             |
| 1.3        | Hệ thống CO2 chữa cháy máy phát                                                                  | 533.464.388                               |
| 1.4        | Hệ thống kích từ (bao gồm máy biến áp kích từ)                                                   | 1.963.148.439                             |
| 1.5        | Hệ thống điều tốc (bao gồm phần cơ và phần điện)                                                 | 1.792.439.325                             |
| 1.6        | Hệ thống khí nén (bao gồm các động cơ và các bình khí áp lực)                                    | 259.045.378                               |
| <b>2</b>   | <b>Cần trục gian máy (bao gồm các động cơ điện và cáp điện thuộc hệ thống cần trục gian máy)</b> | <b>2.519.674.000</b>                      |
| <b>3</b>   | <b>Trạm phân phối</b>                                                                            |                                           |
|            | <b>Thiết bị 220kV</b>                                                                            |                                           |
| 3.1        | Biến dòng điện (1 pha)                                                                           | 716.947.697                               |
| 3.1        | Biến điện áp (1 pha)                                                                             | 563.370.658                               |
| 3.3        | Chống sét van                                                                                    | 166.446.802                               |
| 3.4        | Máy cắt                                                                                          | 1.920.487.089                             |
| <b>4</b>   | <b>Thiết bị trung áp (13,8kV và 22kV)</b>                                                        |                                           |
| 4.1        | Tủ hợp bộ 13,8kV                                                                                 | 2.325.916.456                             |
| 4.2        | Tủ điều khiển hợp bộ 22kV                                                                        | 48.013.133                                |
| <b>5</b>   | <b>Hệ thống phân phối tự dùng AC</b>                                                             | <b>1.632.401.920</b>                      |
| <b>6</b>   | <b>Hệ thống phân phối tự dùng DC</b>                                                             | <b>1.072.267.816</b>                      |
| <b>7</b>   | <b>Máy biến áp phụ</b>                                                                           |                                           |
| 7.1        | Máy biến áp tự dùng (630kVA, 13,8kV/400V)                                                        | 372.362.998                               |
| 7.2        | Máy biến áp tự dùng (630kVA, 22kV/400V)                                                          | 200.054.720                               |
| <b>8</b>   | <b>Máy phát Diesel dự phòng</b>                                                                  |                                           |
| 8.1        | Máy phát diesel dự phòng 250kVA                                                                  | 309.409.473                               |

| <b>Stt</b>       | <b>Tên tài sản, thiết bị</b>                               | <b>Giá trị tài sản mua bảo hiểm<br/>(VND)</b> |
|------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>9</b>         | <b>Hệ thống điều khiển, bảo vệ và giám sát</b>             |                                               |
| 9.1              | Tủ điều khiển tổ máy (ULC1-CA01,02,03;<br>ULC2-CA01,02,03) | 9.419.907.809                                 |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                            | <b>74.257.398.115</b>                         |

**BẢNG 1D.3**  
**DANH MỤC GIÁ TRỊ TÀI SẢN**  
**MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ NĂM 2025 - 2026**  
**NMĐ SRÊPÓK 3 - CTTĐ BUÔN KUỐP**  
**(Đính kèm Phụ lục 1D)**

| Stt       | Tên tài sản, thiết bị                                                | Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>1</b>  | <b>Tổ máy</b>                                                        |                                    |
| 1.1       | Máy phát 110MW                                                       | 71.974.977.580                     |
| 1.2       | Máy biến áp 13.8/230kV-130 MVA                                       | 20.316.982.208                     |
| 1.3       | Hệ thống CO2 chữa cháy máy phát                                      | 340.662.868                        |
| 1.4       | Hệ thống kích từ (bao gồm máy biến áp kích từ)                       | 1.940.810.960                      |
| 1.5       | Hệ thống điều tốc (bao gồm phần cơ và phần điện)                     | 1.801.737.578                      |
| 1.6       | Hệ thống khí nén (bao gồm các máy nén khí và các bình áp lực)        | 2.871.203.198                      |
| <b>2</b>  | <b>Cầu trục gian máy (bao gồm các tủ điều khiển và động cơ điện)</b> | 5.930.843.090                      |
| <b>3</b>  | <b>Trạm phân phối</b>                                                |                                    |
|           | <b>Thiết bị 220kV</b>                                                |                                    |
| 3.1       | Biến dòng điện (1pha)                                                | 795.011.122                        |
| 3.2       | Biến điện áp (1pha)                                                  | 795.011.122                        |
| 3.3       | Chống sét van                                                        | 190.800.321                        |
| 3.4       | Máy cắt                                                              | 1.886.272.263                      |
| <b>4</b>  | <b>Thiết bị trung áp (13,8kV và 22kV)</b>                            |                                    |
| 4.1       | Thiết bị 13,8kV                                                      | 8.679.988.196                      |
| 4.2       | Tủ hợp bộ đóng cắt 22kV (tại nhà máy)                                | 582.990.546                        |
| <b>5</b>  | <b>Hệ thống phân phối tự dùng AC</b>                                 |                                    |
| 5.1       | Tủ phân phối tự dùng AC tại nhà máy                                  | 1.336.488.628                      |
| 5.2       | Tủ phân phối tự dùng AC tại trạm phân phối                           | 26.497.436                         |
| <b>6</b>  | <b>Hệ thống phân phối tự dùng DC</b>                                 | 1.531.157.316                      |
| <b>7</b>  | <b>Máy biến áp phụ</b>                                               | 754.942.116                        |
| <b>8</b>  | <b>Máy phát Diesel dự phòng</b>                                      | 611.260.739                        |
| <b>9</b>  | <b>Hệ thống điều khiển, bảo vệ và giám sát</b>                       | 10.719.715.480                     |
| <b>10</b> | <b>Tủ công tơ đo đếm điện năng</b>                                   | 259.880.240                        |

| <b>Stt</b>       | <b>Tên tài sản, thiết bị</b>                                                  | <b>Giá trị tài sản mua bảo hiểm (VND)</b> |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>11</b>        | <b>HT cáp lực 22kV và cáp cấp nguồn, điều khiển nhà máy và trạm phân phối</b> | 4.470.611.663                             |
| <b>12</b>        | <b>Đập tràn, cửa nhận nước</b>                                                |                                           |
| 12.1             | Cầu trục chân dê cửa nhận nước (tủ điều khiển và động cơ)                     | 1.592.850.000                             |
| 12.2             | Cầu trục chân dê đập tràn (tủ điều khiển và động cơ)                          | 571.200.000                               |
| 12.3             | Cầu trục chân dê hạ lưu (tủ điều khiển và động cơ)                            | 508.200.000                               |
| 12.4             | Tủ điều khiển tại chỗ cửa van cung đập tràn                                   | 126.000.000                               |
| 12.5             | Máy phát diesel dự phòng 150kVA đập tràn                                      | 86.040.000                                |
| 12.6             | Tủ điều khiển tại chỗ cửa nhận nước                                           | 35.700.000                                |
| 12.7             | Tủ phân phối nguồn AC/DC cửa nhận nước                                        | 25.200.000                                |
| <b>13</b>        | <b>Thiết bị thông tin</b>                                                     | 1.244.604.631                             |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                               | <b>142.007.639.301</b>                    |

**PHỤ LỤC 1E**  
**DANH MỤC MUA BẢO HIỂM**  
**GIÁN ĐOẠN KINH DOANH NĂM 2025 - 2026 - CTNĐ PHÚ MỸ**  
**(Không bao gồm NMD PM2.1MR - Đính kèm Phụ lục 1)**

| Stt      | Chi tiết                                | Giá trị mua bảo hiểm (VND) |                        |                        |                          |
|----------|-----------------------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|          |                                         | NMD PM1                    | NMD PM2.1              | NMD PM4                | Tổng cộng                |
| <b>A</b> | <b>Thực lãi không kể thuế thu nhập</b>  | 748.718.856.879            | 55.995.494.199         | 117.957.865.868        | <b>922.672.216.946</b>   |
| <b>B</b> | <b>Chi phí cố định và chi phí khác</b>  | 171.304.107.089            | 70.596.251.672         | 75.082.717.557         | <b>316.983.076.318</b>   |
| 1        | Lãi vay                                 | 23.317.009.080             | -                      | -                      | 23.317.009.080           |
| 2        | Tiền lương, bao gồm cả chi phí BHXH     | 68.609.794.793             | 29.315.094.139         | 29.315.094.139         | 127.239.983.071          |
| 3        | Khấu hao TSCĐ                           | 52.263.770.854             | 29.696.284.615         | 34.182.750.500         | 116.142.805.969          |
| 4        | Chi phí khác                            | 27.113.532.362             | 11.584.872.918         | 11.584.872.918         | 50.283.278.198           |
| <b>C</b> | <b>Tổng giá trị mua BH GDKD (A + B)</b> | <b>920.022.963.968</b>     | <b>126.591.745.871</b> | <b>193.040.583.425</b> | <b>1.239.655.293.264</b> |

**PHỤ LỤC 2**  
**QUY TẮC BẢO HIỂM ĐỐI VỚI BẢO HIỂM TÀI SẢN VÀ**  
**BẢO HIỂM GIÁN ĐOẠN KINH DOANH**  
*(Đính kèm E-HSMT - Gói thầu: Bảo hiểm cháy, nổ năm 2025 - 2026 cho các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 3)*

| Stt | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Diễn giải  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. | Phụ lục 2A |
| 2   | Quy tắc Bảo hiểm CMI của Munich Re - Bảo hiểm máy móc toàn diện                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Phụ lục 2B |
| 3   | Điều khoản sửa đổi bổ sung đối với bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Phụ lục 2C |
| 4   | Điều khoản sửa đổi bổ sung đối với bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Phụ lục 2D |
| 5   | Điều khoản sửa đổi bổ sung áp dụng chung cho Phần I (bảo hiểm cháy nổ bắt buộc, mở rộng cho mọi rủi ro) và Phần II (bảo hiểm gián đoạn kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                         | Phụ lục 2E |
| 6   | Điều khoản sửa đổi bổ sung đối với bảo hiểm gián đoạn kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Phụ lục 2F |

**Phụ lục 2A**

**Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ  
quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới,  
bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc  
trong hoạt động đầu tư xây dựng.**

**VÀ**

**Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ  
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành  
luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ**

**(Đính kèm Phụ lục 2)**

**Phụ lục 2B**  
**Quy tắc Bảo hiểm CMI của Munich Re**  
**BẢO HIỂM MÁY MÓC TOÀN DIỆN**  
**(Đính kèm Phụ lục 2)**

*Hợp đồng Bảo hiểm này được ký kết giữa:*

1. *Bên mua Bảo hiểm và*
2. *Nhà Bảo hiểm*

*Bên mua Bảo hiểm đã cung cấp cho Nhà Bảo hiểm Giấy Yêu cầu Bảo hiểm để yêu cầu Nhà Bảo hiểm bảo hiểm cho một hoặc nhiều Phần của Hợp đồng Bảo hiểm này và Giấy Yêu cầu đó đã được chấp thuận bởi Nhà Bảo hiểm. Việc bảo hiểm theo Hợp đồng Bảo hiểm này chỉ liên quan đến và tuân thủ theo các điều kiện điều khoản của các Phần mà Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm đã được điền hoàn tất, được ký kết và ghi ngày tháng bởi Nhà Bảo hiểm.*

*Với điều kiện là Bên mua Bảo hiểm đã thanh toán cho Nhà Bảo hiểm số phí bảo hiểm theo thỏa thuận và tuân theo các điều khoản, điều kiện, cam kết và các điểm loại trừ được quy định hoặc sửa đổi đính kèm trong Hợp đồng Bảo hiểm này, Nhà Bảo hiểm sẽ bồi thường cho Bên được Bảo hiểm theo cách thức và phạm vi được quy định tại các Phần sau đây cấu thành bộ phận của Hợp đồng Bảo hiểm này:*

Phần 1 – Thiệt hại Vật chất Vận hành (Bắt buộc)      ☒ có ☐ không

Phần 2 – Gián đoạn Kinh doanh Vận hành (\*)      ☒ có ☐ không

*(\*) Áp dụng cho Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ (không bao gồm Nhà máy điện Phú Mỹ 2.1MR)*

*Bên mua Bảo hiểm chấp thuận rằng họ đã đảm bảo tất cả các bên được nêu tên là Người được Bảo hiểm trong bất cứ Phần nào của Hợp đồng Bảo hiểm này cung cấp tất cả thông tin theo quy định cho Nhà Bảo hiểm và tại bất cứ thời điểm nào Người được Bảo hiểm sẽ đều phải tuân thủ các nghĩa vụ mà Người được Bảo hiểm phải thực hiện theo những quy định trong các điều khoản của Hợp đồng Bảo hiểm này.*

*Việc tuân thủ và thực hiện theo các điều kiện của Hợp đồng Bảo hiểm này trong chừng mực chúng liên quan đến bất cứ việc gì mà Bên mua Bảo hiểm và Người được Bảo hiểm phải thực hiện và tuân theo, và tính trung thực của các kê khai và các câu trả lời mà Người được Bảo hiểm hay đại diện của Người được Bảo hiểm đã cung cấp trong Giấy Yêu cầu Bảo hiểm cũng như các kê khai trong các Phần*

của *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm* sẽ là điều kiện tiên quyết đối với trách nhiệm của *Nhà Bảo hiểm*.

Bất kỳ sự sửa đổi các điều khoản của *Hợp đồng Bảo hiểm* này mà những điều khoản đó có thể được thỏa thuận giữa *Bên mua Bảo hiểm* và *Nhà Bảo hiểm* sẽ không cần phải có sự thỏa thuận hoặc sự đồng ý của bất cứ *Người được Bảo hiểm* nào khác trong bất kỳ *Phần* nào của *Hợp đồng Bảo hiểm* này.

*Hợp đồng Bảo hiểm* này sẽ được xử lý theo luật pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

*Ngôn ngữ Giao dịch* trong *Hợp đồng Bảo hiểm* này là Tiếng Việt.

Dưới sự chứng kiến của các bên, *Đại diện* có thẩm quyền của *Nhà Bảo hiểm* đã ký *Hợp đồng Bảo hiểm* này.

#### Định nghĩa Áp dụng Cho Các Phần

Các thuật ngữ - được in nghiêng – sử dụng trong *Hợp đồng Bảo hiểm* này sẽ được hiểu theo nghĩa dưới đây trừ khi chúng được định nghĩa khác đi trong bất kỳ *Phần* nào của hợp đồng bảo hiểm hoặc tùy theo ngữ cảnh yêu cầu.

*Hành động có chủ ý* là một hành động có chủ ý dù cho các tổn thất hậu quả thực tế của hành động này đã được lường trước hay không hoặc coi thường không thực hiện các biện pháp phòng ngừa cần thiết hợp lý mà một *Người được Bảo hiểm* khôn ngoan cần thực hiện để ngăn ngừa tổn thất hoặc thiệt hại đối với *tài sản được bảo hiểm*; hoặc bất cứ hành động có chủ ý nào của việc che giấu thông tin trọng yếu hoặc vi phạm bất cứ cam kết hoặc điều kiện nào của *Hợp đồng Bảo hiểm* này.

*Thiên tai* là sự cố xảy ra do nguyên nhân thiên nhiên, trực tiếp và hoàn toàn không có sự can thiệp của con người và không lường trước được hoặc nếu lường trước được thì cũng không thể chống lại được bởi khả năng của con người.

*Giá trị Thực tế* là chi phí trong trường hợp có tổn thất hoặc thiệt hại đối với bất cứ hạng mục hay phần nào của *tài sản được bảo hiểm* sẽ cần thiết để thay thế bằng một tài sản có cùng độ tuổi, công suất, kiểu chế tạo và chất lượng tương tự, bao gồm cả nguyên vật liệu, lương, chi phí vận chuyển, hải quan, thuế ...

*Bảo hiểm Bổ sung* là bất cứ bảo hiểm bổ sung nào mà *Người được Bảo hiểm* có thể mua thêm ở bất cứ *Phần* nào của *Hợp đồng Bảo hiểm* này.

|                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>Tổn thất hậu quả</i>                | là bất kỳ tổn thất về mặt tài chính nào bao gồm mất lợi nhuận, mất cơ hội, mất do chậm trễ, thiếu hụt hiệu suất, mất hợp đồng hoặc tiền phạt.                                                                                                                                                                                                                           |
| <i>Mức miễn thường</i>                 | là số tiền sẽ được khấu trừ từ bất kỳ khoản thanh toán nào của <i>Nhà Bảo hiểm</i> cho <i>Người được Bảo hiểm</i> .                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <i>Người được Bảo hiểm</i>             | là tất cả các bên được nêu tên là <i>Người được Bảo hiểm</i> trong một <i>Phần</i> của <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này và tùy vào ngữ cảnh yêu cầu bất cứ một trong số đó.                                                                                                                                                                                                 |
| <i>Nhà Bảo hiểm</i>                    | là bên được ghi là <i>Nhà Bảo hiểm</i> trong <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này.                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <i>Đại diện của Nhà Bảo hiểm</i>       | là cá nhân, tổ chức hay công ty được chỉ định bởi <i>Nhà Bảo hiểm</i> để làm việc đại diện cho họ.                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <i>(Các) Bên được Bảo hiểm</i>         | là cá nhân, tổ chức, công ty, tập đoàn hay liên doanh được quy định là <i>Người được Bảo hiểm</i> trong <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i>                                                                                                                                                                                                                                        |
| <i>Bên mua Bảo hiểm</i>                | là cá nhân, tổ chức, công ty hay tập đoàn, liên doanh hay tổ hợp của các đơn vị đã được nêu trên được nêu tên là <i>Bên mua Bảo hiểm</i> trong <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này, đã ký kết mua <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này cho chính họ hoặc bất cứ bên nào khác được nêu tên là <i>Người được Bảo hiểm</i> trong bất kỳ <i>Phần</i> nào của <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này. |
| <i>Ngôn ngữ Giao dịch</i>              | là ngôn ngữ được sử dụng để trao đổi giữa <i>Người được Bảo hiểm</i> và <i>Nhà Bảo hiểm</i> trong <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này.                                                                                                                                                                                                                                         |
| <i>Trục trặc</i>                       | là sự cố về hệ thống xử lý dữ liệu, chương trình phần mềm hoặc mạch vi xử lý gắn liền không hoạt động chính xác hoặc cho ra kết quả sai.                                                                                                                                                                                                                                |
| <i>Thay đổi Trọng yếu trong Rủi ro</i> | là bất cứ sự thay đổi nào của <i>tài sản được bảo hiểm</i> về mặt bản chất, rủi ro, địa điểm, quy trình thực hiện, bảo dưỡng mà một <i>Nhà Bảo hiểm</i> thận trọng hợp lý cho là việc thay đổi này là trọng yếu đối với việc chấp nhận rủi ro được theo điều kiện điều khoản của <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này.                                                          |
| <i>Giá trị Thay thế mới</i>            | là các chi phí sẽ phát sinh để thay thế <i>tài sản được bảo hiểm</i> tại địa điểm bằng hạng mục mới có cùng chủng loại và chất lượng tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn bảo hiểm.                                                                                                                                                                                  |
| <i>Thời hạn Bảo hiểm</i>               | là thời gian bảo hiểm của <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này như ghi trong <i>Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm</i> .                                                                                                                                                                                                                                                             |
| <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i>               | là Giấy Yêu cầu Bảo hiểm, các định nghĩa, các điều kiện điều khoản, các điểm loại trừ, <i>Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm</i> và các <i>Phần</i> của <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này.                                                                                                                                                                                        |
| <i>Địa điểm</i>                        | là (các) địa điểm của <i>tài sản được bảo hiểm</i> .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

|                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>Phí bảo hiểm</i>                  | là khoản phí bảo hiểm phải trả theo <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này được tính tương ứng với các điều khoản quy định trong <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <i>Tỷ lệ phí bảo hiểm</i>            | là tỷ lệ được nêu trong <i>Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm</i> đã được thỏa thuận giữa <i>Bên mua Bảo hiểm</i> và <i>Nhà Bảo hiểm</i> .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <i>Tài sản được Bảo hiểm</i>         | là tài sản được bảo hiểm như ghi trên <i>Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm</i> của <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <i>Giấy Yêu cầu Bảo hiểm</i>         | là những thông tin bằng văn bản cung cấp cho <i>Nhà Bảo hiểm</i> bởi <i>Bên mua Bảo hiểm</i> theo <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <i>Người đại diện</i>                | là các giám đốc, viên chức hay bất cứ cá nhân nào khác mà có quyền điều hành hoặc quản lý đối với việc thực hợp đồng hoặc một hoạt động hoặc việc kinh doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <i>Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm</i> | là một bảng liệt kê (các) <i>Phần</i> của <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <i>Phần</i>                          | là bất cứ <i>Phần</i> nào của <i>Hợp đồng Bảo hiểm</i> này bao gồm cả <i>Bản Tóm tắt</i> của <i>Phần</i> đó.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <i>Số tiền Bảo hiểm</i>              | là số tiền bảo hiểm ghi trong <i>Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm</i> liên quan đến bất cứ hạng mục cụ thể nào của <i>tài sản được bảo hiểm</i> hay <i>quyền lợi được bảo hiểm</i> hoặc tổng số tiền bảo hiểm như ghi trong <i>Bản Tóm tắt</i> tùy tình huống có thể yêu cầu.                                                                                                                                                                                                                            |
| <i>Khủng bố</i>                      | là hành động bao gồm nhưng không giới hạn ở việc sử dụng sức mạnh hay vũ lực và/hoặc sự đe dọa sử dụng sức mạnh hay vũ lực, của bất cứ cá nhân nào hay (các) nhóm người nào, cho dù là hành động đơn lẻ hoặc đại diện hoặc liên quan đến bất cứ (các) tổ chức hay (những) chính phủ nào, thực hiện với mục đích chính trị, tôn giáo, tư tưởng, hay sắc tộc hoặc bất kỳ lý do nào bao gồm cả việc có ý định gây ảnh hưởng đối với bất cứ chính quyền nào và/hoặc để gây ra sự sợ hãi trong quần chúng. |

## Các Loại trừ Áp dụng Cho Các Phần

1. Trừ khi có quy định nào khác đi ở bất kỳ *Phần* nào của *Hợp đồng Bảo hiểm* này, *Nhà Bảo hiểm* sẽ không bồi thường cho *Người được Bảo hiểm* đối với bất kỳ tổn thất hay thiệt hại nào phát sinh từ hay bị làm trầm trọng thêm bởi:
  - 1.1. chiến tranh, xâm lược, hành động của kẻ thù bên ngoài, hành động thù địch (dù có tuyên chiến hay không), nội chiến, bạo loạn, cách mạng, nổi dậy, binh biến, âm mưu, đình công, bế xưởng, bạo động, nổi dậy dân sự, hoạt động quân sự hoặc tiếm quyền, tịch thu, quốc hữu hóa, trưng dụng quân đội hoặc trưng thu, hoặc sự phá huỷ hay thiệt hại gây ra cho tài sản bởi hoặc theo lệnh của chính phủ hợp pháp hoặc chính phủ thực tế hay bất kỳ chính quyền trung ương hay địa phương nào;
  - 1.2. hành vi của bất kỳ cá nhân hay nhóm người hành động đại diện hoặc có liên quan tới bất kỳ tổ chức nào với những hoạt động hướng tới việc lật đổ hay gây ảnh hưởng tới bất kỳ một chính phủ hợp pháp hoặc chính phủ thực tế nào;
  - 1.3. hành động *khủng bố*;
  - 1.4. phóng xạ ion hóa hoặc nhiễm phóng xạ từ bất cứ nhiên liệu hạt nhân hay từ bất cứ chất thải hạt nhân hoặc từ sự đốt cháy của nhiên liệu hạt nhân;
  - 1.5. các thuộc tính phóng xạ, độc hại, nổ hay các thuộc tính nguy hại hoặc gây nhiễm phóng xạ khác của một thiết bị hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân hoặc dây truyền hạt nhân khác hoặc bộ phận hạt nhân của chúng;
  - 1.6. bất kỳ vũ khí chiến tranh nào có sử dụng các phản ứng phân hạch và/hoặc phản ứng tổng hợp nguyên tử hoặc hạt nhân hoặc các phản ứng hoặc các lực và chất phóng xạ tương tự khác;
  - 1.7. *hành động có chủ ý* của *Người được Bảo hiểm* hay đại diện của *Người được Bảo hiểm*.

Trong bất cứ trường hợp kiện tụng, kiện cáo hoặc các thủ tục tố tụng khác mà *Nhà Bảo hiểm* cho rằng căn cứ theo quy định trong điểm loại trừ 1.1, 1.2 và 1.3 nói trên bất kỳ tổn thất hay thiệt hại nào không được bảo hiểm theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này, thì việc chứng minh rằng các tổn thất hay thiệt hại đó thuộc phạm vi được bảo hiểm là trách nhiệm của *Người được Bảo hiểm*.

## Các Điều kiện Áp dụng Cho Các Phần

### 1. Thanh toán Phí bảo hiểm

- 1.1. Cho dù có quy định của điều khoản 3, việc thanh toán phí bảo hiểm bởi *Bên mua Bảo hiểm* là điều kiện tiên quyết đối với trách nhiệm của *Nhà Bảo hiểm* đối với bất kỳ *Bên được Bảo hiểm* nào theo bất kỳ *Phần* nào của *Hợp đồng Bảo hiểm* này.
- 1.2. *Nhà Bảo hiểm* sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường cho *Người được Bảo hiểm* hoặc bất kỳ *Bên được Bảo hiểm* nào đối với bất kỳ sự cố nào xảy ra trước khi nhận được *phí bảo hiểm*.

### 2. Phòng ngừa Hợp lý

- 2.1. *Người được Bảo hiểm* bằng chi phí của mình phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa hợp lý và tuân theo tất cả các khuyến nghị hợp lý của *Nhà Bảo hiểm* để phòng ngừa tổn thất hay thiệt hại đối với *tài sản được bảo hiểm* hay trách nhiệm phát sinh theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này và tuân theo tất cả các yêu cầu của luật pháp và các khuyến nghị của nhà sản xuất.

### 3. Điều khoản về nhiều người được bảo hiểm

- 3.1. Nếu trong bất kỳ *Phần* nào của *Hợp đồng Bảo hiểm*, *Người được Bảo hiểm* bao gồm nhiều hơn một bên, mỗi bên hoạt động như là thực thể tách biệt và khác biệt, thì trừ khi có quy định khác trong *Hợp đồng Bảo hiểm* này, *Hợp đồng Bảo hiểm* này sẽ áp dụng như thể một hợp đồng bảo hiểm riêng biệt được cấp cho mỗi bên như thể với điều kiện tổng giới hạn trách nhiệm của *Nhà Bảo hiểm* đối với các bên tạo thành *Người được Bảo hiểm* trong bất kỳ *Phần* nào của *Hợp đồng Bảo hiểm* sẽ không vượt quá *số tiền bảo hiểm* và bất kỳ hạn mức bồi thường nào được ghi trong bản tóm tắt của *Phần* đó.
- 3.2. Bất kỳ việc thanh toán bồi thường nào của *Nhà Bảo hiểm* cho bất kỳ *Bên được Bảo hiểm* nào là kết quả từ một sự cố tổn thất hoặc thiệt hại sẽ làm giảm trách nhiệm bồi thường của *Nhà Bảo hiểm* đối với tất cả những *Bên được Bảo hiểm* cấu thành *Người được Bảo hiểm* phát sinh từ sự cố tổn thất đó theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này tương ứng bằng khoản thanh toán bồi thường đã chi trả như trên.

### 4. Hành động có Chủ ý

- 4.1. Trong trường hợp xảy ra một *hành động có chủ ý* được thực hiện bởi một *Bên được Bảo hiểm* hoặc người đại diện của *Bên được Bảo hiểm* đó, *Nhà Bảo hiểm* sẽ không chịu trách nhiệm chi trả bất kỳ khoản tiền bồi thường nào cho *Bên được Bảo hiểm* đó theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này.

- 4.2. Một hành động có chủ ý của một Bên được Bảo hiểm hoặc những người đại diện của họ gây ra sẽ không phương hại đến quyền được bồi thường của bất kỳ Bên được Bảo hiểm nào khác mà bản thân Bên được Bảo hiểm này (hoặc người đại diện cho họ) không gây ra hành động có chủ ý.
- 4.3. Trong trường hợp Nhà Bảo hiểm từ chối bồi thường cho một Bên được Bảo hiểm là kết quả từ bất kỳ hành động có chủ ý nào, không một Bên được Bảo hiểm nào khác có quyền yêu cầu bồi thường liên quan đến những tổn thất hoặc thiệt hại đó bằng việc tự nắm lấy quyền hoặc nghĩa vụ của Bên được Bảo hiểm mà Nhà Bảo hiểm đã từ chối hoặc có quyền từ chối đòi bồi thường.
- 4.4. Trong trường hợp xảy ra một hành động có chủ ý, Nhà Bảo hiểm sẽ được quyền đòi bồi thường từ Bên được Bảo hiểm cho bất cứ tổn thất hay thiệt hại nào mà Nhà Bảo hiểm có thể phải gánh chịu bao gồm nhưng không giới hạn đối với bất cứ số tiền nào có thể được thanh toán cho Bên được Bảo hiểm khác là hậu quả của bất kỳ tổn thất hay thiệt hại đã bị phát sinh hay góp phần gây ra bởi Bên được Bảo hiểm (hay người đại diện) đã thực hiện hành động có chủ ý.

## 5. Thế quyền

- 5.1. Nhà Bảo hiểm sẽ từ bỏ quyền thế quyền đối với tất cả các Bên được Bảo hiểm với điều kiện bất kỳ Bên được Bảo hiểm liên quan hoặc Người đại diện của họ không có hành động có chủ ý để gây ra bất kỳ tổn thất hay thiệt hại với Bên được Bảo hiểm khác.
- 5.2. Theo yêu cầu và với chi phí do Nhà Bảo hiểm chịu, Người được Bảo hiểm phải thực hiện, tán thành và cho phép tiến hành mọi hành động và công việc có thể là cần thiết hoặc được Nhà Bảo hiểm yêu cầu với mục đích đạt được mọi quyền và quyền đòi bồi hoàn hay cho mục đích nhận được đền bù hoặc bồi thường từ bên thứ ba mà Nhà Bảo hiểm được thế quyền khi Nhà Bảo hiểm thực hiện bồi thường hay chỉnh lý khắc phục tổn thất hay thiệt hại theo Hợp đồng Bảo hiểm này, dù công việc này là hay trở nên cần thiết hoặc được yêu cầu trước hay sau khi Nhà Bảo hiểm bồi thường cho Người được Bảo hiểm.

## 6. Giám định Rủi ro

- 6.1. Nhà Bảo hiểm hay đại lý của Nhà Bảo hiểm có quyền giám định và kiểm tra tài sản được bảo hiểm vào bất kỳ thời gian hợp lý nào và Người được Bảo hiểm phải cung cấp cho Nhà Bảo hiểm hay Đại diện của Nhà Bảo hiểm tất cả những thông tin hay chi tiết liên quan.

## 7. Thay đổi Trọng yếu trong Rủi ro

- 7.1. Ngay khi sớm nhất có thể, bất cứ bên nào được nêu tên là *Người được Bảo hiểm* ở bất cứ *Phần* nào của *Hợp đồng Bảo hiểm* này sẽ phải thông báo tới *Bên mua Bảo hiểm* về bất kỳ sự *thay đổi trọng yếu trong rủi ro* nào mà *Người được Bảo hiểm* nhận biết hoặc hợp lý phải biết và *Người được Bảo hiểm* bằng chi phí của mình sẽ phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa bổ sung cần thiết để ngăn ngừa tổn thất hay thiệt hại xảy ra đối với *tài sản được bảo hiểm* do sự *thay đổi trọng yếu trong rủi ro* nêu trên.
- 7.2. *Bên mua Bảo hiểm* phải thông báo ngay lập tức cho *Nhà Bảo hiểm* bằng văn bản ngay khi nhận được thông báo của *Người được Bảo hiểm*.
- 7.3. *Nhà Bảo hiểm* sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất hay thiệt hại nào đối với *tài sản được bảo hiểm* mà do nguyên nhân *thay đổi trọng yếu trong rủi ro* trừ khi *Nhà Bảo hiểm* đã đồng ý với sự *thay đổi trọng yếu trong rủi ro* và trong trường hợp đó phạm vi bảo hiểm và *phí bảo hiểm*, nếu cần thiết, sẽ được điều chỉnh bởi *Nhà Bảo hiểm* để phản ánh sự *thay đổi trọng yếu trong rủi ro* này.

## **8. Thông báo Yêu cầu Bồi thường và Nghĩa vụ của Người được Bảo hiểm sau Sự cố**

- 8.1. Trong trường hợp xảy ra bất kỳ sự cố nào có khả năng phát sinh khiếu nại theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này, *Người được Bảo hiểm* phải:
  - 8.1.1. thông báo tới *Nhà Bảo hiểm* bằng văn bản sớm nhất có thể, nêu bản chất và mức độ của tổn thất hay thiệt hại;
  - 8.1.2. thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết và hợp lý để giảm thiểu tổn thất hay thiệt hại;
  - 8.1.3. bảo đảm rằng quyền chống lại hãng vận tải hàng hóa, người giữ hàng hay bên thứ ba nào khác phải được bảo toàn và sử dụng một cách thích đáng;
  - 8.1.4. thực hiện và phối hợp thực hiện và chấp thuận thực hiện tất cả những biện pháp khả thi để có thể xác lập nguyên nhân và mức độ của tổn thất hay thiệt hại;
  - 8.1.5. bảo quản tất cả các bộ phận bị ảnh hưởng và đảm bảo các bộ phận này sẵn sàng cho quá trình điều tra của *Đại diện của Nhà Bảo hiểm* khi *Nhà Bảo hiểm* yêu cầu;
  - 8.1.6. thông báo cho cơ quan cảnh sát có thẩm quyền về tổn thất hay thiệt hại do cháy, trộm cắp hay hành động cố ý phá hoại và hỗ trợ hợp lý với cơ quan cảnh sát có thẩm quyền;
  - 8.1.7. cung cấp bất kỳ thông tin hay tài liệu làm bằng chứng mà *Nhà Bảo hiểm* yêu cầu cùng với, nếu được yêu cầu, bản tuyên thệ pháp lý về tính trung thực của khiếu nại.

- 8.2. Nếu *Người được Bảo hiểm* hay bất kỳ người đại diện nào của *Người được Bảo hiểm* gây trở ngại hoặc che giấu *Nhà Bảo hiểm* bằng bất cứ cách nào hoặc không thực hiện những khuyến nghị hợp lý mà *Nhà Bảo hiểm* đã đưa ra theo sau thông báo tổn thất hay thiệt hại, tất cả các quyền lợi yêu cầu bồi thường theo bất kỳ phần nào trong *Hợp đồng Bảo hiểm* này sẽ bị mất hiệu lực.
- 8.3. *Nhà Bảo hiểm* sẽ hoàn trả *Người được Bảo hiểm* tất cả những chi phí cần thiết và hợp lý đã phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến các điều khoản 8.1.2 và 8.1.3 ở trên bổ sung ngoài bất kỳ tổn thất nào được bồi thường dưới bất cứ phần nào theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này.
- 8.4. Sau khi thông báo tới *Nhà Bảo hiểm*, *Người được Bảo hiểm* có thể sửa chữa những thiệt hại nhỏ hay thay thế bất kỳ bộ phận nào của tài sản được bảo hiểm bị tổn thất nhỏ. Trong mọi trường hợp khác, *Đại diện của Nhà Bảo hiểm* phải được tạo cơ hội để kiểm tra tổn thất hay thiệt hại trước khi tiến hành bất kỳ sửa chữa nào và nếu như *Đại diện của Nhà Bảo hiểm* không thực hiện việc kiểm tra trong một thời gian được xem là hợp lý tùy theo hoàn cảnh, *Người được Bảo hiểm* sẽ được quyền thực hiện việc sửa chữa hay thay thế.
- 8.5. Trách nhiệm của *Nhà Bảo hiểm* theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này sẽ chấm dứt đối với tổn thất hay thiệt hại của một bộ phận hay những bộ phận của tài sản được bảo hiểm nếu bộ phận hay những bộ phận đó không được sửa chữa hay thay thế phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan.

## 9. Khiếu nại Gian lận

- 9.1. Nếu một *Bên được Bảo hiểm* đòi bồi thường mà đó là gian lận hay có bất kỳ sự kê khai hay tường trình sai để hỗ trợ yêu cầu bồi thường, *Hợp đồng Bảo hiểm* giữa *Nhà Bảo hiểm* và *Bên được Bảo hiểm* có khiếu nại gian lận sẽ vô hiệu và *Nhà Bảo hiểm* sẽ không có trách nhiệm chi trả bất cứ khoản tiền nào theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này cho bên đó.
- 9.2. Để làm rõ, *Bên được Bảo hiểm* sẽ không được nhận bất kỳ khoản hoàn phí bảo hiểm nào trong trường hợp *Hợp đồng Bảo hiểm* này bị mất hiệu lực.

## 10. Miễn trách

- 10.1. Nếu *Nhà Bảo hiểm* từ chối trách nhiệm liên quan đến bất kỳ khiếu nại đòi bồi thường nào và nếu sự hòa giải không được thực hiện trong vòng 3 tháng kể từ khi *Nhà Bảo hiểm* từ chối, tất cả các quyền lợi theo *Hợp đồng Bảo hiểm* liên quan đến khiếu nại này sẽ bị bãi bỏ.

## 11. Bảo hiểm khác

- 11.1. Nếu tại thời điểm có khiếu nại đòi bồi thường nào diễn ra theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này cũng tồn tại hợp đồng bảo hiểm nào khác bảo hiểm cho cùng tổn thất hay thiệt hại nêu trên, *Nhà Bảo hiểm* sẽ không có trách nhiệm thanh toán nhiều hơn phần tỷ lệ tương ứng cho bất kỳ sự bồi thường nào đối với tổn thất hay thiệt hại đó.

## 12. Toàn bộ Thỏa thuận

- 12.1. *Hợp đồng Bảo hiểm* này sẽ tạo thành toàn bộ thỏa thuận giữa *Nhà Bảo hiểm* và *Bên được Bảo hiểm* hay bất cứ bên khiếu kiện đòi bồi thường với tư cách là *Người được Bảo hiểm*, và sẽ thay thế tất cả những giao tiếp, miêu tả, cam kết, cam đoan và thỏa thuận giữa các bên trước khi có *Hợp đồng Bảo hiểm* này bất kể là bằng lời nói hay bằng văn bản.

## 13. Giải quyết Tranh chấp

- 13.1. Nếu có bất kỳ sự tranh chấp nào liên quan đến trách nhiệm của *Nhà Bảo hiểm* theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này, hoặc *Người được Bảo hiểm* hoặc *Nhà Bảo hiểm* phải thông báo cho bên kia thể hiện mong muốn chuyển tranh chấp thành hòa giải phù hợp và tuân theo Quy tắc hòa giải của Phòng Thương mại Quốc tế (I.C.C) hay bất kỳ sửa đổi nào của I.C.C đang có hiệu lực vào thời điểm đó.
- 13.2. Nếu vấn đề không thể được giải quyết bằng hòa giải thì hoặc là *Nhà Bảo hiểm* hoặc là *Người được Bảo hiểm* trong vòng 28 ngày có thể quyết định hòa giải đã thất bại, sẽ yêu cầu vấn đề cuối cùng phải được giải quyết theo Quy tắc Trọng tài của Phòng Thương mại Quốc tế (I.C.C) bởi một ban gồm 03 trọng tài theo bộ quy tắc này.
- 13.3. Giải quyết tranh chấp sẽ được tiến hành bằng *Ngôn ngữ Giao tiếp*.

## 14. Chấm dứt Hợp đồng Bảo hiểm

- 14.1. *Hợp đồng Bảo hiểm* này có thể chấm dứt theo yêu cầu của *Bên mua Bảo hiểm* vào bất cứ thời gian nào hoặc theo yêu cầu của *Nhà Bảo hiểm* với điều kiện là phải thông báo tới *Người được Bảo hiểm* trước 30 ngày, và trong cả hai trường hợp thì *Nhà Bảo hiểm* cũng có trách nhiệm hoàn lại *phí bảo hiểm* theo yêu cầu với tỷ lệ tương ứng với thời hạn còn lại trừ đi chi phí giám định hợp lý mà *Nhà Bảo hiểm* đã phát sinh trong thời gian *Hợp đồng Bảo hiểm* này có hiệu lực.

## Phần 1 - Tồn thất Vật chất Vận hành

### 1. Bồi thường

- 1.1. *Nhà Bảo hiểm sẽ bồi thường cho Người được Bảo hiểm bất kỳ tổn thất hay thiệt hại vật chất bất ngờ nào đối với tài sản được bảo hiểm mà Người được Bảo hiểm không thể lường trước được và xảy ra tại địa điểm được bảo hiểm vào bất kỳ thời gian nào trong thời hạn bảo hiểm do bất kỳ nguyên nhân nào không bị loại trừ và dẫn đến tài sản được bảo hiểm cần phải được sửa chữa hoặc thay thế.*
- 1.2. *Việc bồi thường cho mỗi hạng mục được ghi trong Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm sẽ không vượt quá số tiền ghi đối diện với hạng mục đó hoặc bất kỳ hạn mức bồi thường nào được áp dụng.*

### 2. Tài sản được bảo hiểm

- 2.1. *Tài sản được bảo hiểm theo Phần này là tất cả các lắp đặt, các thiết bị cơ khí, điện tử và thiết bị điện, các tòa nhà bao gồm các hạng mục nội thất, hàng hóa, hàng hóa trong quá trình sản xuất, tạm thời hay vĩnh viễn, mà các tài sản nêu trên được sở hữu, vận hành hoặc được trông nom, quản lý hoặc kiểm soát bởi Người được Bảo hiểm trừ khi bị loại trừ cụ thể trong Phần này.*

### 3. Bảo hiểm Bổ sung

*Nếu có ghi trong Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm, các bảo hiểm bổ sung sau đây sẽ được áp dụng tuân theo các điều khoản quy định dưới đây:*

#### 3.1. Tài sản bổ sung

- 3.1.1. *Nhà Bảo hiểm sẽ bồi thường cho Người được Bảo hiểm đối với tổn thất hay thiệt hại của:*

- 3.1.1.1. *bất cứ tòa nhà, máy móc hay những thiết bị khác được mua hay được vận hành hay được trông coi, giám hộ hoặc quản lý bởi Người được Bảo hiểm sau ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm của Hợp đồng Bảo hiểm và đã không được bao gồm trong Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm.*

- 3.1.1.2. *bất kỳ sự bổ sung hay mở rộng tài sản được bảo hiểm mà được tiến hành sau ngày bắt đầu thời hạn của Hợp đồng Bảo hiểm này.*

*tất cả tài sản như trên nói chung được gọi là “tài sản bổ sung”.*

- 3.1.2. *Bất cứ sự tăng giá trị thay thế mới là kết quả của việc bổ sung tài sản nói trên sẽ không vượt quá tỷ lệ phần trăm của tổng số tiền bảo hiểm như ghi trong Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm.*

3.1.3. *Bảo hiểm bổ sung* này chỉ có hiệu lực với điều kiện là *Bên mua Bảo hiểm* thông báo cho *Nhà Bảo hiểm* trong vòng 3 tháng thông tin của sự bổ sung tài sản đó và thanh toán *phí bảo hiểm* bổ sung nếu *Nhà Bảo hiểm* có yêu cầu.

### 3.2. **Chi phí xử lý nhanh**

3.2.1. *Nhà Bảo hiểm* sẽ bồi thường cho *Người được Bảo hiểm* đến hạn mức bồi thường như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm* đối với chi phí bổ sung hợp lý do việc làm thêm giờ, làm đêm, làm việc trong ngày lễ, cước phí chuyển phát nhanh (trừ phí vận chuyển hàng không) đã phát sinh để khắc phục tổn thất hay thiệt hại đối với *tài sản được bảo hiểm*.

### 3.3. **Chi phí Chữa cháy**

3.3.1. *Nhà Bảo hiểm* sẽ bồi thường cho *Người được Bảo hiểm* đối với các chi phí chữa cháy cần thiết và hợp lý phát sinh của *Người được Bảo hiểm* để ngăn chặn hoặc giảm thiểu mức độ của bất kỳ tổn thất hay thiệt hại nào đối với *tài sản được bảo hiểm* sẽ được bồi thường theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này, bao gồm các chi phí nguyên vật liệu đã sử dụng, phí tổn đã phát sinh trong quá trình nạp lại các thiết bị chữa cháy và thay thế đầu phun nước đã sử dụng, tiền lương cho nhân viên đặc biệt tham gia các nhiệm vụ như vậy và tất cả các chi phí chữa cháy mà *Người được Bảo hiểm* được yêu cầu chi trả bởi các cơ quan nhà nước hoặc sở cứu hỏa công cộng với điều kiện là trong mọi trường hợp số tiền phải trả theo *bảo hiểm bổ sung* này không vượt quá hạn mức bồi thường ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*.

3.3.2. Việc thanh toán của *Nhà Bảo hiểm* cho mọi khoản chi phí quy định tại *bảo hiểm bổ sung* này sẽ tùy thuộc vào bằng chứng của chi phí đã phát sinh theo yêu cầu hợp lý của *Nhà Bảo hiểm*.

### 3.4. **Các chất Nguy hiểm**

3.4.1. *Nhà Bảo hiểm* sẽ bồi thường cho *Người được Bảo hiểm* các chi phí bổ sung đã phát sinh cho việc dọn dẹp, sửa chữa, thay thế hay đổ bỏ bất kỳ *tài sản được bảo hiểm* nào đã bị phá hủy, nhiễm bẩn hoặc ô nhiễm do một sự cố được bảo hiểm gây ra tuân theo hạn mức bồi thường như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*.

### 3.5. **Chi phí Chuyên gia**

3.5.1. *Nhà Bảo hiểm* sẽ bồi thường *Người được Bảo hiểm* chi phí chuyên gia và các phí tổn liên quan cần thiết phát sinh để phục hồi tổn thất hay thiệt hại đối với *tài sản được bảo hiểm*, nhưng không bồi thường cho chi phí chuẩn bị khiếu nại.

3.5.2. Số tiền phải trả cho những chi phí như thế sẽ không vượt quá mức phí cho phép theo bảng chi phí chuyên gia của các tổ chức hay cơ quan quy định các chi phí đó hoặc không vượt quá hạn mức bồi thường như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*, tùy theo mức nào thấp hơn.

### **3.6. Chi phí Dọn dẹp Hiện trường**

3.6.1. *Nhà Bảo hiểm* sẽ bồi thường cho *Người được Bảo hiểm* đến hạn mức bồi thường ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm* đối với các chi phí và phí tổn cần thiết phát sinh để di dời và xử lý xác tài sản, để tháo dỡ, phá hủy, chống đỡ hoặc gia cố *tài sản được bảo hiểm* trong trường hợp phát sinh sự cố dẫn đến thiệt hại hoặc tổn thất được bồi thường theo *Phần* này.

## **4. Số tiền Bảo hiểm**

- 4.1. yêu cầu của *Hợp đồng Bảo hiểm* này là, *số tiền bảo hiểm* đối với tài sản được bảo hiểm như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm* không được ít hơn *giá trị thay thế mới* đối với những tài sản đó.
- 4.2. Trong trường hợp có bất kỳ khoản bồi thường theo *Phần* này, *số tiền bảo hiểm* sẽ được tự động khôi phục.

## **5. Phí bảo hiểm**

- 5.1. *Phí bảo hiểm* đặt cọc sẽ được thanh toán vào ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm của *Phần* này và được tính bằng cách nhân tổng *số tiền bảo hiểm* với *tỷ lệ phí bảo hiểm*.
- 5.2. Nếu trong *thời hạn bảo hiểm* *số tiền bảo hiểm* tăng hoặc giảm thì *phí bảo hiểm* sẽ được điều chỉnh tương ứng đối với *thời hạn bảo hiểm* còn lại.

## **6. Thời hạn bảo hiểm**

- 6.1. Trừ khi được đồng ý khác đi, *thời hạn bảo hiểm* sẽ là một năm kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*.
- 6.2. Việc bắt đầu và ngày kết thúc đều có hiệu lực từ 12 giờ trưa của ngày như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*.
- 6.3. *Thời hạn bảo hiểm* sẽ được tự động tái tục thêm một năm trừ khi *Nhà Bảo hiểm* hay *Bên mua Bảo hiểm* đưa ra thông báo chấm dứt bằng văn bản trong vòng 30 ngày trước ngày hết hạn, việc chấm dứt như vậy sẽ có hiệu lực vào ngày hết hạn của thời hạn bảo hiểm.

## **7. Di dời tạm thời**

- 7.1. *Nhà Bảo hiểm* sẽ bồi thường cho *Người được Bảo hiểm* đối với bất kỳ tổn thất hay thiệt hại đối với *tài sản được bảo hiểm* (trừ hàng hóa, hàng đang chế biến, và/hoặc thành phẩm, và hoặc nguyên liệu và/hoặc đồ cung ứng nếu được bảo hiểm theo đơn này) được di chuyển tạm thời cho mục đích vệ sinh, tân trang, sửa chữa hay bảo dưỡng tới bất kỳ địa điểm nào trong quá trình vận chuyển đi và về từ địa điểm đó bằng đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy.

## 8. Mức miễn thường

- 8.1. Đối với mỗi và mọi sự cố gây tổn thất hay thiệt hại đối với *tài sản được bảo hiểm*, *Nhà Bảo hiểm* sẽ không chịu trách nhiệm với mức miễn thường tương ứng được ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*. Nếu phát sinh nhiều hơn một hạng mục bị tổn thất hay thiệt hại là kết quả từ một sự cố bảo hiểm, *Người được Bảo hiểm* chỉ phải chịu mức miễn thường cao nhất áp dụng đối với hạng mục tổn thất hay thiệt hại đó.
- 8.2. Bất cứ tổn thất hay thiệt hại nào đối với *tài sản được bảo hiểm* theo *Phần* này phát sinh trong thời gian 72 giờ liên tiếp mà nguyên nhân gây ra do cùng loại *thiên tai* được bảo hiểm trong *Phần* này sẽ được xem như gây ra bởi một sự cố và vì vậy sẽ chỉ chịu một *mức miễn thường*.
- 8.3. Cho mục đích trên, *Người được Bảo hiểm* được quyết định thời điểm bắt đầu của giai đoạn 72 giờ, tuy nhiên các bên thỏa thuận và hiểu rằng sẽ không có bất kỳ sự trùng lặp nào trong bất cứ hai hoặc nhiều hơn giai đoạn 72 giờ trong trường hợp thiệt hại xảy ra trong một thời gian kéo dài.

## 9. Các điểm Loại trừ

Những điểm sau đây bị loại trừ khỏi *Phần* bảo hiểm này:

### 9.1. Tài sản bị Loại trừ

- 9.1.1. tài sản trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt;
- 9.1.2. các thiết bị cơ khí, điện và điện tử trước khi được hoàn thành thành công công tác chạy thử nghiệm thu vận hành;
- 9.1.3. hàng hóa đang trong quá trình chế biến nếu tổn thất hay thiệt hại phát sinh từ quá trình chế tạo, thử nghiệm, sửa chữa, làm sạch, khôi phục, sửa đổi, nâng cấp hoặc bảo dưỡng;
- 9.1.4. các loại xe cơ giới có giấy phép lưu hành trên đường công cộng, đầu máy xe lửa, toa xe lửa, các thiết bị nổi, tàu thuyền, phi cơ, tàu vũ trụ;
- 9.1.5. tiền, tem, các chứng thư, giấy nợ hoặc văn tự, tác phẩm nghệ thuật, sách quý hiếm, đồ trang sức, kim loại quý, đá quý và ngọc quý, chứng khoán, các giấy tờ có giá;

- 9.1.6. đất đai, bao gồm tầng đất mặt, đất bồi, hệ thống cống thoát nước, đường, đường băng, đường sắt, đê đập, hồ chứa nước, nước, kênh đào, giàn khoan, giếng, đường ống, đường dây truyền tải và phân phối, đường hầm, cầu, ụ tàu, bến tàu, cầu tàu, đê chắn sóng, khu khai quật, bến hàng cho tàu, công trình ngầm dưới đất hoặc ngoài khơi;
- 9.1.7. quần thể thực vật và động vật;
- 9.1.8. tất cả các tài sản nằm trong *địa điểm* của các nhà máy điện hạt nhân;
- 9.1.9. lò phản ứng hạt nhân, các toà nhà và nhà máy có lò phản ứng hạt nhân và các thiết bị ở bất kỳ vị trí nào tại đó trừ các nhà máy điện hạt nhân.
- 9.1.10. tất cả các tài sản tại bất kỳ *địa điểm* nào (bao gồm nhưng không giới hạn tới các *địa điểm* đã nêu ở trên) được sử dụng hoặc đã được sử dụng để:
  - 9.1.10.1 tạo ra năng lượng hạt nhân hoặc
  - 9.1.10.2. sản xuất, sử dụng hoặc lưu trữ nguyên liệu hạt nhân;
- 9.1.11. tài sản của *Người được Bảo hiểm* đã được chuyển cho người khác chiếm hữu, dưới dạng hợp đồng cho thuê, thuê mua, cho vay hoặc các hợp đồng bán tạm thời khác.

## 9.2. **Rủi ro bị Loại trừ**

*Nhà Bảo hiểm* sẽ không chịu trách nhiệm đối với tổn thất hoặc thiệt hại gây ra bởi hoặc là hậu quả từ:

- 9.2.1. bất kỳ lỗi hoặc khuyết tật nào đã tồn tại tại thời điểm bắt đầu của *Hợp đồng Bảo hiểm* này mà *Người được Bảo hiểm* hoặc những người đại diện của họ đã hoặc lẽ ra phải biết, cho dù *Nhà Bảo hiểm* có biết được những lỗi hoặc khuyết tật đó hay không;
- 9.2.2. sự thải ra, tràn ra hoặc phân tán các chất độc hại hoặc các chất nguy hiểm, sự nhiễm bẩn hoặc ô nhiễm, trực tiếp hoặc gián tiếp, ngoại trừ như quy định tại điều 3.4 của *Phần* này;
- 9.2.3. thiếu nguồn cung cấp đầu vào bao gồm nhưng không giới hạn với nguồn điện, nhiên liệu, nước, khí, hơi nước hoặc chất làm lạnh;

*Nhà bảo hiểm* sẽ không chịu trách nhiệm đối với:

- 9.2.4. tổn thất hoặc thiệt hại mà nhà sản xuất, nhà cung cấp, nhà thầu hoặc nhà sửa chữa phải chịu trách nhiệm hoặc theo luật hoặc theo nghị định hoặc theo bất cứ hợp đồng hay thỏa thuận nào;
- 9.2.5. bất kỳ việc tăng chi phí thay thế hoặc sửa chữa nào do việc thi hành quy định của bất kỳ luật hoặc nghị định nào;

- 9.2.6. sự hao mòn tự nhiên, rỉ sét, ăn mòn, xói mòn, tạo lỗ hổng, căn nôi hơi, sự kết vỏ cứng, hư thối, sự lắng đọng, rạn nứt từ từ, biến dạng phát sinh từ từ hoặc móp méo từ từ, sự làm hư hại từ từ do các điều kiện không khí hoặc các nguyên nhân khác; nhưng loại trừ này sẽ áp dụng với các hạng mục chịu ảnh hưởng trực tiếp và sẽ không loại trừ trách nhiệm đối với tổn thất hoặc thiệt hại của các bộ phận khác của *tài sản được bảo hiểm* là hậu quả từ đó;
- 9.2.7. sự mất mát hoặc biến mất chỉ được phát hiện ra trong quá trình kiểm kê hoặc kiểm kho hoặc không thể quy cho cụ thể một sự cố tổn thất hay thiệt hại có thể được bồi thường theo cách khác dưới *Phần* này;
- 9.2.8. sự co ngót, bay hơi, hao hụt trọng lượng, hậu quả từ việc lộ sáng, sự thay đổi mùi vị, hệ thống làm lạnh, thay đổi kết cấu hoặc bề mặt ảnh hưởng đến nguyên liệu, hàng hóa đang trong quá trình chế biến hoặc thành phẩm trừ khi những thay đổi trong trong tình trạng này là hậu quả trực tiếp của một sự cố tổn thất hay thiệt hại được bồi thường theo cách khác dưới *Phần* này;
- 9.2.9. tổn thất hay thiệt hại có thể quy cho các thái cực đoạn hoặc từ sự thay đổi nhiệt độ hoặc độ ẩm hoặc cho sự không tồn tại, không hoạt động hoặc thiếu thiếu bị sưng ẩm, điều hòa không khí hoặc làm mát bao gồm cả lỗi vận hành, ngưng tụ nước, thừa độ ẩm, ẩm ướt, rò rỉ, nhiễm bệnh, làm hư hỏng, làm phân rã, mục nát, nấm mốc, mốc, nấm sùi, thối do ẩm ướt hoặc khô, ấu trùng sâu bọ hoặc bất kỳ loại sâu hại nào, sự tràn vào phá hoại của sâu mọt trừ khi đó là hậu quả của một nguyên nhân không bị loại trừ theo cách khác;
- 9.2.10. sự *trục trặc* của phần cứng, phần mềm hoặc các chip điện tử được gắn vào cũng như bất kỳ mất mát, tổn thất, phá hủy, bóp méo, xóa bỏ, làm hỏng hoặc sự thay đổi các dữ liệu điện tử (bao gồm nhưng không giới hạn đối với virus máy tính, sâu, Trojan horses); nhưng điểm này không loại trừ trách nhiệm đối với tổn thất hoặc thiệt hại đối với các phần khác của *tài sản được bảo hiểm* là hậu quả của rủi ro trên;
- 9.2.11. các chi phí phát sinh từ việc lập trình, đóng dấu, dán nhãn mác hoặc lồng ghép sai, vô ý huỷ thông tin hoặc vứt bỏ các dữ liệu truyền thông và từ việc mất mát thông tin do các vùng từ trường gây ra;
- 9.2.12. các chi phí bảo trì, nâng cấp hoặc cải tiến, duy trì trạng thái hoạt động bình thường;

- 9.2.13. *tổn thất hậu quả* hoặc bất kỳ chi phí nào để giảm thiểu tổn thất này;
- 9.2.14. tổn thất hoặc thiệt hại đối với thiết bị đi thuê mà người chủ cho thuê phải chịu trách nhiệm hoặc theo luật hoặc theo nghị định hoặc theo bất kỳ hợp đồng hoặc thỏa thuận nào;
- 9.2.15. bất kỳ chi phí phát sinh cần thiết để thay thế, sửa chữa hoặc chỉnh sửa *tài sản được bảo hiểm* mà các tài sản này bị khuyết tật do bất kỳ lỗi, khuyết tật, sai sót hoặc thiếu sót trong việc thiết kế, bản vẽ, tiêu chuẩn kỹ thuật, nguyên liệu, chế tạo hoặc do tay nghề; nhưng nếu *tài sản được bảo hiểm*, trừ các thiết bị cơ khí, điện và điện tử, có bất kỳ khuyết điểm nào như trên bị tổn thất hoặc thiệt hại, thì các chi phí bị loại trừ là các chi phí mà *Người được Bảo hiểm* lẽ ra sẽ phải phát sinh để thay thế, sửa chữa hoặc chỉnh sửa các khuyết điểm ban đầu đó nếu những khuyết điểm này được phát hiện ra trước khi xảy ra sự cố tổn thất hoặc thiệt hại.

Thiết bị cơ khí, điện và điện tử sẽ được xem như được bảo hiểm cho các tổn thất là hậu quả của từ bất kỳ nguyên nhân nào đã được nêu trong điều khoản này.

## 10. Các Điều kiện Giải quyết Tổn thất

- 10.1. Trong trường hợp xảy ra tổn thất hoặc thiệt hại, cơ sở giải quyết tổn thất theo *Phần* này như sau đây:
- 10.1.1. đối với hàng hóa, hàng hóa đang trong quá trình chế biến, thành phẩm, nguyên vật liệu và các hàng cung ứng: chi phí cần thiết để thay thế nguyên vật liệu bị thiệt hại tại cùng *địa điểm* bằng một nguyên vật liệu khác cùng loại và chất lượng tương tự với nguyên liệu đó tại thời điểm ngay trước khi xảy ra tổn thất;
- 10.1.2. đối với các sơ đồ, bản vẽ, hồ sơ, dữ liệu và các chương trình cho các thiết bị điện tử và thiết bị xử lý dữ liệu cơ điện tử: chi phí để tái tạo lại các tài liệu tương tự từ các bản sao hoặc từ các bản gốc;
- 10.1.3. đối với các thiết bị cơ khí, điện và điện tử có tuổi trên 05 năm tính từ ngày sản xuất và đối với các thiết bị di động bất kỳ tuổi nào:
- 10.1.3.1. đối với các thiệt hại có thể sửa chữa được: các chi phí cần thiết phát sinh để khôi phục lại thiết bị đã bị phá hủy trở lại trạng thái hoạt động như trước khi xảy ra sự cố cộng thêm chi phí tháo dỡ và lắp đặt lại nhằm mục thực hiện việc sửa chữa cũng như cước phí vận chuyển thông thường đến và từ cơ sở sửa

chữa, các chi phí hải quan và thuế, nếu có, với điều kiện là những chi phí này đã được bao gồm trong *số tiền bảo hiểm*. Nếu các công việc sửa chữa được thực hiện tại một xưởng sửa chữa do *Người được Bảo hiểm* là chủ sở hữu, *Nhà bảo hiểm* sẽ thanh toán cho các chi phí mua nguyên vật liệu và tiền công phát sinh với mục đích sửa chữa cộng với một tỷ lệ phần trăm hợp lý cho chi phí quản lý.

Không có giảm trừ cho phần hao mòn đối với các bộ phận được thay thế.

10.1.3.2. Nếu chi phí sửa chữa bằng hoặc vượt quá *giá trị thực tế* của tài sản bị thiệt hại ngay trước thời điểm xảy ra sự cố gây tổn thất, tài sản đó sẽ được coi là tổn thất toàn bộ.

10.1.3.3. Trong trường hợp xảy ra tổn thất toàn bộ, *Nhà bảo hiểm* sẽ thanh toán giá trị thực tế của *tài sản được bảo hiểm* tại thời điểm ngay trước khi xảy ra sự cố gây tổn thất, bao gồm cả các chi phí cho cước phí vận chuyển thông thường, chi phí lắp đặt và các chi phí hải quan, nếu có, với điều kiện là những chi phí này đã bao gồm trong *số tiền bảo hiểm*.

10.1.3.4. *Nhà bảo hiểm* cũng sẽ thanh toán các chi phí hợp lý để tháo dỡ các thiết bị bị thiệt hại.

10.1.4. Đối với tất cả các tài sản khác: *giá trị thay thế mới* hoặc chi phí khôi phục tài sản trở lại trạng thái tương đương nhưng không tốt hơn hoặc cao cấp hơn so với trạng thái khi các thiết bị này còn mới, tùy thuộc vào giá trị nào thấp hơn.

10.2. Trong trường hợp phát sinh tổn thất hoặc thiệt hại, nếu *số tiền bảo hiểm* thấp hơn giá trị theo yêu cầu phải bảo hiểm, thì số tiền bồi thường cho *Người được Bảo hiểm* theo *Phần* này sẽ giảm đi theo tỷ lệ tương ứng giữa *số tiền bảo hiểm* với số tiền yêu cầu phải bảo hiểm.

10.3. Chi phí cho bất kỳ việc sửa chữa, bổ sung, cải thiện hoặc đại tu sẽ không được bồi thường theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này.

10.4. *Nhà Bảo hiểm* sẽ chi trả cho chi phí của bất kỳ việc sửa chữa tạm thời nào nếu các sửa chữa này cấu thành một phần của việc sửa chữa cuối cùng và không làm tăng tổng chi phí sửa chữa.

10.5. Số tiền chi trả bởi *Nhà bảo hiểm* theo các điều kiện nêu trên sẽ được giảm đi bằng giá trị cứu vớt.

## **11. Bảo dưỡng Bảo trì Phòng ngừa**

- 11.1. Điều kiện của *Hợp đồng Bảo hiểm* này là bất cứ nhà máy, máy móc hay thiết bị nào cấu thành nên *tài sản được bảo hiểm* phải được bảo dưỡng phù hợp với các khuyến nghị của các nhà cung cấp hoặc nhà sản xuất đối với những nhà máy, máy móc hay thiết bị đó.
- 11.2. Công tác bảo dưỡng đó bao gồm kiểm tra an toàn, bảo dưỡng bảo trì phòng ngừa, chỉnh lý tổn thất hay thiệt hại hay lỗi phát sinh trong quá trình vận hành thông thường hay hao mòn cũng như sự lão hóa, và cũng bao gồm sửa chữa hay thay thế các bộ phận, các mô-đun hay các bộ phận.

## Phần 2 - Giám đoạn Kinh doanh Vận hành

### 1. Bồi thường

- 1.1. *Nhà Bảo hiểm* sẽ bồi thường cho *Người được Bảo hiểm* về mất *quyền lợi được bảo hiểm* trừ khi bị loại trừ một cách cụ thể nếu tại bất kỳ thời điểm nào trong *thời hạn bảo hiểm*, *tài sản được bảo hiểm* theo *Phần* thiệt hại vật chất vận hành bị tổn thất hoặc thiệt hại được bồi thường theo phần thiệt hại vật chất vận hành hoặc sẽ được bồi thường theo phần thiệt hại vật chất vận hành nhưng không được bồi thường chỉ là do việc áp dụng *mức miễn thường*, từ đó gây ra sự gián đoạn hoặc can thiệp vào việc *kinh doanh được bảo hiểm*.
- 1.2. Bồi thường cho việc mất *quyền lợi được bảo hiểm* sẽ là:
  - 1.2.1. *lợi nhuận gộp*: khoản mất mát thực sự phát sinh trong *thời hạn bồi thường* do giảm doanh thu bao gồm cả do chi phí hoạt động gia tăng hoặc
  - 1.2.2. *các chi phí cố định có mua bảo hiểm*: số tiền thực tế không thu được trong *thời hạn bồi thường* do giảm doanh thu bao gồm cả do chi phí hoạt động gia tăng.
- 1.3. Bồi thường sẽ không vượt quá *số tiền bảo hiểm* cho *thời hạn bồi thường tối đa*.

### 2. Số tiền Bảo hiểm

- 2.1. Số tiền bảo hiểm sẽ là:
  - 2.1.1. *lợi nhuận gộp* năm như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm* hoặc
  - 2.1.2. *chi phí cố định có mua bảo hiểm* năm.
- 2.2. Nếu thời hạn bồi thường tối đa vượt quá mười hai tháng, *lợi nhuận gộp* hoặc *chi phí cố định có mua bảo hiểm* sẽ là số tiền tính theo tỷ lệ cho giai đoạn đó.

### 3. Thời hạn bảo hiểm

- 3.1. *Thời hạn bảo hiểm* sẽ là khoảng thời gian như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*.
- 3.2. Bất cứ lúc nào sau khi bắt đầu *Hợp đồng Bảo hiểm* này:
  - 3.2.1. việc kinh doanh bị buộc phải thanh lý hoặc tiếp tục bởi người thanh lý hoặc người tiếp quản hoặc quản trị viên hoặc bị ngừng hoạt động vĩnh viễn
  - 3.2.2. quyền lợi của *Người được Bảo hiểm* đã chấm dứt trừ khi do chết

thì bảo hiểm trong *Phần* này sẽ chấm dứt vào ngày tương ứng trừ khi được *Nhà Bảo hiểm* đồng ý cụ thể bằng văn bản.

#### 4. Thời hạn bồi thường

- 4.1. Thời hạn bồi thường là khoảng thời gian mà *quyền lợi được bảo hiểm* bị ảnh hưởng do một sự gián đoạn hoặc một sự can thiệp vào việc *kinh doanh được bảo hiểm* bắt đầu vào ngày xảy ra sự cố tổn thất hoặc thiệt hại và không vượt quá thời hạn bồi thường tối đa được ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*.

#### 5. Phí bảo hiểm

- 5.1. Phí bảo hiểm đặt cọc sẽ được thanh toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm của *Hợp đồng Bảo hiểm* này và được tính bằng cách nhân số tiền bảo hiểm với tỷ lệ phí bảo hiểm.
- 5.2. Nếu, *Người được Bảo hiểm* kê khai chậm nhất sáu tháng sau khi hết thời hạn bảo hiểm thì *lợi nhuận gộp* thu được trong thời hạn kế toán mười hai tháng gần nhất với *thời hạn bảo hiểm*, như được xác nhận bởi kiểm toán viên của *Người được Bảo hiểm*, là ít hơn *số tiền bảo hiểm*, một khoản hoàn trả *phí bảo hiểm* không vượt quá một phần ba *phí bảo hiểm* đã trả cho *số tiền bảo hiểm* đó trong *thời hạn bảo hiểm* đó sẽ được thực hiện đối với khoản chênh lệch.
- 5.3. Nếu có bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào xảy ra làm phát sinh bất kỳ khoản thanh toán nào trong *Phần* này thì số tiền của bất kỳ khoản thanh toán đó trước khi áp dụng mức miễn thường theo thời gian hoặc mức miễn thường bằng tiền sẽ được cộng thêm vào *lợi nhuận gộp* theo xác nhận của kiểm toán viên của *Người được Bảo hiểm* và bất kỳ khoản hoàn trả *phí bảo hiểm* nào sẽ được dựa trên sự chênh lệch giữa số tiền đó và *số tiền bảo hiểm*.

#### 6. Mức miễn thường bằng thời gian và mức miễn thường bằng tiền

- 6.1. Trong bất kỳ sự cố tổn thất hoặc thiệt hại nào, *Nhà Bảo hiểm* sẽ không chịu trách nhiệm về số tiền có được bằng cách nhân giá trị trung bình theo ngày của tổn thất *quyền lợi được bảo hiểm* đã phát sinh trong thời hạn bồi thường với số ngày như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm* là mức miễn thường bằng thời gian hoặc cho số tiền của mức miễn thường bằng tiền như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*, tùy theo mức nào cao hơn.

#### 7. Các Loại trừ

Những điều sau đây sẽ được loại trừ khỏi bảo hiểm được cung cấp bởi *Phần* này:

- 7.1. *mất quyền lợi được bảo hiểm* do gián đoạn hoặc can thiệp vào *việc kinh doanh được bảo hiểm* do:
- 7.1.1. *tổn thất hoặc thiệt hại được bảo hiểm theo Phần* *thiệt hại vật chất vận hành bằng sửa đổi bổ sung*, trừ khi được quy định rõ ràng là được bảo hiểm trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*;
  - 7.1.2. *động đất, núi lửa phun hoặc sóng thần*, trừ khi được quy định rõ ràng là được bảo hiểm trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm*;
  - 7.1.3. bất kỳ hạn chế nào được áp đặt bởi cơ quan công quyền;
  - 7.1.4. *tổn thất hậu quả* mà xảy ra sau ngày hạng mục bị mất, bị phá hủy hoặc hư hỏng đang trong tình trạng hoạt động trở lại và *việc kinh doanh được bảo hiểm* đã có thể được tiếp tục;
  - 7.1.5. *tổn thất hoặc thiệt hại* do các điều kiện bất thường trực tiếp hoặc gián tiếp do thử nghiệm, quá tải có chủ ý hoặc thí nghiệm;
  - 7.1.6. thiếu hụt, phá hủy, hư hỏng hoặc thiệt hại nguyên liệu vật liệu, bán thành phẩm hoặc thành phẩm hoặc các vật liệu khác cần thiết cho hoạt động đúng, ngay cả khi hậu quả của thiệt hại vật chất đối với một hạng mục được nêu trong danh sách *tài sản được bảo hiểm* có liên quan, trừ khi có sự thỏa thuận bằng sửa đổi bổ sung;
  - 7.1.7. xóa, mất, biến dạng hoặc hỏng thông tin trên hệ thống máy tính hoặc các hồ sơ hoặc chương trình phần mềm khác trừ khi phát sinh từ một sự cố *tổn thất hoặc thiệt hại* được bồi thường trong *phần thiệt hại vật chất vận hành*.
- 7.2. số tiền của bất kỳ khoản tiền phạt hoặc bồi thường do vi phạm hợp đồng, vì chậm trễ hoặc không hoàn thành các đơn đặt hàng, hoặc cho bất kỳ hình phạt với bản chất nào.

## **8. Thông báo Yêu cầu Bồi thường và Nghĩa vụ đặc biệt của Người được Bảo hiểm sau khi xảy ra sự cố**

- 8.1. *Người được Bảo hiểm* có nghĩa vụ lưu giữ toàn bộ hồ sơ của *việc kinh doanh được bảo hiểm* cho *thời hạn bảo hiểm*, bao gồm nhưng không giới hạn - hàng tồn kho, sản xuất và bảng cân đối trong ba năm liền trước. Tất cả các hồ sơ phải được giữ trong kết an toàn và, để đề phòng hồ sơ bị phá hủy đồng thời, *Người được Bảo hiểm* phải giữ riêng rẽ các bộ hồ sơ đó.
- 8.2. Trong trường hợp xảy ra sự cố *tổn thất hoặc thiệt hại* có thể gây gián đoạn hoặc can thiệp vào *việc kinh doanh được bảo hiểm*:
- 8.2.1. *Người được Bảo hiểm* phải thông báo ngay cho *Nhà Bảo hiểm* và gửi văn bản xác nhận trong vòng bốn mươi tám giờ kể từ ngày xảy ra sự cố;

- 8.2.2. *Nhà Bảo hiểm và Đại diện của Nhà Bảo hiểm* sẽ có quyền không giới hạn truy cập vào *địa điểm* để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất hay thiệt hại, ảnh hưởng của nó đối với *quyền lợi được bảo hiểm*, để kiểm tra các khả năng giảm thiểu gián đoạn hoặc can thiệp vào *việc kinh doanh được bảo hiểm* và nếu cần thiết để đưa ra các khuyến nghị hợp lý để tránh hoặc giảm thiểu sự gián đoạn hoặc can thiệp đó;
- 8.2.3. *Nhà Bảo hiểm và đại diện của Nhà Bảo hiểm* sẽ có quyền vào bất kỳ tòa nhà nào xảy ra tổn thất và có thể chiếm hữu hoặc yêu cầu giao bất kỳ *tài sản được bảo hiểm* bị thiệt hại nào cho họ và có thể giữ quyền chiếm hữu và xử lý các *tài sản được bảo hiểm* bị thiệt hại đó cho mục đích hợp lý và bằng bất kỳ cách thức hợp lý. Điều kiện này sẽ là bằng chứng về cấp phép của *Người được Bảo hiểm* cho *Nhà Bảo hiểm* làm các công việc đó.
- 8.3. Nếu *Người được Bảo hiểm* hoặc bất kỳ ai thay mặt họ ngăn cản hoặc cản trở *Nhà Bảo hiểm* dưới bất kỳ hình thức nào hoặc không tuân thủ bất kỳ khuyến nghị nào mà *Nhà Bảo hiểm* có thể đưa ra theo khoản 8.2.2 ở trên, tất cả các lợi ích trong *Phần* này sẽ bị bãi bỏ.
- 8.4. Trong trường hợp khiếu nại được đưa ra theo *Phần* này, *Người được Bảo hiểm* với chi phí của mình giao cho *Nhà Bảo hiểm* một báo cáo bằng văn bản nêu ra các chi tiết của yêu cầu bồi thường không muộn hơn ba mươi ngày sau khi việc kinh doanh được bảo hiểm bị gián đoạn hoặc bị can thiệp hoặc trong thời hạn tiếp theo như thế mà *Nhà Bảo hiểm* có thể cho phép bằng văn bản.
- 8.5. *Người được Bảo hiểm* bằng chi phí của mình soạn thảo và cung cấp cho *Nhà Bảo hiểm* những sổ sách kế toán và các sổ sách kinh doanh khác hoặc các bằng chứng khác mà *Nhà Bảo hiểm* có thể yêu cầu một cách hợp lý cho mục đích điều tra hoặc xác minh yêu cầu bồi thường cùng với, nếu cần, một tuyên bố theo luật định về sự trung thực của yêu cầu bồi thường và về bất kỳ vấn đề nào liên quan.

## 9. Điều kiện Giải quyết Tổn thất

Trong trường hợp gián đoạn hoặc can thiệp vào *việc kinh doanh được bảo hiểm*, cơ sở giải quyết tổn thất theo *Phần* này như sau:

### 9.1. Mất Lợi nhuận gộp:

- 9.1.1. Đối với *mất lợi nhuận gộp*: *Nhà Bảo hiểm* sẽ trả số tiền tính ra bằng cách nhân *tỷ lệ lợi nhuận gộp* với số tiền mà *doanh thu thực tế* trong thời hạn bồi thường thiếu hụt đi so với *doanh thu* đáng lẽ có thể đã đạt được nếu tổn thất hay thiệt hại không xảy ra.

- 9.1.2. Nếu *số tiền bảo hiểm* năm theo hạng mục này thấp hơn số tiền tính được bằng cách nhân *tỷ lệ lợi nhuận gộp* với *doanh thu* năm hoặc với số tăng theo tỷ lệ nếu thời hạn bồi thường tối đa vượt quá mười hai tháng, *doanh thu* sẽ được tính cho thời gian tương đương, số tiền phải trả sẽ bị giảm đi tương ứng.
- 9.2. *Các chi phí cố định có yêu cầu mua bảo hiểm:*
- 9.2.1. Đối với *các chi phí cố định có yêu cầu mua bảo hiểm*: Nhà Bảo hiểm sẽ trả số tiền tính ra bằng cách nhân *tỷ lệ các chi phí cố định có yêu cầu bảo hiểm* với số tiền mà *doanh thu* thực tế trong thời hạn bồi thường thiếu hụt đi so với *doanh thu* đáng lẽ có thể đã đạt được nếu tổn thất hay thiệt hại không xảy ra.
- 9.2.2. Nếu *số tiền bảo hiểm* theo hạng mục này thấp hơn số tiền tính được bằng cách nhân *tỷ lệ các chi phí cố định có yêu cầu bảo hiểm* với *doanh thu* năm hoặc, nếu thời hạn bồi thường tối đa vượt quá mười hai tháng, với *doanh thu* sẽ được tính cho thời gian tương đương, số tiền phải trả sẽ bị giảm đi tương ứng.
- 9.3. *Chi phí hoạt động gia tăng*
- 9.3.1. Đối với *chi phí hoạt động gia tăng*: Nhà Bảo hiểm sẽ trả chi phí bổ sung phát sinh cần thiết và hợp lý cho mục đích duy nhất là để tránh hoặc hạn chế việc giảm *doanh thu*, mà nếu không có những chi phí đó, việc giảm *doanh thu* sẽ xảy ra trong thời hạn bồi thường sau khi hết thời gian miễn thường.
- 9.3.2. Bồi thường sẽ không vượt quá số tiền *quyền lợi được bảo hiểm* đã tránh mất đi từ đó.
- 9.4. *Tính tỷ lệ lợi nhuận gộp, tỷ lệ các chi phí cố định có yêu cầu bảo hiểm và doanh thu năm*
- 9.4.1. Khi tính *tỷ lệ lợi nhuận gộp, tỷ lệ các chi phí cố định có yêu cầu bảo hiểm* và *doanh thu* năm, các khía cạnh sau đây sẽ được xem xét:
- 9.4.1.1. xu hướng của việc *kinh doanh được bảo hiểm*;
- 9.4.1.2. kết quả của việc *kinh doanh được bảo hiểm* trong năm tài chính trước ngày xảy ra tổn thất hoặc thiệt hại hoặc, trong trường hợp tổn thất hoặc thiệt hại xảy ra trong năm đầu tiên của hoạt động thương mại, *doanh thu* trong năm tài chính tiếp theo;
- 9.4.1.3. bất kỳ bồi cảnh nào ảnh hưởng đến việc *kinh doanh được bảo hiểm* trước hoặc sau tổn thất hoặc thiệt hại hoặc sẽ ảnh hưởng đến việc *kinh doanh được bảo hiểm* nếu tổn thất hoặc thiệt hại không xảy ra;

9.4.1.4. bất kỳ lợi ích nào từ việc bán hàng được hoãn chậm lại hoặc do tăng sản xuất và/hoặc lợi nhuận do sự gián đoạn hoặc can thiệp vào *việc kinh doanh được bảo hiểm* mà *Người được Bảo hiểm* có thể nhận được trong thời gian sáu tháng ngay sau khi vận hành lại nhà máy và/hoặc máy móc sau một tổn thất hoặc thiệt hại;

9.4.1.5. tính đến lượng thời gian dành cho bất kỳ cuộc đại tu, kiểm tra hoặc sửa đổi nào được thực hiện trong thời gian *việc kinh được bảo hiểm* bị ảnh hưởng bởi bất kỳ sự gián đoạn hoặc can thiệp nào;

9.4.1.6. bất kỳ khoản tiền nào được trả hoặc phải trả đối với hàng hóa được bán hoặc dịch vụ được cung cấp ở nơi khác ngoài *địa điểm* vì lợi ích của *việc kinh doanh được bảo hiểm* bởi *Người được Bảo hiểm* hoặc bởi một bên khác thay mặt họ;

9.4.1.7. bất kỳ khoản tiền nào tiết kiệm được trong thời hạn bồi thường đối với bất kỳ khoản chi phí và phí tổn nào của doanh nghiệp phải trả ra từ *lợi nhuận gộp, các chi phí cố định có yêu cầu bảo hiểm* có thể chấm dứt hoặc giảm đi do tổn thất hoặc thiệt hại.

9.4.2. Các số liệu cuối cùng phải thể hiện sát nhất có thể được xem hợp lý là các kết quả mà *việc kinh doanh được bảo hiểm* đáng lẽ đã đạt được nếu sự gián đoạn hoặc can thiệp vào *việc kinh doanh được bảo hiểm* không xảy ra.

## 10. Thanh toán Bồi thường

10.1. Tuân theo khoản 10.3 dưới đây, *Nhà Bảo hiểm* sẽ thanh toán cho *Người được Bảo hiểm* bất kỳ số tiền nào phải trả theo *Phần* này một tháng sau khi xác định cuối cùng số tiền phải trả.

10.2. *Người được Bảo hiểm* có thể, một tháng sau khi *Nhà Bảo hiểm* được thông báo hợp lệ về việc mất *quyền lợi được bảo hiểm* và đã thừa nhận trách nhiệm của mình, yêu cầu thanh toán tạm ứng số tiền tối thiểu mà *Nhà Bảo hiểm* đồng ý phải trả.

10.3. *Nhà Bảo hiểm* có quyền hoãn thanh toán vượt ngoài thời hạn quy định trong 10.1 ở trên nếu

10.3.1. có những nghi ngờ về quyền nhận bồi thường của *Người được Bảo hiểm*, trong trường hợp đó thanh toán sẽ không được thực hiện cho đến khi bằng chứng cần thiết được cung cấp bởi *Người được Bảo hiểm* hoặc *Nhà Bảo hiểm* chấp nhận trách nhiệm bồi thường;

10.3.2. là kết quả của bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại hoặc bất kỳ sự can thiệp nào hoặc gián đoạn nào của *việc kinh doanh được bảo hiểm*, công an hoặc điều tra hình sự đã được thực hiện đối với *Người được Bảo hiểm*, trong trường hợp đó thanh toán sẽ không được thực hiện cho đến khi hoàn thành các cuộc điều tra đó, luôn luôn với điều kiện là nếu *Người được Bảo hiểm* bị kết án về bất kỳ hành vi phạm tội nào liên quan đến bất kỳ khiếu nại nào về bồi thường theo *Hợp đồng Bảo hiểm* này, bảo hiểm theo *Phần* này sẽ bị vô hiệu.

10.4. Nhà Bảo hiểm sẽ không chịu trách nhiệm trả lãi cho khoản bồi thường trừ lãi do thanh toán không đúng thời hạn.

## 11. Các định nghĩa

*Doanh thu năm* là *doanh thu*, nếu việc gián đoạn hoặc can thiệp vào *việc kinh doanh được bảo hiểm* không xảy ra, sẽ đạt được trong mười hai tháng theo sau ngày mà *việc kinh doanh được bảo hiểm* không còn bị ảnh hưởng hoặc khi thời hạn bồi thường kết thúc, tùy thời gian nào xảy ra trước.

*Việc kinh doanh được bảo hiểm* là hoạt động thương mại của *tài sản được bảo hiểm* như ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm* cho *Phần* này.

*Chi phí dịch vụ vay nợ* là số tiền lãi năm và nếu được ghi trong *Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm* tiền gốc của các khoản vay mà *Người được Bảo hiểm* phải trả.

*Lợi nhuận Gộp* là số tiền mà *doanh thu* và hàng tồn kho cuối kỳ vượt giá trị của hàng tồn kho đầu kỳ và *chi phí hoạt động không bảo hiểm*. Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ sẽ được tính toán theo các phương pháp kế toán thông thường của *Người được Bảo hiểm*, có tính đến dự phòng giảm giá.

Hoặc

là số có được bằng cách cộng *Lợi nhuận Ròng* với *Chi phí Cố định có yêu cầu Bảo hiểm*, hay nếu không có *Lợi nhuận Ròng* thì là *Chi phí Cố định có yêu cầu Bảo hiểm* trừ đi một phần lỗ ròng kinh doanh, phần lỗ ròng kinh doanh này được tính theo tỷ lệ giữa *Chi phí Cố định có yêu cầu Bảo hiểm* chia cho tất cả chi phí cố định của *công việc kinh doanh*.

*Chi phí Hoạt động Gia tăng* là chi phí bổ sung cần thiết và hợp lý phát sinh cho mục đích duy nhất là để tránh hoặc để hạn chế việc *mất quyền lợi được bảo hiểm*, mà không có chi phí đó, sẽ xảy ra.

|                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>Quyền lợi được bảo hiểm</i>             | là <i>lợi nhuận gộp</i> bao gồm cả <i>chi phí hoạt động gia tăng</i> hoặc <i>chi phí cố định có mua bảo hiểm</i> bao gồm cả <i>chi phí hoạt động gia tăng</i> .                                                                                                                                                                                                                              |
| <i>Mức miễn thường bằng tiền</i>           | là số tiền được khấu trừ từ bất kỳ khoản thanh toán được thực hiện bởi <i>Nhà Bảo hiểm</i> .                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <i>Thời hạn Bồi thường Tối đa</i>          | là thời hạn tối đa như ghi trong <i>Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm</i> mà phạm vi bảo hiểm đó được dành cho <i>quyền lợi bảo hiểm</i> được bảo hiểm bởi <i>Phần</i> gián đoạn kinh doanh vận hành.                                                                                                                                                                                            |
| <i>Lợi nhuận Ròng</i>                      | là lợi nhuận kinh doanh ròng (trừ đi tất cả tiền vốn nhận được và được bổ sung thêm và tất cả những phí tổn có thể tính hợp lý cho tiền vốn) có được từ <i>công việc kinh doanh</i> của <i>Người được Bảo hiểm</i> tại <i>Địa điểm được Bảo hiểm</i> sau khi đã trích lập dự phòng cho tất cả các khoản chi cố định và các khoản khác bao gồm cả khấu hao, nhưng trước khi trừ thuế lợi tức. |
| <i>Tỷ lệ lợi nhuận gộp</i>                 | là tỷ lệ phần trăm của <i>lợi nhuận gộp</i> , nếu sự gián đoạn hoặc can thiệp vào <i>việc kinh doanh được bảo hiểm</i> không xảy ra, sẽ thu được trên <i>doanh thu</i> năm.                                                                                                                                                                                                                  |
| <i>Chi phí cố định có yêu cầu bảo hiểm</i> | là bất kỳ chi phí cố định nào như ghi trong <i>Bản Tóm tắt Hợp đồng Bảo hiểm</i> tiếp tục phải chi ra đầy đủ trong thời hạn bồi thường.                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <i>Chi phí Hoạt động không bảo hiểm</i>    | là bất kỳ chi phí phát sinh cho việc mua hàng hóa, nguyên liệu hoặc phụ tùng cũng như cho các vật tư trừ khi do yêu cầu bảo trì hoạt động và bất kỳ chi phí nào cho việc đóng gói, vận chuyển, cước vận chuyển, lưu kho trung gian, thuế doanh thu, thuê mua hàng, phí giấy phép và tiền bản quyền, trong chừng mực chi phí như vậy phụ thuộc vào <i>doanh thu</i> .                         |
| <i>Doanh thu</i>                           | là số tiền (trừ đi chiết khấu cho phép) đã trả hoặc phải trả cho <i>Người được Bảo hiểm</i> cho hàng hóa, sản phẩm hoặc dịch vụ được bán, giao hoặc cung cấp trong quá trình của <i>việc kinh doanh được bảo hiểm</i> .                                                                                                                                                                      |

**Phụ lục 2C**  
**ĐIỀU KHOẢN SỬA ĐỔI BỔ SUNG ĐỐI VỚI**  
**BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC**  
**(Đính kèm Phụ Lục 2)**

**Điều 1. ĐIỀU KHOẢN VỀ ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN 72 GIỜ**

Trên cơ sở các nội dung khác phải tuân thủ các điều khoản, điều kiện, những điểm loại trừ được quy định trong Bảo hiểm này hoặc các Sửa đổi bổ sung đính kèm, các bên thoả thuận và hiểu rằng:

Bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại đối với tài sản được bảo hiểm phát sinh trong vòng 72 giờ liên tục gây ra bởi giông bão, lũ lụt, động đất, sạt lở, sụp đổ, rung chấn hoặc suy yếu của các vật, kết cấu chống đỡ sẽ chỉ được coi là một sự kiện bảo hiểm và vì thế sẽ áp dụng một mức khấu trừ được quy định tại mục Mức khấu trừ trong Đơn bảo hiểm / Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Theo chủ ý của nội dung trên, thời điểm bắt đầu của mỗi thời hạn 72 giờ nêu trên sẽ được quyết định theo lựa chọn của Người được bảo hiểm. Tuy nhiên, với điều kiện không được có sự chồng lấn giữa hai hoặc nhiều hơn các khoảng thời hạn 72 giờ trong trường hợp sự cố tổn thất xảy với thời gian kéo dài.

**Điều 2. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHÍNH QUYỀN (HẠN MỨC 300.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Phạm vi bảo hiểm cho hạng mục Tòa nhà theo Điều khoản này mở rộng bảo hiểm cho chi phí bổ sung trong việc khôi phục các tài sản được bảo hiểm bị phá hủy hoặc thiệt hại mà chi phí này có thể phát sinh chỉ với lý do cần phải tuân thủ các quy định về xây dựng hoặc các quy định khác theo hoặc trong khuôn khổ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan hoặc, với điều kiện là:

1. Số tiền có thể được bồi thường theo Điều khoản này sẽ không bao gồm:

(a) Chi phí phát sinh để tuân thủ các quy định pháp luật nói trên:

- (i) Liên quan đến sự phá hủy hoặc thiệt hại xảy ra trước khi Điều khoản này được áp dụng.
- (ii) Liên quan đến sự phá hủy hoặc thiệt hại không được bảo hiểm bởi Bảo hiểm này.
- (iii) Những chi phí đã nêu trong thông báo gửi cho Người được bảo hiểm trước khi xảy ra sự phá hủy hoặc thiệt hại.
- (iv) Liên quan đến tài sản hoặc những phần tài sản không bị tổn thất.

(b) Chi phí bổ sung mà đáng lẽ phải chi trả nhằm khôi phục tài sản bị phá hủy hay hư hại trở lại tình trạng tương đương như khi mới được sử dụng để không làm phát sinh việc phải tuân thủ bất cứ quy định pháp luật nào đã đề cập trên đây.

(c) Các khoản thuế, lệ phí, chi phí liên quan đến sự cải tiến hoặc thay đổi khác hoặc do đánh giá lại tài sản mà chủ sở hữu tài sản có thể phải chi trả nhằm tuân thủ các quy định của pháp luật đã đề cập trên đây.

2. Việc khôi phục phải được bắt đầu và thực hiện một cách khẩn trương hợp lý và trong mọi trường hợp phải được hoàn thành trong vòng 12 tháng sau khi xảy ra sự phá hủy hoặc thiệt hại hoặc trong thời hạn tiếp theo từng đó thời gian nữa nếu được nhà bảo hiểm (trong khoảng thời gian 12 tháng nói trên) chấp thuận bằng văn bản và công tác khôi phục có thể được thực hiện toàn bộ hoặc một phần ở địa điểm khác (nếu các quy định pháp luật nói trên đòi hỏi như vậy). Với điều kiện trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo Điều khoản này không vì thế mà tăng lên.

3. Trong trường hợp trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo (bất kỳ mục nào của) Bảo hiểm này ngoài trách nhiệm theo Điều khoản này bị giảm đi do áp dụng bất kỳ điều khoản và điều kiện nào của Bảo hiểm này thì trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo Điều khoản này (đối với bất kỳ mục nào nói trên) cũng sẽ giảm đi theo tỉ lệ tương ứng.

4. Tổng số tiền có thể được bồi thường theo bất kỳ mục nào của Điều khoản này sẽ không vượt quá số tiền bảo hiểm của mục đó.

5. Mọi điều kiện khác của Bảo hiểm này, trừ trường hợp được Điều khoản này sửa đổi, sẽ được áp dụng như thể chúng là bộ phận cấu thành của Bảo hiểm này.

### **Điều 3. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHI PHÍ DỌN DỆP HIỆN TRƯỜNG SAU TÔN THẤT (HẠN MỨC 750.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Các bên hiểu rõ và thỏa thuận rằng Điều khoản này mở rộng bảo hiểm cho các chi phí và phí tổn mà Người được bảo hiểm cần phải chi trả trong việc dọn dẹp mảnh vỡ/vôi gạch đổ nát, tháo dỡ, hoặc kéo đổ hoặc chống đỡ hoặc gia cố một hoặc nhiều bộ phận của tài sản được bảo hiểm bị hủy hoại hoặc bị hư hại do hỏa hoạn hoặc do bất cứ rủi ro được bảo hiểm nào gây ra

Với điều kiện là:

(a) Các chi phí và phí tổn đó chưa được bảo hiểm bởi bất kỳ Đơn bảo hiểm nào khác.

(b) Mức bồi thường ở đây sẽ không bao gồm các chi phí như dọn dẹp, tiêu hủy hoặc làm sạch các chất rò rỉ, các chất gây ô nhiễm hay bị nhiễm bẩn.

(c) Trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo Điều khoản này không vượt quá hạn mức như ghi trên Hợp đồng Bảo hiểm.

**Điều 4. ĐIỀU KHOẢN VỀ DI DỜI TẠM THỜI (HẠN MỨC 1.500.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Các tài sản được bảo hiểm theo Bảo hiểm này (trừ hàng hóa lưu kho) sẽ được bảo hiểm cho số tiền tối đa đến giới hạn nêu trên trong khi được di dời tạm thời để làm công tác vệ sinh, hoán cải, nâng cấp, cải tiến, sửa chữa hoặc các công việc có mục đích tương tự ở cùng một địa điểm hoặc đến các địa điểm được bảo hiểm khác và trong quá trình vận chuyển tới hoặc từ đó bằng đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa trong lãnh thổ Việt Nam.

Số tiền có thể được bồi thường theo Điều khoản bảo hiểm này đối với tài sản được di dời nêu trên sẽ không vượt quá số tiền có thể được bồi thường trong trường hợp tổn thất xảy ra ở khu vực thuộc địa điểm được bảo hiểm mà từ đó tài sản được tạm thời di chuyển.

Điều khoản này không áp dụng đối với tài sản đã được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm khác, và cũng không áp dụng đối với các hạng mục bao gồm hàng hóa lưu kho và hàng hóa các loại, cũng như không áp dụng cho tổn thất xảy ra ngoài địa điểm được bảo hiểm mà từ đó tài sản được tạm thời chuyển đi đối với:

(a) Xe cơ giới và phần thân vỏ xe cơ giới

(b) Tài sản (không phải là máy móc thiết bị) được ủy thác cho Người được bảo hiểm quản lý.

**Điều 5. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHI PHÍ CHỮA CHÁY (HẠN MỨC 750.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Các bên đồng ý và chấp thuận rằng cho dù có bất kỳ quy định trái ngược nào khác trong Bảo hiểm này, nhưng với điều kiện các quy định dưới đây luôn được tuân thủ, Điều khoản bảo hiểm này sẽ mở rộng để bồi thường cho:

1. Tiền công phải trả cho nhân viên của Người được bảo hiểm không phải là các thành viên chính thức của Đội cứu hỏa chuyên nghiệp;

2. Chi phí nạp lại của các phương tiện chữa cháy và vật tư bị phá hủy hoặc thiệt hại (bao gồm quần áo và vật dụng cá nhân của nhân viên), trừ khi các chi phí này đã được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm khác.

Luôn với điều kiện rằng trách nhiệm của Nhà bảo hiểm đối với tiền công và chi phí đó được giới hạn ở mức cần thiết và hợp lý phải chi trả để chữa cháy tại địa điểm hoặc khu vực kế cận địa điểm chứa tài sản được bảo hiểm theo Bảo hiểm này hoặc những đám cháy có khả năng gây nguy hiểm ngay lập tức cho những tài sản được bảo hiểm đó và trong mọi trường hợp mức trách nhiệm theo Điều khoản này sẽ không vượt quá hạn mức như ghi trên Hợp đồng Bảo hiểm.

#### **Điều 6. CHI PHÍ CHUYÊN GIA (HẠN MỨC 750.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Điều khoản bảo hiểm này mở rộng bảo hiểm cho các chi phí trong việc thuê các chuyên gia như Kiến trúc sư, Giám định viên, Tư vấn, Kỹ sư và các chi phí khác (không vượt quá các định mức chi phí do các cơ quan có chức năng của Việt Nam quy định được áp dụng tại thời điểm xảy ra tổn thất hoặc thiệt hại) để thực hiện công tác ước lượng, lập sơ đồ/bản vẽ, các chi tiết kỹ thuật, xác định khối lượng công việc, đấu thầu và giám sát cần thiết trong quá trình khôi phục các tài sản được bảo hiểm sau khi bị thiệt hại hoặc bị phá hủy gây ra bởi rủi ro được bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này (nhưng không áp dụng đối với chi phí lập hồ sơ khiếu nại), với điều kiện là trách nhiệm của Nhà bảo hiểm đối với các chi phí này không vượt quá hạn mức như ghi trên Đơn bảo hiểm.

#### **Điều 7. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHI PHÍ XÚC TIẾN NHANH (HẠN MỨC 750.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Trong trường hợp bất kỳ bộ phận nào của Tài sản được bảo hiểm bị thiệt hại mà Nhà bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường, Điều khoản này mở rộng bảo hiểm cho các chi phí phát sinh thêm, bao gồm:

- (i) các chi phí phát sinh một cách cần thiết để vận chuyển nhanh hoặc vận chuyển đặc biệt đối với bất kỳ phần nào của Tài sản được bảo hiểm.
- (ii) tiền công làm ngoài giờ cần thiết để thực hiện việc sửa chữa nhanh bao gồm làm vào ngày Chủ nhật, ngày nghỉ và làm ca đêm. Trong các cơ sở sửa chữa được chấp thuận.

Với điều kiện là trách nhiệm bồi thường của Nhà bảo hiểm sẽ không vượt quá hạn mức như ghi trên Đơn bảo hiểm.

Với điều kiện là các nội dung khác phải tuân theo các Điều khoản, Điều kiện và các điểm loại trừ của Quy tắc Bảo hiểm áp dụng.

**Điều 8.ĐƯỜNG TRUYỀN VÀ PHÂN PHỐI THUỘC SỞ HỮU CỦA HOẶC CHỊU TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM NHƯNG KHÔNG VƯỢT QUÁ CHIỀU DÀI 1.000 FEET ĐỐI VỚI TỪNG NHÀ MÁY**

Điều khoản này sẽ là tối quan trọng và sẽ thay thế bất cứ điều gì có trong Đơn bảo hiểm này mà không phù hợp với điều khoản này.

Đơn bảo hiểm này mở rộng để bảo hiểm cho các Đường dây truyền tải và phân phối thuộc sở hữu bởi Người được bảo hiểm nhưng không được vượt quá chiều dài 1.000 feet đối với từng nhà máy.

**Điều 9.LOẠI TRỪ THIẾT HẠI VẬT CHẤT ĐỐI VỚI TỔN THẤT CÓ THỂ THU HỒI THEO BẢO HÀNH CỦA NHÀ SẢN XUẤT**

Đơn bảo hiểm này không bảo hiểm cho tổn thất hay thiệt hại đối với nguyên vật liệu có thể phục hồi theo bảo hành của nhà sản xuất.

**Điều 10.ĐIỀU KHOẢN VỀ TĂNG TÀI SẢN (HẠN MỨC 10% SỐ TIỀN BẢO HIỂM)**

Điều khoản này mở rộng bảo hiểm (với điều kiện những tài sản này chưa được bảo hiểm bởi Đơn bảo hiểm khác do Người được bảo hiểm hoặc người đại diện của Người được bảo hiểm mua) cho việc thay đổi, bổ sung hoặc nâng cấp những tài sản được liệt kê trong Đơn bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, với số tiền không vượt quá giới hạn nêu trên. Các bên thỏa thuận rằng Người được bảo hiểm cam kết sẽ thông báo cho Nhà bảo hiểm hàng quý việc thay đổi, bổ sung hoặc nâng cấp như đề cập ở trên và đóng phí bảo hiểm bổ sung từ ngày bắt đầu phát sinh các sự kiện đó và Giấy Sửa đổi bổ sung sẽ được cấp tương ứng cho sự thay đổi đó. Sau khi có thông báo bổ sung tăng tài sản, số tiền bảo hiểm sẽ được điều chỉnh tăng tương ứng.

Ghi chú: Điều khoản này chỉ liên quan đến việc việc bổ sung tài sản cố định gắn kết với tòa nhà, các vật dụng và tài sản cố định và/hoặc máy móc thiết bị cố định.

**Điều 11.ĐIỀU KHOẢN VỀ TỔ TỤNG VÀ HẠN CHẾ TỔN THẤT (HẠN MỨC 150.000 USD/ SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Trong trường hợp Người được bảo hiểm đã chi trả những chi phí hợp lý với nỗ lực nhằm khôi phục, bảo vệ hoặc bảo quản, giữ gìn tài sản được bảo hiểm để

giảm thiểu các tổn thất được bảo hiểm theo Bảo hiểm này hoặc nhằm khiến kiện đòi bồi thường thiệt hại hoặc bồi thường khác đối với người có liên quan đến tổn thất đó, Nhà bảo hiểm sẽ chi trả cho những chi phí đó, nhưng nếu tài sản được mua bảo hiểm với số tiền bảo hiểm nhỏ hơn giá trị của nó tại thời điểm xảy ra tổn thất dẫn đến phát sinh các chi phí nói trên thì số tiền có thể được bồi thường theo Điều khoản này sẽ bị giảm theo tỷ lệ bảo hiểm dưới giá trị.

Luôn với điều kiện rằng Người được bảo hiểm phải có sự chấp thuận bằng văn bản của Nhà bảo hiểm trước khi tiến hành chi trả các chi phí đó.

**Điều 12. CÁC CHI PHÍ/BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU PHÒNG NGỪA TỔN THẤT (HẠN MỨC 375.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Nhà bảo hiểm sẽ phải chịu trách nhiệm về các chi phí phát sinh thêm do mất mát hoặc hư hỏng phá dỡ, phá dỡ, bảo quản hoặc bảo đảm an toàn cho tài sản được bảo hiểm, chi phí sửa chữa khẩn cấp hoặc tạm thời và trong khi giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa tạm thời và chi phí các dịch vụ khẩn cấp, chữa cháy và dập tắt bao gồm các chi phí phát sinh để ngăn ngừa, giảm thiểu hoặc giảm thiệt hại cho tài sản được bảo hiểm với hạn mức được ghi tại Đơn bảo hiểm này cho bất kỳ sự cố nào xảy ra.

**Điều 13. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHI PHÍ LÀM SẠCH CÔNG RÃNH (HẠN MỨC 100.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Bảo hiểm này được mở rộng để bồi thường cho các chi phí dọn dẹp hệ thống thoát nước bao gồm chi phí cần thiết để dọn dẹp và/hoặc sửa chữa cống, rãnh, máng xả, ống thoát nước và những bộ phận tương tự tại hoặc xung quanh khu vực có tài sản được bảo hiểm và là hậu quả của những thiệt hại có thể được bảo hiểm theo Bảo hiểm này.

Với điều kiện là trách nhiệm bồi thường của Nhà Bảo hiểm theo Điều khoản này sẽ không vượt quá hạn mức được ghi trên Đơn bảo hiểm.

**Điều 14. NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM BỔ SUNG, NGƯỜI NHẬN THANH TOÁN BỒI THƯỜNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA BÊN NHẬN CẦM CỐ THỂ CHẤP**

Tất cả các bên thứ ba có lợi ích đối với tài sản được bảo hiểm của Đơn bảo hiểm này, theo yêu cầu của hợp đồng thuê, hợp đồng hoặc thỏa thuận, sẽ tự động được bảo hiểm bổ sung dưới đây.

Tất cả các bên thứ ba khác bao gồm, nhưng không giới hạn ở Người được trả tiền và Người thế chấp có quyền lợi đối với tài sản được bảo hiểm theo Hợp đồng này sẽ được tự động đặt tên là Người được trả tiền hoặc Người thế chấp, và tổn thất, nếu có Đơn bảo hiểm này sẽ điều chỉnh Người được bảo hiểm và phải trả cho Người được bảo hiểm và Người được bảo hiểm bổ sung, Người được trả tiền cho tổn thất đó hoặc người thế chấp theo lợi ích bảo hiểm tương ứng.

1. Nhà bảo hiểm sẽ thanh toán cho tổn thất, thiệt hại hoặc phá hủy tài sản được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm này cho mỗi Người thụ hưởng tổn thất được chỉ định (sau đây gọi là Người cho vay) trong phạm vi quyền lợi được bảo hiểm của mình và cho mỗi Thế chấp được chỉ định trong phạm vi bảo hiểm của mình. tiền lãi, dưới tất cả các khoản thế chấp hiện tại hoặc tương lai đối với tài sản đó, theo thứ tự ưu tiên của các khoản thế chấp.

2. Lợi ích bảo hiểm của Bên cho vay hoặc Thế chấp (tùy từng trường hợp) đối với tài sản được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm này sẽ không bị vô hiệu bởi:

- a. bất kỳ hành động hoặc bỏ bê của con nợ, người thế chấp hoặc chủ sở hữu (tùy trường hợp) của tài sản.
- b. tịch thu nhà, thông báo bán, hoặc các thủ tục tố tụng tương tự đối với tài sản.
- c. thay đổi trong tiêu đề hoặc quyền sở hữu của tài sản.
- d. thay đổi để sở hữu với nhiều rủi ro.

Người cho vay hoặc Người thế chấp sẽ thông báo cho Nhà bảo hiểm về bất kỳ thay đổi nào về quyền sở hữu, quyền sở hữu hoặc rủi ro và trong vòng 10 ngày kể từ khi có yêu cầu bằng văn bản của Nhà bảo hiểm, có thể trả phí bảo hiểm tăng lên liên quan đến thay đổi.

3. Nếu Đơn bảo hiểm này bị hủy theo yêu cầu của Người được bảo hiểm hoặc chi nhánh của mình, bảo hiểm cho quyền lợi bảo hiểm của Người cho vay hoặc Thế chấp sẽ chấm dứt 10 ngày sau khi Người bảo hiểm gửi cho Người cho vay hoặc Người thế chấp thông báo bằng văn bản về việc hủy bỏ, trừ khi:

- a. sớm chấm dứt bằng ủy quyền, chấp thuận, phê duyệt, chấp nhận hoặc phê chuẩn hành động của Người được bảo hiểm bởi Bên cho vay hoặc Thế chấp, hoặc chi nhánh của Người bảo hiểm.
- b. Đơn bảo hiểm này được thay thế bởi Người được bảo hiểm, với Chính sách cung cấp bảo hiểm cho lợi ích bảo hiểm của Bên cho vay hoặc Thế chấp, trong đó bảo hiểm sự kiện theo Đơn bảo hiểm này đối với lợi ích đó

sẽ chấm dứt kể từ ngày Chính sách thay thế có hiệu lực, bất kể bất kỳ điều khoản nào khác quy định của Hợp đồng này .

4. Nhà bảo hiểm có thể hủy bỏ Hợp đồng này và/hoặc lợi ích của Bên cho vay hoặc Thế chấp theo Đơn bảo hiểm này, bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Bên cho vay hoặc Thế chấp 90 ngày trước ngày hủy có hiệu lực, nếu hủy bỏ vì bất kỳ lý do nào khác ngoài thanh toán. Nếu con nợ, người thế chấp hoặc chủ sở hữu không thanh toán bất kỳ phí bảo hiểm nào theo Đơn bảo hiểm này, Nhà bảo hiểm có thể hủy Đơn bảo hiểm này để không thanh toán, nhưng sẽ gửi thông báo bằng văn bản cho Người cho vay hoặc Thế chấp 20 ngày trước ngày hủy có hiệu lực. Người cho vay hoặc Thế chấp có thể trả phí bảo hiểm. Nếu Bên cho vay hoặc Thế chấp không thanh toán phí bảo hiểm do ngày hủy được chỉ định, tất cả bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm này sẽ chấm dứt.

5. Nếu Nhà bảo hiểm trả cho Bên cho vay hoặc Thế chấp cho bất kỳ tổn thất nào và từ chối thanh toán cho con nợ, bên thế chấp hoặc chủ sở hữu, thì trong phạm vi thanh toán cho Bên cho vay hoặc Thế chấp được thay thế cho các quyền của Bên cho vay hoặc thế chấp Thế chấp theo tất cả các chứng khoán được giữ làm tài sản thế chấp cho khoản nợ hoặc thế chấp. Không có quyền thay thế sẽ làm mất quyền của Bên cho vay hoặc Thế chấp để kiện hoặc thu hồi toàn bộ số tiền yêu cầu của mình. Theo lựa chọn của mình, Nhà bảo hiểm có thể trả cho Bên cho vay hoặc Thế chấp toàn bộ tiền gốc do nợ hoặc thế chấp cộng với bất kỳ khoản lãi tích lũy nào. Trong trường hợp này, tất cả các quyền và chứng khoán sẽ được chuyển nhượng và chuyển từ Bên cho vay hoặc Thế chấp cho Công ty bảo hiểm, và khoản nợ hoặc thế chấp còn lại sẽ được trả cho Công ty bảo hiểm.

6. Nếu Người được bảo hiểm không đưa ra bằng chứng về sự mất mát, Người cho vay hoặc Người thế chấp, khi có thông báo về việc Người được bảo hiểm không làm như vậy, có thể đưa ra bằng chứng về sự mất mát và phải tuân theo các quy định của Đơn bảo hiểm này liên quan đến thẩm định, giải quyết khiếu nại, và kiện chống lại Công ty bảo hiểm.

#### **Điều 15. ĐIỀU KHOẢN VỀ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN (HẠN MỨC 10% SỐ TIỀN BẢO HIỂM)**

Nếu tổng số tiền khiếu nại đòi bồi thường đối với bất kỳ một tổn thất nào không vượt quá giới hạn nêu trên, Nhà Bảo hiểm sẽ không yêu cầu thực hiện kiểm kê hoặc định giá đặc biệt nào đối với các tài sản không bị thiệt hại.

Nếu có hai hoặc nhiều tòa nhà được tính gộp vào cùng một hạng mục đơn lẻ, Điều khoản mở rộng này sẽ áp dụng cho loạt tòa nhà và/hoặc một hay nhiều hạng mục tài sản trong các tòa nhà đó bị ảnh hưởng.

#### **Điều 16. ĐIỀU KHOẢN VỀ TỰ ĐỘNG KHÔI PHỤC SỐ TIỀN BẢO HIỂM**

Trên cơ sở Người được bảo hiểm chấp thuận trả phí bảo hiểm bổ sung cho khoản bồi thường đã thanh toán với tỷ lệ phí thỏa thuận theo ngày từ ngày xảy ra tổn thất đến ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm, các bên thỏa thuận rằng, trong trường hợp có tổn thất xảy ra, Bảo hiểm này sẽ được tự động khôi phục đầy đủ số tiền bảo hiểm.

#### **Điều 17. ĐIỀU KHOẢN VỀ THÔNG BÁO HỦY HỢP ĐỒNG 30 NGÀY**

Nhà bảo hiểm có thể hủy bỏ Bảo hiểm này bằng cách gửi thông báo trước 30 ngày bằng thư bảo đảm đến địa chỉ được biết mới nhất của Người được bảo hiểm và trong trường hợp đó Nhà bảo hiểm sẽ hoàn trả Người được bảo hiểm phí bảo hiểm đã nộp trừ đi phần phí bảo hiểm tính theo tỷ lệ ngày cho khoảng thời gian Bảo hiểm này có hiệu lực.

Bảo hiểm này có thể bị hủy bỏ vào bất cứ lúc nào theo đề nghị của Người được bảo hiểm bằng cách gửi thông báo bằng văn bản trước ít nhất 30 ngày cho Nhà bảo hiểm và trong trường hợp đó Người được bảo hiểm sẽ được hoàn trả phí bảo hiểm đã trừ đi phí bảo hiểm được tính theo tỷ lệ phí ngắn hạn của Nhà bảo hiểm cho khoảng thời gian Bảo hiểm này có hiệu lực.

#### **Điều 18. ĐIỀU KHOẢN VỀ TỰ ĐỘNG MỞ RỘNG THỜI HẠN BẢO HIỂM TỐI ĐA 60 NGÀY, CÓ THỂ MỞ RỘNG GIA HẠN TỐI ĐA TỔNG CỘNG 6 THÁNG TRÊN CƠ SỞ CHẤP THUẬN CỦA NGƯỜI BẢO HIỂM.**

Theo yêu cầu của Người được Bảo hiểm, Hợp đồng Bảo hiểm này sẽ được mở rộng cho một thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày hết hạn như ghi trên Hợp đồng Bảo hiểm và có thể mở rộng gia hạn tối đa tổng cộng 6 tháng trên cơ sở chấp thuận của người bảo hiểm. Nếu Người được Bảo hiểm yêu cầu mở rộng như vậy, Nhà Bảo hiểm sẽ tính phí bảo hiểm bổ sung theo tỷ lệ với tỷ lệ phí áp dụng tại thời điểm hết hạn hợp đồng.

#### **Điều 19. ĐIỀU KHOẢN VỀ NHÀ PHÂN BỐ TỔN THẤT ĐƯỢC CHẤP THUẬN**

Các bên nhất trí rằng, bất kỳ tổn thất nào thuộc Đơn bảo hiểm này sẽ được thẩm định bởi Nhà Giám định Tồn thất: Mc Larens Vietnam, Cunningham Lindsey hoặc các Nhà Phân bổ Tồn thất khác được hai Bên đồng ý.

**Điều 20. ĐIỀU KHOẢN VỀ THANH TOÁN BỒI THƯỜNG TẠM ỨNG (HẠN MỨC 50% TỔN THẤT CÓ THỂ ĐƯỢC BỒI THƯỜNG)**

Các bên thỏa thuận rằng tại mỗi giai đoạn được hai bên cùng chấp thuận trên cơ sở yêu cầu của Người được bảo hiểm, Nhà bảo hiểm sẽ thanh toán bồi thường tạm ứng cho Người được bảo hiểm cho những tổn thất được bảo hiểm với điều kiện tổng số tiền đã tạm ứng đó sẽ được trừ vào số tiền bồi thường được chấp thuận cuối cùng.

**Điều 21. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ Ô NHIỄM/NHIỄM BẮN**

Hợp đồng Bảo hiểm này không bảo hiểm cho Thiệt hại phát sinh từ sự ô nhiễm, nhiễm bẩn, nhưng vẫn bảo hiểm cho (trừ khi bị loại trừ theo cách khác) Thiệt hại đối với Tài sản được Bảo hiểm gây ra bởi:

- (a) ô nhiễm, nhiễm bẩn phát sinh từ một rủi ro được bảo hiểm;
- (b) bất kỳ rủi ro được bảo hiểm nào mà chính những rủi ro ấy lại phát sinh từ ô nhiễm hay nhiễm bẩn.

**Điều 22. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ NHIỄM BẮN, PHÓNG XẠ, HÓA HỌC, SINH HỌC VÀ VŨ KHÍ ĐIỆN TỬ**

Điều khoản này sẽ là tối quan trọng và sẽ thay thế bất cứ điều gì có trong Đơn bảo hiểm mà trái với điều khoản này

1. Trong mọi trường hợp, Đơn bảo hiểm này không bảo hiểm cho trách nhiệm hoặc chi phí tổn thất thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bởi hoặc được đóng góp bởi hoặc phát sinh từ:
  - 1.1 Bức xạ ion hóa từ hoặc ô nhiễm bởi phóng xạ từ bất kỳ nhiên liệu hạt nhân hoặc từ bất kỳ chất thải hạt nhân hoặc từ việc đốt nhiên liệu hạt nhân
  - 1.2. Phóng xạ, độc hại, nổ hoặc các tính chất nguy hiểm hoặc gây ô nhiễm khác của bất kỳ thiết bị hạt nhân, lò phản ứng hoặc bộ phận hạt nhân khác hoặc thành phần hạt nhân của chúng
  - 1.3. Bất kỳ vũ khí hoặc thiết bị nào sử dụng phân hạch nguyên tử hoặc hạt nhân và/hoặc phản ứng tổng hợp hoặc phản ứng khác hoặc lực phóng xạ hoặc vật chất phóng xạ

1.4. Phóng xạ, độc hại, nổ hoặc các chất độc hại hoặc nhiễm bẩn khác của bất kỳ chất phóng xạ nào. Việc loại trừ trong điều khoản này không kéo dài đến các đồng vị phóng xạ, trừ nhiên liệu hạt nhân, khi các đồng vị đó đang được chuẩn bị, lưu trữ, lưu trữ hoặc sử dụng cho mục đích thương mại, nông nghiệp, y tế, khoa học hoặc tương tự khác

1.5. Bất kỳ vũ khí hóa học, sinh học, hóa học sinh học hoặc điện từ nào.

### **Điều 23. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ RỦI RO CHÍNH TRỊ**

Bất kỳ điều khoản nào trái ngược với Đơn bảo hiểm này hoặc sửa đổi, bổ sung tiếp theo của Hợp đồng bảo hiểm/Đơn bảo hiểm này đều đồng ý rằng loại trừ tổn thất, thiệt hại hoặc chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp, có kết quả từ hoặc liên quan đến bất kỳ điều nào sau đây bất kể nguyên nhân, sự việc cấu thành hoặc chuỗi sự việc dẫn tới tổn thất:

Tịch thu, tước đoạt, quốc hữu hóa, chỉ huy, trưng dụng hoặc hủy hoại hoặc phá hoại tài sản theo lệnh của Chính phủ hoặc bất kỳ cơ quan công quyền hoặc địa phương nào của quốc gia hoặc khu vực nơi có tài sản; tịch thu hoặc tiêu hủy theo kiểm dịch hoặc quy định hải quan.

### **Điều 24. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ RỦI RO KHỦNG BỐ - NMA 2921**

Cho dù có bất kỳ điều khoản nào trái ngược được quy định trong hợp đồng tái bảo hiểm này hoặc trong bất kỳ điều khoản bổ sung nào khác, các bên thỏa thuận rằng điều khoản này loại trừ các tổn thất, thiệt hại, chi phí hoặc phí tổn dưới bất kỳ hình thức nào, trực tiếp hoặc gián tiếp bị gây ra bởi, hoặc phát sinh từ hoặc có liên quan đến bất cứ hành động khủng bố nào, bất kể là có các nguyên nhân hoặc sự kiện nào khác tác động đồng thời hoặc theo bất kỳ trình tự nào đối với tổn thất đó.

Theo mục đích của điều khoản loại trừ này, một hành động khủng bố có nghĩa là một hành động bao gồm nhưng không giới hạn đối với việc dùng vũ lực hay bạo lực và/hoặc sự đe dọa dùng vũ lực hay bạo lực của bất kỳ người hay (các) nhóm người nào, hoạt động độc lập hoặc đại diện cho hoặc có liên hệ với bất kỳ (các) tổ chức hoặc (các) chính phủ nào có dính líu vào vì mục đích chính trị, tôn giáo, ý thức hệ, hay tương tự, kể cả ý định gây ảnh hưởng đến bất cứ chính phủ nào và/hoặc nhằm gây sợ hãi cho dân chúng hay một bộ phận dân chúng.

Điều khoản này cũng loại trừ các tổn thất, thiệt hại, chi phí hoặc phí tổn dưới bất kỳ hình thức nào trực tiếp hoặc gián tiếp bị gây ra bởi, hoặc phát sinh từ hoặc có liên quan đến bất cứ hành động nào nhằm kiểm soát, đối phó, ngăn chặn hoặc bằng bất cứ cách nào có liên quan đến hành động khủng bố.

Nếu Nhà bảo hiểm khẳng định rằng do loại trừ này mà mọi tổn thất, thiệt hại, chi phí hoặc phí tổn không được bảo hiểm theo hợp đồng này, thì việc chứng minh những tổn thất, hư hại, chi phí hoặc phí tổn đó không bị loại trừ sẽ thuộc trách nhiệm của Người được bảo hiểm.

Trong trường hợp có bất kỳ mục nào của điều khoản này được phát hiện là không có hiệu lực hoặc không thể thực hiện được, những phần còn lại vẫn giữ nguyên đầy đủ hiệu lực.

## **Điều 25. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ CHIẾN TRANH VÀ NỘI CHIẾN**

Điều khoản này không bảo hiểm cho bất cứ trách nhiệm nào của Người được bảo hiểm đối với các tổn thất hay thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bởi, thông qua hoặc là hậu quả của chiến tranh, xâm lược, hành động của kẻ thù nước ngoài, hành động thù địch hoặc các hoạt động tương tự chiến tranh (dù tuyên chiến hay không), nội chiến, binh biến, sự nổi loạn của quần chúng có quy mô lớn hoặc có thể phát triển thành một cuộc khởi nghĩa quần chúng, nổi dậy quân sự, khởi nghĩa, bạo loạn, cách mạng, hành động quân sự hoặc lực lượng tiềm quyền, thiết quân luật, sung công hoặc quốc hữu hoá hoặc trưng thu hoặc phá huỷ hay thiệt hại đối với tài sản bởi hoặc theo lệnh của bất kỳ chính phủ hoặc cơ quan công quyền hay cơ quan chức trách địa phương nào.

## **Điều 26. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ RỦI RO NĂNG LƯỢNG HẠT NHÂN - NMA 1975A**

Điều khoản này sẽ loại trừ tất cả các tổn thất hay thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do các Rủi ro Năng lượng Hạt nhân gây ra.

Theo mục đích của điều khoản này, các Rủi ro Năng lượng Hạt nhân có nghĩa là tất cả các rủi ro được bên thứ nhất và/hoặc bên thứ ba bảo hiểm liên quan đến:

- (i) Tất cả các tài sản trong phạm vi nhà máy điện hạt nhân.

Các Lò phản ứng Hạt nhân, các tòa nhà chứa lò phản ứng, các tài liệu và thiết bị bên trong các tòa nhà đó ở bất kỳ địa điểm nào ngoài nhà máy điện hạt nhân

- (ii) Tất cả các tài sản ở bất kỳ địa điểm nào (bao gồm nhưng không giới hạn các địa điểm đã được quy định tại mục (i) trên đây) đang được hoặc đã từng được sử dụng cho:

- (a) Việc tạo ra năng lượng hạt nhân; hoặc

- (b) Việc sản xuất, Sử dụng hoặc Tàng trữ Vật liệu Hạt nhân

- (iii) Bất kỳ Tài sản nào khác được Nhóm và/hoặc Hiệp hội các nhà bảo hiểm hạt nhân địa phương chấp nhận bảo hiểm, nhưng chỉ trong phạm vi các yêu cầu riêng của nhóm và/hoặc hiệp hội bảo hiểm địa phương đó.

Việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ tới bất kỳ địa điểm nào được mô tả trong các mục (i) đến (iii) ở trên, trừ khi các Đơn bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm loại trừ các rủi ro phơi nhiễm phóng xạ và ô nhiễm phóng xạ bởi Vật liệu Hạt nhân.

Ngoài ra, các Rủi ro Năng lượng Hạt nhân sẽ không bao gồm:

- (a) Bất kỳ bảo hiểm và tái bảo hiểm nào liên quan đến việc xây dựng hoặc lắp đặt hoặc cài đặt hoặc thay thế, sửa chữa hoặc bảo trì hoặc chạy thử của các Tài sản được mô tả trong các mục (i) đến (iii) nêu trên (bao gồm cả máy móc thiết bị của nhà thầu);
- (b) Bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm cho đồ vỡ máy móc hoặc bảo hiểm kỹ thuật khác không bao gồm trong phạm vi mục (i) trên đây;

Với điều kiện là phạm vi bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm sẽ loại trừ các rủi ro phơi nhiễm phóng xạ và ô nhiễm phóng xạ bởi Vật liệu Hạt nhân.

Tuy nhiên, sự loại trừ trên sẽ không mở rộng cho:

- (1) Cung cấp bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm đối với:

- a) Vật liệu Hạt nhân
- b) Bất kỳ tài sản nào trong các Khu vực Phóng xạ Cao của bất kỳ Cơ sở Hạt nhân nào kể từ khi nạp Vật liệu Hạt nhân hoặc đối với lò phản ứng – kể từ khi nạp nhiên liệu hoặc độ phân kỳ đầu tiên đã được-thoả thuận với Nhóm và/hoặc Hiệp hội Bảo hiểm Hạt nhân địa phương liên quan

- (2) Cung cấp bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm cho các rủi ro sau:

- Cháy, sét, nổ;
- Động đất;
- Máy bay và các thiết bị trên không khác hoặc những mảnh rơi của chúng;
- Phơi nhiễm phóng xạ và ô nhiễm phóng xạ;
- Bất kỳ rủi ro nào khác được bảo hiểm bởi Nhóm và/hoặc Hiệp hội Bảo hiểm Hạt nhân địa phương.

đối với bất kỳ Tài sản nào khác không được quy định tại mục (1) trên đây mà liên quan trực tiếp đến Sản xuất, Sử dụng hoặc Tàng trữ Vật liệu Hạt nhân từ khi đưa Vật liệu Hạt nhân vào trong Tài sản đó.

### **Các định nghĩa:**

"Vật liệu Hạt nhân" có nghĩa là

(1) Nhiên liệu hạt nhân, trừ uranium tự nhiên, uranium nghèo, có khả năng sản sinh năng lượng bằng quá trình tự phân hạch hạt nhân dây chuyền bên ngoài Lò phản ứng Hạt nhân, có thể là đơn chất hoặc kết hợp với một số chất khác; và

(2) Sản phẩm hoặc Chất thải Phóng xạ

"Sản phẩm hoặc Chất thải Phóng xạ" có nghĩa là bất kỳ vật liệu phóng xạ nào được tạo ra từ sản xuất, hoặc các chất bị nhiễm xạ do tiếp xúc với bức xạ ngẫu nhiên sử dụng trong sản xuất hoặc sử dụng nhiên liệu hạt nhân, nhưng không bao gồm các đồng vị phóng xạ đã đạt phân tách đến giai đoạn cuối, được sử dụng cho khoa học, y tế, nông nghiệp, thương mại hoặc công nghiệp.

"Cơ sở Hạt nhân" có nghĩa là:

(i) Các Lò phản ứng Hạt nhân;

(ii) Các nhà máy sử dụng nhiên liệu hạt nhân để sản xuất Vật liệu hạt nhân, hoặc các nhà máy chế biến Vật liệu Hạt nhân, bao gồm các cơ sở tái chế nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng; và

(iii) Các kho tàng trữ Vật liệu Hạt nhân, trừ phương tiện tạm trữ trong quá trình vận chuyển vật liệu hạt nhân đó.

"Lò phản ứng Hạt nhân" là một cấu trúc chứa nhiên liệu hạt nhân có thể tạo ra quá trình phản ứng phân hạch hạt nhân dây chuyền tự duy trì trong đó mà không cần nguồn neutron bổ sung

"Sản xuất, Sử dụng hoặc Tàng trữ Vật liệu Hạt nhân" có nghĩa là việc sản xuất, làm giàu, điều hòa, chế biến, tái chế, sử dụng, tàng trữ, vận chuyển và tiêu hủy vật liệu hạt nhân.

"Tài sản" là tất cả đất đai, các toà nhà, các công trình kiến trúc, nhà máy, thiết bị, xe cơ giới, các thứ được chứa, đựng, lưu trữ, lắp đặt ở bên trong Tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn chất lỏng và khí) và tất cả các loại vật liệu được mô tả, dù cố định hay không.

"Khu vực hay Vùng phóng xạ cao" có nghĩa là:

- (i) Đối với các nhà máy điện hạt nhân và Lò phản ứng Hạt nhân: bình hoặc cấu trúc trực tiếp chứa các lõi (bao gồm các bộ phận chống đỡ và bảo vệ kèm theo) bao gồm tất cả các thứ ở bên trong, các thanh nhiên liệu, các thanh kiểm soát và nhiên liệu đã qua sử dụng được lưu trữ; và
- (ii) Đối với các Cơ sở Hạt nhân không có lò phản ứng hạt nhân: bất kỳ khu vực nào mà mức độ phóng xạ yêu cầu phải có lá chắn sinh học.

## **Điều 27. ĐIỀU KHOẢN CẤM VẬN THƯƠNG MẠI**

Nhà (tái) bảo hiểm không xem xét việc bảo hiểm cũng như không chịu trách nhiệm chi trả cho bất kỳ khiếu nại hay quyền lợi nào mà việc bảo hiểm, chi trả cho khiếu nại hay quyền lợi đó có thể khiến Nhà bảo hiểm đó bị xử phạt, ngăn cấm, hạn chế theo quyết định của Liên hợp quốc hoặc cấm vận thương mại hay kinh tế, các quyền tài phán áp dụng cho Nhà bảo hiểm đó.

## **Điều 28. ĐIỀU KHOẢN VỀ TIỀN TỆ**

Các bên đồng ý và thỏa thuận rằng phí bảo hiểm và số tiền bồi thường khi có tổn thất hoặc thiệt hại xảy ra có thể được thanh toán bằng loại tiền tệ khác so với loại tiền tệ quy định theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng bảo hiểm/ Đơn bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm. Trong trường hợp chấp nhận áp dụng việc thanh toán theo các loại tiền tệ khác như trên, tỷ giá quy đổi áp dụng cho việc thanh toán đối với bất kỳ số tiền bồi thường nào sẽ là tỷ giá áp dụng tại thời điểm thực hiện thanh toán số tiền bồi thường.

Các bên đồng ý và quy định thêm rằng trong trường hợp thu thêm phí bảo hiểm bổ sung hoặc hoàn trả phí bảo hiểm, tỷ giá quy đổi áp dụng cho việc thanh toán cũng sẽ là tỷ giá áp dụng tại thời điểm thanh toán.

Trong trường hợp thanh toán bằng Đồng Việt Nam, tỷ giá quy đổi sẽ căn cứ trên tỷ giá bán ra do Ngân hàng Vietcombank công bố áp dụng giữa Đô la Mỹ và/hoặc các ngoại tệ khác với Đồng Việt Nam tại thời điểm thanh toán.

## **Điều 29. ĐIỀU KHOẢN VỀ LỖI VÀ SAI SÓT**

Các bên thỏa thuận rằng phạm vi bảo hiểm theo Bảo hiểm này sẽ không bị mất hiệu lực bởi bất kỳ sự bỏ sót, sai sót, định giá hoặc mô tả không chính xác một cách vô tình, không chủ ý về quyền lợi, rủi ro hay tài sản được bảo hiểm miễn là Người được bảo hiểm phải thông báo kịp thời cho Nhà Bảo hiểm ngay sau khi phát hiện ra những sai sót hoặc bỏ sót này.

Với điều kiện các nội dung khác phải tuân theo các Điều khoản, Điều kiện và các điểm Loại trừ của Quy tắc Bảo hiểm áp dụng.

**Điều 30. ĐIỀU KHOẢN CAM KẾT THANH TOÁN PHÍ BẢO HIỂM (30 NGÀY)**

1. Dù có bất kể nội dung nào trong điều khoản này trái ngược, với điều kiện tuân theo và không gây phương hại đến khoản số 2 và 4 được nêu dưới đây, các bên thỏa thuận rằng điều kiện tiên quyết đối với trách nhiệm bồi thường theo Hợp đồng bảo hiểm, Đơn bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm, Sửa đổi, bổ sung hay Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời là bất kỳ khoản phí bảo hiểm đến hạn nào đều phải được thanh toán và Nhà Bảo hiểm đã nhận đủ

a) trong vòng 30 ngày tính từ:

- i) Ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm quy định trong Hợp đồng bảo hiểm, Đơn bảo hiểm, theo Giấy chứng nhận bảo hiểm hay Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời; hoặc
- ii) Ngày hiệu lực bảo hiểm được quy định trong mỗi Sửa đổi bổ sung, nếu có, được cấp kèm theo Hợp đồng bảo hiểm, Đơn bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời nếu ngày hiệu lực bảo hiểm nêu trong sửa đổi bổ sung trùng với ngày cấp hoặc sau ngày cấp Sửa đổi bổ sung đó; hoặc
- iii) Ngày cấp của mỗi Sửa đổi bổ sung, nếu có, được cấp kèm theo Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời nếu ngày hiệu lực bảo hiểm nêu trong Sửa đổi bổ sung là trước ngày cấp.

b) trong trường hợp phí bảo hiểm được thỏa thuận trả theo nhiều kỳ thì phí bảo hiểm phải được thanh toán đúng vào các ngày quy định trong Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Sửa đổi bổ sung.

2. Nếu quá thời hạn 30 ngày kể trên mà Người được bảo hiểm chưa thanh toán phí bảo hiểm thì số phí chưa trả sẽ chuyển thành nợ phí quá hạn. Lãi suất của số nợ quá hạn này sẽ được tính theo lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước quy định vào thời điểm phát sinh nợ. Để làm căn cứ cho việc tính nợ phí quá hạn, Người được bảo hiểm và người bảo hiểm sẽ tiến hành lập bảng Xác nhận công nợ.

3. Thời hạn nợ phí quá hạn tối đa là ba tháng kể từ ngày phát sinh nợ phí quá hạn. Nếu quá thời hạn này hoặc nếu quá 10 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán phí bảo hiểm mà Người được bảo hiểm vẫn không gửi cho Nhà Bảo hiểm văn bản Xác nhận nợ phí bảo hiểm, Nhà Bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm, Sửa đổi bổ sung, Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời và chỉ chịu trách nhiệm trong khoảng thời gian các văn bản trên có hiệu lực đến ngày bị hủy bỏ, và có quyền được hưởng số phí bảo hiểm cho thời gian bảo hiểm có hiệu lực đó theo biểu phí ngắn hạn và lãi suất cho vay nói trên.
4. Trong trường hợp thời hạn bảo hiểm ít hơn 30 ngày, tất cả phí bảo hiểm phải được thanh toán đầy đủ cho Nhà Bảo hiểm ngay tại ngày hiệu lực của Bảo hiểm này.

**Điều 31. ĐIỀU KHOẢN VỀ CÁC DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN (HẠN MỨC 100.000 USD/ SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Hợp đồng Bảo hiểm này mở rộng cho các chi phí và phí tổn phát sinh cần thiết và hợp lý bởi Người được Bảo hiểm để soạn thảo, chứng nhận hay xác nhận những thông tin phục vụ cho việc giải quyết bồi thường, như sau:

- (a) các chi phí cho nhà chuyên môn mà Người được Bảo hiểm phải trả;
- (b) các chi phí phát sinh bởi Người được Bảo hiểm và không thu hồi được bằng cách khác, cho việc chuẩn bị, chứng minh và/hoặc xác minh các yêu cầu bồi thường theo Hợp đồng Bảo hiểm này;
- (c) chi phí trọng tài nếu phát sinh và những phí chuyên môn hợp lý và các chi phí hợp lý khác có liên quan;

Cho mục đích của điều khoản này, phí chuyên môn hợp lý sẽ bao gồm nhưng không giới hạn ở phí cho tư vấn tài chính, kế toán, nhà phân bổ tổn thất, môi giới bảo hiểm, chuyên gia khiếu kiện gián đoạn kinh doanh, các nhà soạn thảo và các nhà định giá do Người được Bảo hiểm chỉ định.

**Điều 32. ĐIỀU KHOẢN VỀ LOẠI TRỪ BỆNH DỊCH TRUYỀN NHIỄM LMA 5397**

1. Mặc dù có bất kỳ điều khoản nào trái ngược trong hợp đồng bảo hiểm này, thỏa thuận bảo hiểm này không bảo hiểm cho mọi mất mát, thiệt hại, khiếu nại, chi phí hoặc phí tổn của bất kỳ tính chất nào, trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bởi, đóng góp bởi, phát sinh từ hoặc liên quan đến Bệnh Truyền nhiễm hoặc nỗi sợ hãi hoặc mối đe dọa (dù thực tế hay được nhận thức) của

Bệnh Truyền nhiễm bất kể nguyên nhân hay sự kiện nào khác đóng góp đồng thời hoặc theo bất kỳ chuỗi thứ tự nào khác.

2. Như được sử dụng trong điều khoản này, Bệnh Truyền nhiễm có nghĩa là bất kỳ bệnh nào có thể lây truyền qua bất kỳ chất hoặc tác nhân nào từ bất kỳ sinh vật nào đến sinh vật khác trong đó:

2.1. chất hoặc tác nhân bao gồm, nhưng không giới hạn ở, vi-rút, vi khuẩn, ký sinh trùng hoặc sinh vật khác hoặc bất kỳ biến thể nào của chúng, cho dù được coi là sống hay không, và

2.2. phương thức truyền, dù trực tiếp hay gián tiếp, bao gồm nhưng không giới hạn ở, việc truyền trong không khí, truyền chất lỏng cơ thể, truyền từ hoặc đến bất kỳ bề mặt hoặc vật thể nào, rắn, lỏng hoặc khí hoặc giữa các sinh vật, và

2.3. bệnh, chất hoặc tác nhân có thể gây ra hoặc đe dọa thiệt hại cho sức khỏe con người hoặc phúc lợi của con người hoặc có thể gây ra hoặc đe dọa thiệt hại đến, suy giảm, mất giá trị, mất tính thị trường hoặc mất sử dụng tài sản.

### **Điều 33. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ VỀ KHÔNG GIAN MẠNG VÀ DỮ LIỆU ĐỐI VỚI BẢO HIỂM TÀI SẢN LMA5401**

1. Cho dù có bất kỳ quy định nào trái ngược trong Đơn bảo hiểm này hoặc bất kỳ điều khoản sửa đổi bổ sung nào kèm theo, Đơn bảo hiểm này loại trừ:

1.1 bất kỳ Tổn thất trên Không gian mạng nào

1.2 bất kỳ tổn thất, thiệt hại, trách nhiệm, khiếu nại nào, chi phí, phí tổn thuộc bất kỳ loại nào trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra do, góp phần gây ra bởi, là hậu quả của, phát sinh từ hoặc có liên quan đến việc mất khả năng sử dụng, suy giảm chức năng, sửa chữa, thay thế, phục hồi hoặc tái tạo bất kỳ Dữ liệu nào, bao gồm cả bất kỳ số tiền nào liên quan đến giá trị của Dữ liệu đó mà không cần xem xét đến bất kỳ nguyên nhân hoặc sự kiện nào khác góp phần gây ra đồng thời hoặc theo những trình tự nào khác.

2. Trong trường hợp bất kỳ phần nào của điều khoản sửa đổi bổ sung này được nhận thấy là không có hiệu lực hoặc không thể thực thi, phần còn lại vẫn sẽ có hiệu lực đầy đủ.

3. Điều khoản sửa đổi bổ sung này thay thế và, nếu có mâu thuẫn với bất kỳ nội dung nào khác trong Đơn bảo hiểm hoặc bất kỳ điều khoản bổ sung nào

kèm theo có liên quan đến Tồn thất trên Không gian mạng hoặc Dữ liệu thì sẽ thay thế nội dung đó.

#### *Các định nghĩa*

*Tồn thất trên Không gian mạng có nghĩa là bất kỳ tổn thất, thiệt hại, trách nhiệm, khiếu nại nào, chi phí hoặc phí tổn thuộc bất kỳ loại nào trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra do, góp phần gây ra bởi, là hậu quả của, phát sinh từ hoặc có liên quan đến bất kỳ Hành động trên Không gian mạng hoặc Sự cố trên Không gian mạng nào bao gồm, nhưng không giới hạn ở, bất kỳ hành động nào được thực hiện để kiểm soát, ngăn chặn, loại bỏ hoặc khắc phục bất kỳ Hành động trên Không gian mạng hoặc Sự cố trên Không gian mạng nào.*

*Hành động trên Không gian mạng có nghĩa là hành động trái phép, ác ý hoặc tội phạm hoặc một loạt các hành động trái phép, ác ý hoặc tội phạm liên quan, mà không cần xem xét đến thời gian và địa điểm, hoặc mối đe dọa hoặc hình thức lừa đảo liên quan đến việc truy cập, xử lý, sử dụng hoặc vận hành bất kỳ Hệ thống Máy tính nào.*

*Sự cố trên Không gian mạng có nghĩa là:*

- Bất kỳ sai sót hoặc nhầm lẫn nào hoặc một loạt các sai sót hoặc nhầm lẫn liên quan đến việc truy cập, xử lý, sử dụng hoặc vận hành bất kỳ Hệ thống Máy tính nào; hoặc*
- Bất kỳ tình trạng bất khả dụng một phần hay toàn bộ nào hoặc hư hỏng hoặc một loạt các tình trạng bất khả dụng một phần hay toàn bộ hoặc hư hỏng không thể truy cập, xử lý, sử dụng hoặc vận hành bất kỳ Hệ thống Máy tính nào.*

*Hệ thống Máy tính có nghĩa là bất kỳ máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống truyền thông, thiết bị điện tử nào (bao gồm, nhưng không giới hạn ở, điện thoại thông minh, máy tính xách tay, máy tính bảng, thiết bị đeo trên người), máy chủ, công nghệ đám mây hoặc bộ vi điều khiển bao gồm bất kỳ hệ thống tương tự nào hoặc bất kỳ cấu hình nào của các thiết bị đã nói trên và bao gồm bất kỳ đầu vào, đầu ra, thiết bị lưu trữ dữ liệu, thiết bị mạng hoặc thiết bị sao lưu nào thuộc sở hữu của hoặc được vận hành bởi Người được bảo hiểm hoặc bất kỳ bên nào khác.*

*Dữ liệu có nghĩa là thông tin, các sự kiện, các khái niệm, mã hoặc bất kỳ thông tin nào khác dưới bất kỳ hình thức nào được ghi lại hoặc truyền dưới dạng để Hệ thống Máy tính sử dụng, truy cập, xử lý, truyền hoặc lưu trữ.*

#### **Điều 34. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ LÃNH THỔ (BELARUS-RUSSIA-UKRAINE)**

Điều khoản bổ sung này sửa đổi phạm vi bảo hiểm được cung cấp bởi Hợp đồng bảo hiểm:

Mặc dù có bất kỳ điều khoản nào trái ngược trong Chương trình bảo hiểm này hoặc bất kỳ xác nhận nào trong đó, bao gồm Lãnh thổ phạm vi, Lãnh thổ bảo hiểm, Giới hạn lãnh thổ hoặc điều khoản tương tự khác, những lãnh thổ sau đây được loại trừ theo Chương trình bảo hiểm này:

- Cộng hòa Belarus:
- Liên bang Nga được Liên hợp quốc công nhận (hoặc các vùng lãnh thổ của họ, bao gồm lãnh hải hoặc các quốc gia bảo hộ mà họ có quyền kiểm soát hợp pháp: kiểm soát hợp pháp có nghĩa là khi được Liên hợp quốc công nhận)
- Ukraine (phù hợp với các đường biên giới được thiết lập theo Tuyên ngôn Độc lập năm 1991, bao gồm Bán đảo Crimea và các vùng Donetsk và Luhansk);
- Sau đây, được gọi chung là “Các lãnh thổ bị loại trừ”.

Bất kể:

- (1) Bất kỳ vị trí nào được hiển thị trên Chương trình bảo hiểm này, trên Tuyên bố về Vị trí hoặc Giá trị, hoặc được nêu khác,
- (2) Bất kỳ vị trí mới có được hoặc vị trí không được đặt tên khác,
- (3) Bất kỳ lỗi hoặc thiếu sót nào của bất kỳ tổ chức nào,
- (4) Bất kỳ phần mở rộng phạm vi bảo hiểm nào hoặc phạm vi bảo hiểm bổ sung,
- (5) Bất kỳ định nghĩa nào có thể chứa một hoặc nhiều Lãnh thổ bị loại trừ, hoặc
- (6) Bất kỳ thay đổi nào về tình trạng xử phạt, sẽ không có phạm vi bảo hiểm nào được cung cấp trong bất kỳ Lãnh thổ bị loại trừ nào, cũng như bất kỳ phạm vi bảo hiểm nào được cung cấp do kết quả của một sự kiện xảy ra ở bất kỳ Lãnh thổ nào bị Loại trừ.

Việc bao gồm một hoặc nhiều Lãnh thổ bị Loại trừ trong bất kỳ điều khoản nào khác của Chương trình bảo hiểm này không cung cấp phạm vi bảo hiểm cho khu vực địa lý đó.

Khi có bất kỳ xung đột nào giữa các điều khoản của sự chứng thực này và các điều khoản của Chính sách, các điều khoản của sự chứng thực này sẽ được áp dụng, tùy thuộc vào việc áp dụng bất kỳ điều khoản Chế tài nào.

**TẤT CẢ CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN KHÁC VẪN KHÔNG THAY ĐỔI.**

### **Điều 35. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ AMIĂNG TỔNG HỢP**

Điều khoản này không áp dụng và không bảo hiểm cho bất kỳ trách nhiệm thực tế hay bị cáo buộc nào đối với bất kỳ khiếu nại nào về bất kỳ tổn thất nào mà

Amiăng, dưới bất kỳ dạng nào hay với bất kỳ số lượng nào, là yếu tố trực tiếp hay gián tiếp gây ra, góp phần vào hay làm trầm trọng hơn tổn thất.

### **Điều 36. ĐIỀU KHOẢN LÀM RÕ THIẾT HẠI TÀI SẢN**

Thiết hại đối với tài sản được bảo hiểm theo Điều khoản bảo hiểm này có nghĩa là thiết hại vật chất đối với phần vật chất của tài sản. Thiết hại vật chất đối với phần vật chất của tài sản sẽ không bao gồm thiết hại xảy ra cho dữ liệu hoặc phần mềm, cụ thể là bất kỳ sự thay đổi có hại nào trong dữ liệu, phần mềm hoặc chương trình máy tính do việc xóa dữ liệu, tình trạng sai lỗi hoặc sự biến dạng cấu trúc gốc.

Điều khoản này loại trừ các tổn thất hậu quả sau đây:

- A. Dữ liệu hoặc phần mềm bị hỏng hay bị lỗi, cụ thể là bất kỳ sự thay đổi có hại nào trong dữ liệu, phần mềm hoặc chương trình máy tính do bị xóa, bị sai lỗi hoặc sự biến đổi của cấu trúc gốc, và bất kỳ thiết hại nào do gián đoạn kinh doanh phát sinh từ tình trạng dữ liệu hay phần mềm bị hỏng hay bị lỗi nêu trên. Cho dù có loại trừ này, tổn thất hoặc hư hại đối với dữ liệu hoặc phần mềm là hậu quả trực tiếp của thiết hại vật chất được bảo hiểm xảy ra đối với phần vật chất của tài sản được bảo hiểm sẽ vẫn được bồi thường.
- B. Tổn thất hoặc hư hại là hậu quả của sự trục trặc về chức năng, mức độ khả dụng, phạm vi sử dụng hoặc khả năng truy cập dữ liệu, phần mềm hoặc chương trình máy tính, và bất kỳ thiết hại nào do gián đoạn kinh doanh phát sinh từ các tổn thất hoặc thiết hại.

### **Điều 37. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ CÁC KHOẢN TIỀN BỒI THƯỜNG THEO PHÁN QUYẾT CỦA TÒA MANG TÍNH TRỪNG PHẠT (LGT399) (1994)**

Cho dù Hợp đồng bảo hiểm có bất kỳ quy định nào trái ngược với nội dung ở đây, các bên đều hiểu và đồng ý rằng các khoản tiền bồi thường theo phán quyết của tòa mang tính trừng phạt và/hoặc có tính răn đe và/hoặc khoản tiền bồi thường bổ sung cho tổn thương tinh thần và/hoặc bất cứ khoản tiền bồi thường bổ sung nào là khoản tiền chênh lệch giữa số tiền phải bồi thường theo phán quyết của tòa và số tiền bồi thường cho tổn thất thực tế mà Người được bảo hiểm gốc phải gánh chịu

- a. Đối với bất kỳ khiếu nại phát sinh theo một hợp đồng bảo hiểm có quy định trách nhiệm bảo hiểm cho các khoản tiền bồi thường nói trên  
Hoặc
- b. Đối với bất kỳ phán quyết hoặc xét xử nào theo luật pháp Mỹ và/hoặc Canada hoặc theo một lệnh được đưa ra ở bất kỳ nơi nào trên thế giới nhằm thi hành toàn bộ hoặc một phần phán quyết hoặc xét xử đó sẽ không được bồi thường theo điều khoản này.

**Phụ lục 2D**  
**ĐIỀU KHOẢN SỬA ĐỔI BỔ SUNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM CHÁY, NỔ**  
**BẮT BUỘC, MỞ RỘNG CHO MỌI RỦI RO**  
**(Đính kèm Phụ lục 2)**

**Điều 1. ĐIỀU KHOẢN VỀ ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN 72 GIỜ**

Trên cơ sở các nội dung khác phải tuân thủ các điều khoản, điều kiện, những điểm loại trừ được quy định trong Bảo hiểm này hoặc các Sửa đổi bổ sung đính kèm, các bên thoả thuận và hiểu rằng:

Bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại đối với tài sản được bảo hiểm phát sinh trong vòng 72 giờ liên tục gây ra bởi giông bão, lũ lụt, động đất, sạt lở, sụp đổ, rung chấn hoặc suy yếu của các vật, kết cấu chống đỡ sẽ chỉ được coi là một sự kiện bảo hiểm và vì thế sẽ áp dụng một mức khấu trừ được quy định tại mục Mức khấu trừ trong Đơn bảo hiểm / Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Theo chủ ý của nội dung trên, thời điểm bắt đầu của mỗi thời hạn 72 giờ nêu trên sẽ được quyết định theo lựa chọn của Người được bảo hiểm. Tuy nhiên, với điều kiện không được có sự chồng lấn giữa hai hoặc nhiều hơn các khoảng thời hạn 72 giờ trong trường hợp sự cố tổn thất xảy với thời gian kéo dài.

**Điều 2. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHÍNH QUYỀN (HẠN MỨC 2.000.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Phạm vi bảo hiểm cho hạng mục Tòa nhà theo Điều khoản này mở rộng bảo hiểm cho chi phí bổ sung trong việc khôi phục các tài sản được bảo hiểm bị phá hủy hoặc thiệt hại mà chi phí này có thể phát sinh chỉ với lý do cần phải tuân thủ các quy định về xây dựng hoặc các quy định khác theo hoặc trong khuôn khổ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan hoặc, với điều kiện là:

1. Số tiền có thể được bồi thường theo Điều khoản này sẽ không bao gồm:
  - (a) chi phí phát sinh để tuân thủ các quy định pháp luật nói trên:
    - (i) Liên quan đến sự phá hủy hoặc thiệt hại xảy ra trước khi Điều khoản này được áp dụng.
    - (ii) Liên quan đến sự phá hủy hoặc thiệt hại không được bảo hiểm bởi Bảo hiểm này.
    - (iii) Những chi phí đã nêu trong thông báo gửi cho Người được bảo hiểm trước khi xảy ra sự phá hủy hoặc thiệt hại
    - (iv) Liên quan đến tài sản hoặc những phần tài sản không bị tổn thất.

- (b) Chi phí bổ sung mà đáng lẽ phải chi trả nhằm khôi phục tài sản bị phá hủy hay hư hại trở lại tình trạng tương đương như khi mới được sử dụng để không làm phát sinh việc phải tuân thủ bất cứ quy định pháp luật nào đã đề cập trên đây.
  - (c) Các khoản thuế, lệ phí, chi phí liên quan đến sự cải tiến hoặc thay đổi khác hoặc do đánh giá lại tài sản mà chủ sở hữu tài sản có thể phải chi trả nhằm tuân thủ các quy định của pháp luật đã đề cập trên đây.
2. Việc khôi phục phải được bắt đầu và thực hiện một cách khẩn trương hợp lý và trong mọi trường hợp phải được hoàn thành trong vòng 12 tháng sau khi xảy ra sự phá hủy hoặc thiệt hại hoặc trong thời hạn tiếp theo từng đó thời gian nữa nếu được nhà bảo hiểm (trong khoảng thời gian 12 tháng nói trên) chấp thuận bằng văn bản và công tác khôi phục có thể được thực hiện toàn bộ hoặc một phần ở địa điểm khác (nếu các quy định pháp luật nói trên đòi hỏi như vậy). Với điều kiện trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo Điều khoản này không vì thế mà tăng lên.
  3. Trong trường hợp trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo (bất kỳ mục nào của) Bảo hiểm này ngoài trách nhiệm theo Điều khoản này bị giảm đi do áp dụng bất kỳ điều khoản và điều kiện nào của Bảo hiểm này thì trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo Điều khoản này (đối với bất kỳ mục nào nói trên) cũng sẽ giảm đi theo tỉ lệ tương ứng.
  4. Tổng số tiền có thể được bồi thường theo bất kỳ mục nào của Điều khoản này sẽ không vượt quá số tiền bảo hiểm của mục đó.
  5. Mọi điều kiện khác của Bảo hiểm này, trừ trường hợp được Điều khoản này sửa đổi, sẽ được áp dụng như thể chúng là bộ phận cấu thành của Bảo hiểm này.

**Điều 3. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHI PHÍ DỌN DỆP HIỆN TRƯỜNG SAU TÔN THẤT (HẠN MỨC 5.000.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Các bên hiểu rõ và thỏa thuận rằng Điều khoản này mở rộng bảo hiểm cho các chi phí và phí tổn mà Người được bảo hiểm cần phải chi trả trong việc dọn dẹp mảnh vỡ/vỡ gạch đổ nát, tháo dỡ, hoặc kéo đổ hoặc chống đỡ hoặc gia cố một hoặc nhiều bộ phận của tài sản được bảo hiểm bị hủy hoại hoặc bị hư hại do hỏa hoạn hoặc do bất cứ rủi ro được bảo hiểm nào gây ra

Với điều kiện là:

(a) Các chi phí và phí tổn đó chưa được bảo hiểm bởi bất kỳ Đơn bảo hiểm nào khác.

(b) Mức bồi thường ở đây sẽ không bao gồm các chi phí như dọn dẹp, tiêu hủy hoặc làm sạch các chất rò rỉ, các chất gây ô nhiễm hay bị nhiễm bẩn.

(c) Trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo Điều khoản này không vượt quá hạn mức như ghi trên Hợp đồng Bảo hiểm.

**Điều 4. ĐIỀU KHOẢN VỀ DI DỜI TẠM THỜI (HẠN MỨC 10.000.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Các tài sản được bảo hiểm theo Bảo hiểm này (trừ hàng hóa lưu kho) sẽ được bảo hiểm cho số tiền tối đa đến giới hạn nêu trên trong khi được di dời tạm thời để làm công tác vệ sinh, hoán cải, nâng cấp, cải tiến, sửa chữa hoặc các công việc có mục đích tương tự ở cùng một địa điểm hoặc đến các địa điểm được bảo hiểm khác và trong quá trình vận chuyển tới hoặc từ đó bằng đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa trong lãnh thổ Việt Nam.

Số tiền có thể được bồi thường theo Điều khoản bảo hiểm này đối với tài sản được di dời nêu trên sẽ không vượt quá số tiền có thể được bồi thường trong trường hợp tổn thất xảy ra ở khu vực thuộc địa điểm được bảo hiểm mà từ đó tài sản được tạm thời di chuyển.

Điều khoản này không áp dụng đối với tài sản đã được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm khác, và cũng không áp dụng đối với các hạng mục bao gồm hàng hóa lưu kho và hàng hóa các loại, cũng như không áp dụng cho tổn thất xảy ra ngoài địa điểm được bảo hiểm mà từ đó tài sản được tạm thời chuyển đi đối với:

(a) Xe cơ giới và phần thân vỏ xe cơ giới

(b) Tài sản (không phải là máy móc thiết bị) được ủy thác cho Người được bảo hiểm quản lý.

**Điều 5. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHI PHÍ CHỮA CHÁY (HẠN MỨC 5.000.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Các bên đồng ý và chấp thuận rằng cho dù có bất kỳ quy định trái ngược nào khác trong Bảo hiểm này, nhưng với điều kiện các quy định dưới đây luôn được tuân thủ, Điều khoản bảo hiểm này sẽ mở rộng để bồi thường cho:

1. Tiền công phải trả cho nhân viên của Người được bảo hiểm không phải là các thành viên chính thức của Đội cứu hỏa chuyên nghiệp;

2. Chi phí nạp lại của các phương tiện chữa cháy và vật tư bị phá hủy hoặc thiệt hại (bao gồm quần áo và vật dụng cá nhân của nhân viên), trừ khi các chi phí này đã được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm khác.

Luôn với điều kiện rằng trách nhiệm của Nhà bảo hiểm đối với tiền công và chi phí đó được giới hạn ở mức cần thiết và hợp lý phải chi trả để chữa cháy tại địa điểm hoặc khu vực kế cận địa điểm chứa tài sản được bảo hiểm theo Bảo hiểm này hoặc những đám cháy có khả năng gây nguy hiểm ngay lập tức cho những tài sản được bảo hiểm đó và trong mọi trường hợp mức trách nhiệm theo Điều khoản này sẽ không vượt quá hạn mức như ghi trên Hợp đồng Bảo hiểm.

**Điều 6. CHI PHÍ CHUYÊN GIA (HẠN MỨC 5.000.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Điều khoản bảo hiểm này mở rộng bảo hiểm cho các chi phí trong việc thuê các chuyên gia như Kiến trúc sư, Giám định viên, Tư vấn, Kỹ sư và các chi phí khác (không vượt quá các định mức chi phí do các cơ quan có chức năng của Việt Nam quy định được áp dụng tại thời điểm xảy ra tổn thất hoặc thiệt hại) để thực hiện công tác ước lượng, lập sơ đồ/bản vẽ, các chi tiết kỹ thuật, xác định khối lượng công việc, đấu thầu và giám sát cần thiết trong quá trình khôi phục các tài sản được bảo hiểm sau khi bị thiệt hại hoặc bị phá hủy gây ra bởi rủi ro được bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này (nhưng không áp dụng đối với chi phí lập hồ sơ khiếu nại), với điều kiện là trách nhiệm của Nhà bảo hiểm đối với các chi phí này không vượt quá hạn mức như ghi trên Đơn bảo hiểm.

**Điều 7. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHI PHÍ XÚC TIẾN NHANH (HẠN MỨC 5.000.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Trong trường hợp bất kỳ bộ phận nào của Tài sản được bảo hiểm bị thiệt hại mà Nhà bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường, Điều khoản này mở rộng bảo hiểm cho các chi phí phát sinh thêm, bao gồm:

- (i) các chi phí phát sinh một cách cần thiết để vận chuyển nhanh hoặc vận chuyển đặc biệt đối với bất kỳ phần nào của Tài sản được bảo hiểm.
- (ii) tiền công làm ngoài giờ cần thiết để thực hiện việc sửa chữa nhanh bao gồm làm vào ngày Chủ nhật, ngày nghỉ và làm ca đêm trong các cơ sở sửa chữa được chấp thuận.

Với điều kiện là trách nhiệm bồi thường của Nhà bảo hiểm sẽ không vượt quá hạn mức như ghi trên Đơn bảo hiểm.

Với điều kiện là các nội dung khác phải tuân theo các Điều khoản, Điều kiện và các điểm loại trừ của Quy tắc Bảo hiểm áp dụng.

**Điều 8.ĐƯỜNG TRUYỀN VÀ PHÂN PHỐI THUỘC SỞ HỮU CỦA HOẶC CHỊU TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM NHƯNG KHÔNG VƯỢT QUÁ CHIỀU DÀI 1.000 FEET ĐỐI VỚI TỪNG NHÀ MÁY**

Điều khoản này sẽ là tối quan trọng và sẽ thay thế bất cứ điều gì có trong Đơn bảo hiểm này mà không phù hợp với điều khoản này.

Đơn bảo hiểm này mở rộng để bảo hiểm cho các Đường dây truyền tải và phân phối thuộc sở hữu bởi Người được bảo hiểm nhưng không được vượt quá chiều dài 1.000 feet.

**Điều 9.LOẠI TRỪ THIẾT HẠI VẬT CHẤT ĐỐI VỚI TỔN THẤT CÓ THỂ THU HỒI THEO BẢO HÀNH CỦA NHÀ SẢN XUẤT**

Đơn bảo hiểm này không bảo hiểm cho tổn thất hay thiệt hại đối với nguyên vật liệu có thể phục hồi theo bảo hành của nhà sản xuất.

**Điều 10.ĐIỀU KHOẢN VỀ TĂNG TÀI SẢN (HẠN MỨC 10% SỐ TIỀN BẢO HIỂM)**

Điều khoản này mở rộng bảo hiểm (với điều kiện những tài sản này chưa được bảo hiểm bởi Đơn bảo hiểm khác do Người được bảo hiểm hoặc người đại diện của Người được bảo hiểm mua) cho việc thay đổi, bổ sung hoặc nâng cấp những tài sản được liệt kê trong Đơn bảo hiểm /Giấy chứng nhận bảo hiểm, với số tiền không vượt quá giới hạn nêu trên. Các bên thỏa thuận rằng Người được bảo hiểm cam kết sẽ thông báo cho Nhà bảo hiểm hàng quý việc thay đổi, bổ sung hoặc nâng cấp như đề cập ở trên và đóng phí bảo hiểm bổ sung từ ngày bắt đầu phát sinh các sự kiện đó và Giấy Sửa đổi, bổ sung sẽ được cấp tương ứng cho sự thay đổi đó. Sau khi có thông báo bổ sung tăng tài sản, số tiền bảo hiểm sẽ được điều chỉnh tăng tương ứng.

Ghi chú: Điều khoản này chỉ liên quan đến việc việc bổ sung tài sản cố định gắn kết với tòa nhà, các vật dụng và tài sản cố định và/hoặc máy móc thiết bị cố định.

**Điều 11.ĐIỀU KHOẢN VỀ TỔ TỤNG VÀ HẠN CHẾ TỔN THẤT (HẠN MỨC 1.000.000 USD/ SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Trong trường hợp Người được bảo hiểm đã chi trả những chi phí hợp lý với nỗ lực nhằm khôi phục, bảo vệ hoặc bảo quản, giữ gìn tài sản được bảo hiểm để giảm thiểu các tổn thất được bảo hiểm theo Bảo hiểm này hoặc nhằm khiếu kiện

đòi bồi thường thiệt hại hoặc bồi thường khác đối với người có liên quan đến tổn thất đó, Nhà bảo hiểm sẽ chi trả cho những chi phí đó, nhưng nếu tài sản được mua bảo hiểm với số tiền bảo hiểm nhỏ hơn giá trị của nó tại thời điểm xảy ra tổn thất dẫn đến phát sinh các chi phí nói trên thì số tiền có thể được bồi thường theo Điều khoản này sẽ bị giảm theo tỷ lệ bảo hiểm dưới giá trị.

Luôn với điều kiện rằng Người được bảo hiểm phải có sự chấp thuận bằng văn bản của Nhà bảo hiểm trước khi tiến hành chi trả các chi phí đó.

**Điều 12. CÁC CHI PHÍ/BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU PHÒNG NGỪA TỔN THẤT (HẠN MỨC 2.500.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Nhà bảo hiểm sẽ phải chịu trách nhiệm về các chi phí phát sinh thêm do mất mát hoặc hư hỏng phá dỡ, phá dỡ, bảo quản hoặc bảo đảm an toàn cho tài sản được bảo hiểm, chi phí sửa chữa khẩn cấp hoặc tạm thời và trong khi giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa tạm thời và chi phí các dịch vụ khẩn cấp, chữa cháy và dập tắt bao gồm các chi phí phát sinh để ngăn ngừa, giảm thiểu hoặc giảm thiệt hại cho tài sản được bảo hiểm với hạn mức được ghi tại Đơn bảo hiểm này cho bất kỳ sự cố nào xảy ra.

**Điều 13. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHẤT LÀM LẠNH VÀ DẦU BÔI TRƠN – MR 1362**

Điều khoản bổ sung này là một phần của phần 1 và tuân thủ các điều kiện điều khoản và các loại trừ có trong Đơn bảo hiểm hoặc sửa đổi, bổ sung tiếp theo.

Điều kiện: Nhà bảo hiểm sẽ bồi thường cho người được bảo hiểm tổn thất về chất làm lạnh và dầu bôi trơn do sự cố xảy ra với mức giảm trừ khấu hao thích hợp theo tuổi thọ trung bình được chỉ định bởi nhà sản xuất.

**Điều 14. ĐIỀU KHOẢN QUẢN LẠI MÁY MÓC ĐIỆN (NHƯ: ĐỘNG CƠ, MÁY PHÁT ĐIỆN, MÁY BIẾN THÉ) – MR 1365**

Điều khoản bổ sung này là một phần của phần 1 và tuân thủ các điều kiện điều khoản và các loại trừ có trong Đơn bảo hiểm hoặc sửa đổi, bổ sung tiếp theo.

Trong trường hợp tổn thất một phần hoặc hư hỏng các máy móc điện cần quản lại cuộn dây điện và/hoặc thay thế, số tiền bồi thường đối với công việc thuận tuý quản lại và thay thế sẽ được khấu hao theo tỷ lệ hàng năm được xác định tại thời điểm xảy ra tổn thất, tỷ lệ này không dưới 5% mỗi năm, nhưng tổng không vượt quá 60%.

### **Điều 15.ĐIỀU KHOẢN SỬA CHỮA ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG (NHƯ ĐỘNG CƠ DIESEL) – MR 1366**

Điều khoản bổ sung này là một phần của phần 1 và tuân thủ các điều kiện điều khoản và các loại trừ có trong Đơn bảo hiểm hoặc sửa đổi, bổ sung tiếp theo.

Điều kiện: Trong trường hợp tổn thất hoặc hư hỏng đệm xi lanh, đầu xi lanh bao gồm phụ kiện và piston, số tiền bồi thường đối với các vật phẩm bị ảnh hưởng sẽ được khấu hao theo tỷ lệ hàng năm được xác định tại thời điểm mất mát, tỷ lệ này không ít hơn 10% mỗi năm nhưng tổng không vượt quá 50%.

### **Điều 16.ĐIỀU KHOẢN ĐẶC BIỆT: CÁC THÀNH PHẦN ĐI KÈM ĐƯỜNG DẪN KHÍ NÓNG CỦA TURBINE KHÍ MR 1367**

Điều khoản bổ sung này là một phần của phần 1 và tuân thủ các điều kiện điều khoản và các loại trừ có trong Đơn bảo hiểm hoặc sửa đổi, bổ sung tiếp theo.

Điều kiện:

1.1. Trong trường hợp xảy ra một thành phần hoặc nhiều thành phần trong đường dẫn khí nóng có tuổi thọ ngắn hơn đáng kể so với tuabin khí, số tiền bồi thường liên quan đến hạng mục bị ảnh hưởng sẽ được tính khấu hao. Số tiền bồi thường sẽ được tính bằng cách lấy

1.1.1. Tuổi thọ hết hạn (EL) trong giờ làm việc tương đương của thành phần tại thời điểm xảy ra và

1.1.2. Tuổi thọ bình thường (NLE) tính bằng giờ của thành phần theo thông số kỹ thuật mới nhất do nhà sản xuất ban hành và sau đó vận dụng trong sự tương quan ( $1 - EL / NLE$ ) cho tổng chi phí thay thế (được lắp đặt trong nhà máy) của thành phần.

1.2. Nếu tuổi thọ bình thường của bất kỳ thành phần hoặc thành phần được chỉ định bởi nhà sản xuất bị mâu thuẫn với kinh nghiệm vận hành và/hoặc kinh nghiệm bồi thường, nhà bảo hiểm và người được bảo hiểm sẽ thỏa thuận để thống nhất tuổi thọ của thành phần sát với thực tế hơn và thỏa thuận này sẽ thay thế khuyến nghị của nhà sản xuất.

### **Điều 17.ĐIỀU KHOẢN ĐẶC BIỆT: ĐẠI TU TUABIN KHÍ, TUABIN HƠI, TUABIN THỦY LỰC VÀ TUABIN MÁY PHÁT ĐIỆN MR 1372.**

Điều khoản bổ sung này là một phần của phần 1 và tuân thủ các điều kiện điều khoản và các loại trừ có trong Đơn bảo hiểm hoặc sửa đổi, bổ sung tiếp theo.

Điều kiện:

1.1 Người được bảo hiểm sẽ tự sắp xếp chi phí của mình để đại tu trong trạng thái mở hoàn toàn của toàn bộ tuabin hoặc các bộ phận của chúng trong các khoảng thời gian theo điều khoản được quy định dưới đây và Người được bảo hiểm sẽ thông báo cho Nhà bảo hiểm về việc đại tu nêu trên trong thời gian thích hợp để đại diện của Nhà bảo hiểm có thể có mặt trong quá trình đại tu (chi phí sắp xếp đại diện do Nhà bảo hiểm chi trả). Người được bảo hiểm sẽ cung cấp cho Nhà bảo hiểm các báo cáo về cuộc đại tu này.

1.2. Trừ khi có thỏa thuận khác giữa Nhà bảo hiểm và Người được bảo hiểm, máy móc sẽ được đại tu theo các khoảng thời gian sau:

1.2.1. Tuabin hơi và máy phát Tuabin hơi hoạt động chủ yếu trong điều kiện tải liên tục và được cung cấp thiết bị toàn diện theo tiêu chuẩn công nghệ hiện đại cho phép kiểm soát hoàn toàn trạng thái vận hành: ít nhất sáu năm một lần hoặc sau 50.000 giờ hoạt động tương đương, tùy theo thời điểm nào đến trước.

1.2.2. Tuabin hơi và các tổ máy phát điện hơi nước không thuộc nhóm 1.2.1 nêu trên: ít nhất bốn năm một lần hoặc sau 30.000 giờ hoạt động tương đương, tùy theo thời điểm nào đến trước.

1.2.3. Tuabin thủy lực và máy phát điện Tuabin thủy lực theo khuyến nghị của nhà sản xuất, tuy nhiên ít nhất bốn năm một lần,

1.2.4. Tuabin khí và máy phát điện Tuabin khí theo khuyến nghị của nhà sản xuất.

1.3. Khoảng thời gian theo khoản 1.2 sẽ được áp dụng từ lần bắt đầu hoạt động đầu tiên hoặc từ lần đại tu cuối cùng của máy phát điện tuabin có liên quan hoặc một phần của nó không kể thời điểm bắt đầu Đơn bảo hiểm này.

1.4. Người được bảo hiểm sẽ thông báo cho Nhà bảo hiểm về bất kỳ thay đổi đáng kể nào trong quá trình vận hành của bất kỳ máy phát điện tuabin nào được bảo hiểm và cả hai bên sẽ cùng nhau đưa ra quyết định về hành động khắc phục.

1.5. Nếu người được bảo hiểm không tuân thủ các yêu cầu của sửa đổi, bổ sung này, Nhà bảo hiểm sẽ không phải chịu mọi trách nhiệm về mất mát hoặc thiệt hại do bất kỳ tình huống nào có thể được phát hiện sau khi thực hiện đại tu.

1.6. Hư hỏng máy móc

1.6.1. xảy ra sau thời gian đại tu tương ứng được nêu trong khoản 1.2 đã bị vượt quá

1.6.2. không được gây ra bởi bất kỳ tình huống nào có thể được phát hiện đã được tiến hành đại tu sẽ được bồi thường, tuy nhiên không bao gồm bất kỳ chi phí tháo dỡ, lắp ráp lại và chi phí tương tự vì phải tiến hành đại tu trong giai đoạn này trong mọi trường hợp. Các chi phí cho việc tháo dỡ, lắp ráp lại và các công việc liên quan đến đại tu thường xuyên tương tự được coi là chi phí cho việc đại tu.

**Điều 18. ĐIỀU KHOẢN VỀ CHI PHÍ LÀM SẠCH CÔNG RÃNH (HẠN MỨC 500.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Bảo hiểm này được mở rộng để bồi thường cho các chi phí dọn dẹp hệ thống thoát nước bao gồm chi phí cần thiết để dọn dẹp và/hoặc sửa chữa cống, rãnh, máng xả, ống thoát nước và những bộ phận tương tự tại hoặc xung quanh khu vực có tài sản được bảo hiểm và là hậu quả của những thiệt hại có thể được bảo hiểm theo Bảo hiểm này.

Với điều kiện là trách nhiệm bồi thường của Nhà Bảo hiểm theo Điều khoản này sẽ không vượt quá hạn mức được ghi trên Đơn bảo hiểm.

**Điều 19. NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM BỔ SUNG, NGƯỜI NHẬN THANH TOÁN BỒI THƯỜNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA BÊN NHẬN CẢM CỐ THỂ CHẤP**

Tất cả các bên thứ ba có lợi ích đối với tài sản được bảo hiểm của Đơn bảo hiểm này, theo yêu cầu của hợp đồng thuê, hợp đồng hoặc thỏa thuận, sẽ tự động được bảo hiểm bổ sung dưới đây.

Tất cả các bên thứ ba khác bao gồm, nhưng không giới hạn ở Người được trả tiền và Người thế chấp có quyền lợi đối với tài sản được bảo hiểm theo Hợp đồng này sẽ được tự động đặt tên là Người được trả tiền hoặc Người thế chấp, và tồn tại, nếu có Đơn bảo hiểm này sẽ điều chỉnh Người được bảo hiểm và phải trả cho Người được bảo hiểm và Người được bảo hiểm bổ sung, Người được trả tiền cho tồn thất đó hoặc người thế chấp theo lợi ích bảo hiểm tương ứng.

1. Nhà bảo hiểm sẽ thanh toán cho tồn thất, thiệt hại hoặc phá hủy tài sản được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm này cho mỗi Người thụ hưởng tồn thất được chỉ định (sau đây gọi là Người cho vay) trong phạm vi quyền lợi được bảo hiểm của mình và cho mỗi Thế chấp được chỉ định trong phạm vi bảo hiểm của mình. tiền lãi, dưới tất cả các khoản thế chấp hiện tại hoặc tương lai đối với tài sản đó, theo thứ tự ưu tiên của các khoản thế chấp.

2. Lợi ích bảo hiểm của Bên cho vay hoặc Thế chấp (tùy từng trường hợp) đối với tài sản được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm này sẽ không bị vô hiệu bởi:

- a. bất kỳ hành động hoặc bỏ bê của con nợ, người thế chấp hoặc chủ sở hữu (tùy trường hợp) của tài sản.
- b. tịch thu nhà, thông báo bán, hoặc các thủ tục tố tụng tương tự đối với tài sản.
- c. thay đổi trong tiêu đề hoặc quyền sở hữu của tài sản.
- d. thay đổi để sở hữu với nhiều rủi ro.

Người cho vay hoặc Người thế chấp sẽ thông báo cho Nhà bảo hiểm về bất kỳ thay đổi nào về quyền sở hữu, quyền sở hữu hoặc rủi ro và trong vòng 10 ngày kể từ khi có yêu cầu bằng văn bản của Nhà bảo hiểm, có thể trả phí bảo hiểm tăng lên liên quan đến thay đổi.

3. Nếu Đơn bảo hiểm này bị hủy theo yêu cầu của Người được bảo hiểm hoặc chi nhánh của mình, bảo hiểm cho quyền lợi bảo hiểm của Người cho vay hoặc Thế chấp sẽ chấm dứt 10 ngày sau khi Người bảo hiểm gửi cho Người cho vay hoặc Người thế chấp thông báo bằng văn bản về việc hủy bỏ, trừ khi:

- a. Sớm chấm dứt bằng ủy quyền, chấp thuận, phê duyệt, chấp nhận hoặc phê chuẩn hành động của Người được bảo hiểm bởi Bên cho vay hoặc Thế chấp, hoặc chi nhánh của Người bảo hiểm.

- b. Đơn bảo hiểm này được thay thế bởi Người được bảo hiểm, với Chính sách cung cấp bảo hiểm cho lợi ích bảo hiểm của Bên cho vay hoặc Thế chấp, trong đó bảo hiểm sự kiện theo Đơn bảo hiểm này đối với lợi ích đó sẽ chấm dứt kể từ ngày Chính sách thay thế có hiệu lực, bất kể bất kỳ điều khoản nào khác quy định của Hợp đồng này

4. Nhà bảo hiểm có thể hủy bỏ Hợp đồng này và/hoặc lợi ích của Bên cho vay hoặc Thế chấp theo Đơn bảo hiểm này, bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Bên cho vay hoặc Thế chấp 90 ngày trước ngày hủy có hiệu lực, nếu hủy bỏ vì bất kỳ lý do nào khác ngoài thanh toán. Nếu con nợ, người thế chấp hoặc chủ sở hữu không thanh toán bất kỳ phí bảo hiểm nào theo Đơn bảo hiểm này, Nhà bảo hiểm có thể hủy Đơn bảo hiểm này để không thanh toán, nhưng sẽ gửi thông báo bằng văn bản cho Người cho vay hoặc Thế chấp 20 ngày trước ngày hủy có hiệu lực. Người cho vay hoặc Thế chấp có thể trả phí bảo hiểm. Nếu Bên cho vay hoặc Thế chấp không thanh toán phí bảo hiểm do ngày hủy được chỉ định, tất cả bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm này sẽ chấm dứt.

5. Nếu Nhà bảo hiểm trả cho Bên cho vay hoặc Thế chấp cho bất kỳ tổn thất nào và từ chối thanh toán cho con nợ, bên thế chấp hoặc chủ sở hữu, thì trong phạm vi thanh toán cho Bên cho vay hoặc Thế chấp được thay thế cho các quyền của Bên cho vay hoặc thế chấp Thế chấp theo tất cả các chứng khoán được giữ làm tài sản thế chấp cho khoản nợ hoặc thế chấp. Không có quyền thay thế sẽ làm mất quyền của Bên cho vay hoặc Thế chấp để kiện hoặc thu hồi toàn bộ số tiền yêu cầu của mình. Theo lựa chọn của mình, Nhà bảo hiểm có thể trả cho Bên cho vay hoặc Thế chấp toàn bộ tiền gốc do nợ hoặc thế chấp cộng với bất kỳ khoản lãi tích lũy nào. Trong trường hợp này, tất cả các quyền và chứng khoán sẽ được chuyển nhượng và chuyển từ Bên cho vay hoặc Thế chấp cho Công ty bảo hiểm, và khoản nợ hoặc thế chấp còn lại sẽ được trả cho Công ty bảo hiểm.

6. Nếu Người được bảo hiểm không đưa ra bằng chứng về sự mất mát, Người cho vay hoặc Người thế chấp, khi có thông báo về việc Người được bảo hiểm không làm như vậy, có thể đưa ra bằng chứng về sự mất mát và phải tuân theo các quy định của Đơn bảo hiểm này liên quan đến thẩm định, giải quyết khiếu nại, và kiện chống lại Công ty bảo hiểm.

**Điều 20. ĐIỀU KHOẢN VỀ ĐÌNH CÔNG, NỔI LOẠN, BẠO ĐỘNG DÂN SỰ (HẠN MỨC 5.000.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Điều khoản này sẽ mở rộng bảo hiểm cho các tổn thất, thiệt hại gây ra bởi đình công, nổi loạn, hoặc bạo động dân sự mà theo chủ ý của Điều khoản này (luôn tuân theo mục “Các điều kiện đặc biệt” được nêu sau đây là những tổn thất, thiệt hại của tài sản được bảo hiểm trực tiếp bị gây ra bởi:

1. Hành động của bất kỳ cá nhân nào liên kết với những người khác gây rối trật tự công cộng (cho dù có liên quan tới cuộc bãi công hoặc bế xưởng hay không) nhưng không nằm trong các hành động được đề cập đến ở điều kiện 2 của mục “Các điều kiện đặc biệt” của Điều khoản này;
2. Hành động của bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào nhằm ngăn chặn hoặc cố gắng ngăn chặn bất kỳ sự gây rối nào như đã nói ở trên hoặc làm giảm thiểu hậu quả của sự gây rối đó;
3. Hành động cố ý của bất kỳ người nào tham gia bãi công hoặc của công nhân chống lại việc bế xưởng nhằm đẩy mạnh bãi công hoặc nhằm chống lại việc bế xưởng;

4. Hành động của bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào nhằm ngăn chặn hoặc cố gắng ngăn chặn những hành động trên hay làm giảm thiểu hậu quả của những hành động đó.

Với điều kiện là :

- (a) Tất cả các điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ của Quy tắc Bảo hiểm áp dụng phải được áp dụng toàn diện cho phần phạm vi bảo hiểm được mở rộng bởi Điều khoản này, trừ những trường hợp được thay đổi được nêu cụ thể trong mục “các điều kiện đặc biệt” dưới đây hoặc những tổn thất hoặc thiệt hại liên quan đến các rủi ro đã bị loại trừ quy định trong Quy tắc bảo hiểm áp dụng.
- (b) Mục “Các điều kiện đặc biệt” dưới đây sẽ chỉ áp dụng riêng cho Điều khoản này, trong khi Quy tắc Bảo hiểm được áp dụng cho toàn bộ phạm vi của Bảo hiểm này như thể Điều khoản này chưa được áp dụng.

#### **Các điều kiện đặc biệt:**

1. Điều khoản này sẽ không bảo hiểm cho:

- (a) tổn thất hoặc thiệt hại từ việc ngừng toàn bộ hay một phần công việc hoặc chậm trễ, gián đoạn hay dừng lại của bất kỳ một quá trình hay hoạt động nào;
- (b) tổn thất hoặc thiệt hại gây ra từ việc bị mất quyền sở hữu tạm thời hoặc vĩnh viễn phát sinh từ việc tịch thu, trưng dụng cho quân đội hay trưng thu bởi bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào.
- (c) tổn thất hoặc thiệt hại gây ra từ việc bị mất quyền sở hữu tạm thời hoặc vĩnh viễn đối với một tòa nhà nào đó phát sinh từ sự chiếm hữu trái phép tòa nhà đó của bất kỳ người nào;
- (d) tổn thất hoặc trách nhiệm có tính hậu quả dưới bất kỳ hình thức nào, các khoản chi trả vượt trên mức bồi thường của phần thiệt hại vật chất như đã đưa ra.

Tuy nhiên, Nhà Bảo hiểm sẽ vẫn chịu trách nhiệm trong trường hợp (b) và (c) nêu trên đối với Người được bảo hiểm liên quan đến tổn thất vật chất đối với tài sản được bảo hiểm xảy ra trước khi mất quyền sở hữu hoặc trong quá trình tạm thời bị mất quyền sở hữu.

2. Điều khoản này không bảo hiểm cho bất kỳ tổn thất hay thiệt hại nào gây ra bởi hoặc do hậu quả trực tiếp hay gián tiếp của bất kỳ nguyên nhân sau:

- (a) chiến tranh, xâm lược, hành động thù địch nước ngoài, hành động gây hấn hay hoặc các hoạt động có tính chất chiến tranh (cho dù có tuyên chiến hay không), nội chiến.

- (b) tiềm quyền, xung đột dân sự dẫn tới nổi dậy quân chúng, nổi dậy quân sự, khởi nghĩa, bạo động, cách mạng, đảo chính quân sự;
- (c) hành động khủng bố hoặc bạo lực.

Đối với bất kỳ một vụ kiện tụng nào mà Nhà Bảo hiểm, dựa trên cơ sở các quy định của Quy tắc bảo hiểm áp dụng, khẳng định rằng tổn thất hay thiệt hại nào đó không thuộc phạm vi của bảo hiểm này, thì việc chứng minh các tổn thất đó thuộc phạm vi bảo hiểm sẽ là trách nhiệm của Người được bảo hiểm.

3. Bảo hiểm này có thể bị chấm dứt bất cứ lúc nào bởi Nhà Bảo hiểm bằng cách thông báo cho Người được bảo hiểm bằng thư bảo đảm theo địa chỉ sau cùng được biết của Người được bảo hiểm. Trong trường hợp này Nhà Bảo hiểm có trách nhiệm hoàn lại một phần phí tính theo tỷ lệ tương ứng với khoảng thời gian bảo hiểm còn lại kể từ ngày chấm dứt bảo hiểm.

4. Giới hạn bồi thường cho một sự kiện bảo hiểm được hiểu là giới hạn bồi thường cho tất cả tổn thất hay thiệt hại được bảo hiểm bởi Điều khoản này xảy ra trong một khoảng thời gian 168 giờ liên tục.

Tổng mức trách nhiệm của Nhà Bảo hiểm trong suốt thời hạn bảo hiểm của Điều khoản này sẽ giới hạn ở mức gấp đôi hạn mức bồi thường cho một sự kiện bảo hiểm.

Hạn mức bồi thường như hạn mức trách nhiệm được ghi trên Đơn bảo hiểm.

#### **Điều 21. ĐIỀU KHOẢN VỀ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN (HẠN MỨC 10% SỐ TIỀN BẢO HIỂM)**

Nếu tổng số tiền khiếu nại đòi bồi thường đối với bất kỳ một tổn thất nào không vượt quá giới hạn nêu trên, Nhà Bảo hiểm sẽ không yêu cầu thực hiện kiểm kê hoặc định giá đặc biệt nào đối với các tài sản không bị thiệt hại.

Nếu có hai hoặc nhiều tòa nhà được tính gộp vào cùng một hạng mục đơn lẻ, Điều khoản mở rộng này sẽ áp dụng cho loạt tòa nhà và/hoặc một hay nhiều hạng mục tài sản trong các tòa nhà đó bị ảnh hưởng.

#### **Điều 22. ĐIỀU KHOẢN VỀ GIÁ TRỊ THAY THẾ MỚI (KHÔNG ÁP DỤNG CHO BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC)**

Các bên thoả thuận rằng cơ sở để tính toán số tiền bồi thường sẽ là chi phí thay thế tài sản đã bị phá huỷ hay thiệt hại tại thời điểm sửa chữa hay thay thế.

Thay thế có nghĩa là:

- (a) Khi tài sản (trừ hàng hoá) bị phá huỷ, việc thay thế bằng tài sản tương tự với điều kiện tương đương nhưng không tốt hơn hoặc không cao cấp hơn các tài sản này khi chúng là những tài sản mới.
- (b) Khi tài sản (trừ hàng hoá) bị hư hỏng, việc sửa chữa thiệt hại và phục hồi phần tài sản bị thiệt hại về điều kiện giống như nhưng không tốt hơn hoặc cao cấp tài sản đó khi còn mới.

Với điều kiện là:

1. Công việc sửa chữa hay thay thế tùy trường hợp cụ thể (có thể được thực hiện theo bất kỳ cách thức nào phù hợp với yêu cầu của người được bảo hiểm với điều kiện là trách nhiệm của Nhà bảo hiểm không vì thế mà tăng lên) phải được khởi công và thực hiện với tiến độ hợp lý, nếu không Nhà bảo hiểm sẽ chỉ thực hiện giải quyết bồi thường trên cơ sở giá trị thực tế;
2. Khi tài sản mà điều khoản này áp dụng bị thiệt hại hay bị phá huỷ chỉ một phần, Nhà bảo hiểm sẽ không vượt quá số tiền ghi trên giấy chứng nhận bảo hiểm.
3. Nhà bảo hiểm không thanh toán vượt quá số tiền đáng lẽ sẽ phải chi trả theo hợp đồng bảo hiểm cho đến khi chi phí thay thế đã thực tế phát sinh.
4. Các bảo hiểm khác thực hiện bởi người được bảo hiểm hay thay mặt cho người được bảo hiểm để bảo hiểm cho cùng tài sản phải có cùng cơ sở thay thế tương tự.

Với điều kiện bổ sung là:

- (i) Số tiền bảo hiểm tại mọi thời điểm phải thể hiện giá trị thay thế mới. Nếu tại thời điểm sửa chữa hay thay thế nếu số tiền bảo hiểm không tương ứng với giá trị thay thế mới thì Người được bảo hiểm sẽ được xem là nhà bảo hiểm cho chính mình cho phần chênh lệch và sẽ chịu một phần tổn thất theo tỉ lệ tương ứng. Mọi hạng mục của chính Hợp Đồng Bảo Hiểm, nếu có số lượng nhiều hơn một, sẽ tuân theo điều kiện này một cách riêng rẽ cho từng hạng mục.
- (ii) Đối với thiết bị cơ khí, điện và điện tử, các tài sản được bảo hiểm là không lớn hơn 5 năm được tính từ ngày sản xuất và cho các thiết bị di động ở mọi lứa tuổi.

Về các phương diện khác điều khoản này còn tuân theo các Điều Khoản, Điều Kiện và các Điểm loại trừ của Hợp Đồng Bảo hiểm.

### **Điều 23. ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM DƯỚI GIÁ TRỊ (KHÔNG ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA)**

Cho dù có bất kỳ quy định trái ngược nào khác, các bên đồng ý và thỏa thuận rằng nếu tại thời điểm xảy ra tổn thất, số tiền bảo hiểm thấp hơn giá trị thay thế với các hạng mục không phải là hàng hóa, Người được bảo hiểm sẽ được coi là tự bảo hiểm cho phần chênh lệch và phải tự gánh chịu một phần tổn thất có thể phát sinh. Trong trường hợp có nhiều hơn một hạng mục tham gia bảo hiểm, điều khoản này sẽ được áp dụng một cách riêng biệt đối với từng hạng mục bị thiệt hại.

**Phụ lục 2E**  
**ĐIỀU KHOẢN SỬA ĐỔI BỔ SUNG ÁP DỤNG CHO PHẦN I (BẢO**  
**HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC, MỞ RỘNG CHO MỌI RỦI RO) VÀ**  
**PHẦN II (BẢO HIỂM GIÁN ĐOẠN KINH DOANH)**  
**(Đính kèm Phụ lục 2)**

**Điều 1. ĐIỀU KHOẢN VỀ TỰ ĐỘNG KHÔI PHỤC SỐ TIỀN BẢO HIỂM**

Trên cơ sở Người được bảo hiểm chấp thuận trả phí bảo hiểm bổ sung cho khoản bồi thường đã thanh toán với tỷ lệ phí thỏa thuận theo ngày từ ngày xảy ra tổn thất đến ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm, các bên thỏa thuận rằng, trong trường hợp có tổn thất xảy ra, Bảo hiểm này sẽ được tự động khôi phục đầy đủ số tiền bảo hiểm.

**Điều 2. ĐIỀU KHOẢN VỀ THÔNG BÁO HỦY HỢP ĐỒNG 30 NGÀY**

Nhà bảo hiểm có thể hủy bỏ Bảo hiểm này bằng cách gửi thông báo trước 30 ngày bằng thư bảo đảm đến địa chỉ được biết mới nhất của Người được bảo hiểm và trong trường hợp đó Nhà bảo hiểm sẽ hoàn trả Người được bảo hiểm phí bảo hiểm đã nộp trừ đi phần phí bảo hiểm tính theo tỷ lệ ngày cho khoảng thời gian Bảo hiểm này có hiệu lực.

Bảo hiểm này có thể bị hủy bỏ vào bất cứ lúc nào theo đề nghị của Người được bảo hiểm bằng cách gửi thông báo bằng văn bản trước ít nhất 30 ngày cho Nhà bảo hiểm và trong trường hợp đó Người được bảo hiểm sẽ được hoàn trả phí bảo hiểm đã trừ đi phí bảo hiểm được tính theo tỷ lệ phí ngắn hạn của Nhà bảo hiểm cho khoảng thời gian Bảo hiểm này có hiệu lực.

**Điều 3. ĐIỀU KHOẢN VỀ TỰ ĐỘNG MỞ RỘNG THỜI HẠN BẢO HIỂM**  
**TỐI ĐA 60 NGÀY, CÓ THỂ MỞ RỘNG GIA HẠN TỐI ĐA TỔNG**  
**CỘNG 6 THÁNG TRÊN CƠ SỞ CHẤP THUẬN CỦA NGƯỜI**  
**BẢO HIỂM.**

Theo yêu cầu của Người được Bảo hiểm, Hợp đồng Bảo hiểm này sẽ được mở rộng cho một thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày hết hạn như ghi trên Hợp đồng Bảo hiểm và có thể mở rộng gia hạn tối đa tổng cộng 6 tháng trên cơ sở chấp thuận của người bảo hiểm. Nếu Người được Bảo hiểm yêu cầu mở rộng như vậy, Nhà Bảo hiểm sẽ tính phí bảo hiểm bổ sung theo tỷ lệ với tỷ lệ phí áp dụng tại thời điểm hết hạn hợp đồng.

**Điều 4. ĐIỀU KHOẢN VỀ NHÀ PHÂN BỐ TỔN THẤT ĐƯỢC CHẤP**  
**THUẬN**

Các bên nhất trí rằng, bất kỳ tổn thất nào thuộc Đơn bảo hiểm này sẽ được thẩm định bởi Nhà Giám định Tổn thất: Mc Larens Vietnam, Cunningham Lindsey hoặc các Nhà Phân bổ Tổn thất khác được hai Bên đồng ý.

**Điều 5. ĐIỀU KHOẢN VỀ THANH TOÁN BỒI THƯỜNG TẠM ỨNG (HẠN MỨC 50% TỔN THẤT TẠM TÍNH)**

Các bên thỏa thuận rằng tại mỗi giai đoạn được hai bên cùng chấp thuận trên cơ sở yêu cầu của Người được bảo hiểm, Nhà bảo hiểm sẽ thanh toán bồi thường tạm ứng cho Người được bảo hiểm cho những tổn thất được bảo hiểm với điều kiện tổng số tiền đã tạm ứng đó sẽ được trừ vào số tiền bồi thường được chấp thuận cuối cùng.

**Điều 6. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ Ô NHIỄM/NHIỄM BẮN**

Hợp đồng Bảo hiểm này không bảo hiểm cho Thiệt hại phát sinh từ sự ô nhiễm, nhiễm bẩn, nhưng vẫn bảo hiểm cho (trừ khi bị loại trừ theo cách khác) Thiệt hại đối với Tài sản được Bảo hiểm gây ra bởi:

- (a) ô nhiễm, nhiễm bẩn phát sinh từ một rủi ro được bảo hiểm;
- (b) bất kỳ rủi ro được bảo hiểm nào mà chính những rủi ro ấy lại phát sinh từ ô nhiễm hay nhiễm bẩn.

**Điều 7. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ NHIỄM BẮN, PHÓNG XẠ, VŨ KHÍ HÓA HỌC, VŨ KHÍ SINH HỌC/SINH HÓA VÀ VŨ KHÍ ĐIỆN TỪ**

Điều khoản này sẽ là tối quan trọng và sẽ thay thế bất cứ điều gì có trong Đơn bảo hiểm mà trái với điều khoản này

1. Trong mọi trường hợp, Đơn bảo hiểm này không bảo hiểm cho trách nhiệm hoặc chi phí tổn thất thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bởi hoặc được đóng góp bởi hoặc phát sinh từ:
  - 1.1 Bức xạ ion hóa từ hoặc ô nhiễm bởi phóng xạ từ bất kỳ nhiên liệu hạt nhân hoặc từ bất kỳ chất thải hạt nhân hoặc từ việc đốt nhiên liệu hạt nhân
  - 1.2. Phóng xạ, độc hại, nổ hoặc các tính chất nguy hiểm hoặc gây ô nhiễm khác của bất kỳ thiết bị hạt nhân, lò phản ứng hoặc bộ phận hạt nhân khác hoặc thành phần hạt nhân của chúng

- 1.3. Bất kỳ vũ khí hoặc thiết bị nào sử dụng phân hạch nguyên tử hoặc hạt nhân và/hoặc phản ứng tổng hợp hoặc phản ứng khác hoặc lực phóng xạ hoặc vật chất phóng xạ
- 1.4. Phóng xạ, độc hại, nổ hoặc các chất độc hại hoặc nhiễm bẩn khác của bất kỳ chất phóng xạ nào. Việc loại trừ trong điều khoản này không kéo dài đến các đồng vị phóng xạ, trừ nhiên liệu hạt nhân, khi các đồng vị đó đang được chuẩn bị, lưu trữ, lưu trữ hoặc sử dụng cho mục đích thương mại, nông nghiệp, y tế, khoa học hoặc tương tự khác
- 1.5. Bất kỳ vũ khí hóa học, sinh học, hóa học sinh học hoặc điện từ nào.

#### **Điều 8. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ RỦI RO CHÍNH TRỊ**

Bất kỳ điều khoản nào trái ngược với Đơn bảo hiểm này hoặc sửa đổi, bổ sung tiếp theo của Hợp đồng bảo hiểm/Đơn bảo hiểm này đều đồng ý rằng loại trừ tổn thất, thiệt hại hoặc chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp, có kết quả từ hoặc liên quan đến bất kỳ điều nào sau đây bất kể nguyên nhân, sự việc cấu thành hoặc chuỗi sự việc dẫn tới tổn thất:

Tịch thu, tước đoạt, quốc hữu hóa, chỉ huy, trưng dụng hoặc hủy hoại hoặc phá hoại tài sản theo lệnh của Chính phủ hoặc bất kỳ cơ quan công quyền hoặc địa phương nào của quốc gia hoặc khu vực nơi có tài sản; tịch thu hoặc tiêu hủy theo kiểm dịch hoặc quy định hải quan.

#### **Điều 9. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ RỦI RO KHỦNG BỐ - NMA 2921**

Cho dù có bất kỳ điều khoản nào trái ngược được quy định trong hợp đồng tái bảo hiểm này hoặc trong bất kỳ điều khoản bổ sung nào khác, các bên thỏa thuận rằng điều khoản này loại trừ các tổn thất, thiệt hại, chi phí hoặc phí tổn dưới bất kỳ hình thức nào, trực tiếp hoặc gián tiếp bị gây ra bởi, hoặc phát sinh từ hoặc có liên quan đến bất cứ hành động khủng bố nào, bất kể là có các nguyên nhân hoặc sự kiện nào khác tác động đồng thời hoặc theo bất kỳ trình tự nào đối với tổn thất đó.

Theo mục đích của điều khoản loại trừ này, một hành động khủng bố có nghĩa là một hành động bao gồm nhưng không giới hạn đối với việc dùng vũ lực hay bạo lực và/hoặc sự đe dọa dùng vũ lực hay bạo lực của bất kỳ người hay (các) nhóm người nào, hoạt động độc lập hoặc đại diện cho hoặc có liên hệ với bất kỳ (các) tổ chức hoặc (các) chính phủ nào có dính líu vào vì mục đích chính trị, tôn giáo, ý thức hệ, hay tương tự, kể cả ý định gây ảnh hưởng đến bất cứ chính phủ nào và/hoặc nhằm gây sợ hãi cho dân chúng hay một bộ phận dân chúng.

Điều khoản này cũng loại trừ các tổn thất, thiệt hại, chi phí hoặc phí tổn dưới bất kỳ hình thức nào trực tiếp hoặc gián tiếp bị gây ra bởi, hoặc phát sinh từ hoặc có liên quan đến bất cứ hành động nào nhằm kiểm soát, đối phó, ngăn chặn hoặc bằng bất cứ cách nào có liên quan đến hành động khủng bố.

Nếu Nhà bảo hiểm khẳng định rằng do loại trừ này mà mọi tổn thất, thiệt hại, chi phí hoặc phí tổn không được bảo hiểm theo hợp đồng này, thì việc chứng minh những tổn thất, hư hại, chi phí hoặc phí tổn đó không bị loại trừ sẽ thuộc trách nhiệm của Người được bảo hiểm.

Trong trường hợp có bất kỳ mục nào của điều khoản này được phát hiện là không có hiệu lực hoặc không thể thực hiện được, những phần còn lại vẫn giữ nguyên đầy đủ hiệu lực.

#### **Điều 10. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ CHIẾN TRANH VÀ NỘI CHIẾN**

Điều khoản này không bảo hiểm cho bất cứ trách nhiệm nào của Người được bảo hiểm đối với các tổn thất hay thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bởi, thông qua hoặc là hậu quả của chiến tranh, xâm lược, hành động của kẻ thù nước ngoài, hành động thù địch hoặc các hoạt động tương tự chiến tranh (dù tuyên chiến hay không), nội chiến, binh biến, sự nổi loạn của quần chúng có quy mô lớn hoặc có thể phát triển thành một cuộc khởi nghĩa quần chúng, nổi dậy quân sự, khởi nghĩa, bạo loạn, cách mạng, hành động quân sự hoặc lực lượng tiềm quyền, thiết quân luật, sung công hoặc quốc hữu hoá hoặc trưng thu hoặc phá huỷ hay thiệt hại đối với tài sản bởi hoặc theo lệnh của bất kỳ chính phủ hoặc cơ quan công quyền hay cơ quan chức trách địa phương nào.

#### **Điều 11. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ RỦI RO NĂNG LƯỢNG HẠT NHÂN - NMA 1975A**

Điều khoản này sẽ loại trừ tất cả các tổn thất hay thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do các Rủi ro Năng lượng Hạt nhân gây ra.

Theo mục đích của điều khoản này, các Rủi ro Năng lượng Hạt nhân có nghĩa là tất cả các rủi ro được bên thứ nhất và/hoặc bên thứ ba bảo hiểm liên quan đến:

- (i) Tất cả các tài sản trong phạm vi nhà máy điện hạt nhân.

Các Lò phản ứng Hạt nhân, các tòa nhà chứa lò phản ứng, các tài liệu và thiết bị bên trong các tòa nhà đó ở bất kỳ địa điểm nào ngoài nhà máy điện hạt nhân.

- (ii) Tất cả các tài sản ở bất kỳ địa điểm nào (bao gồm nhưng không giới hạn các địa điểm đã được quy định tại mục (i) trên đây) đang được hoặc đã từng được sử dụng cho:

(a) Việc tạo ra năng lượng hạt nhân; hoặc

(b) Việc sản xuất, Sử dụng hoặc Tàng trữ Vật liệu Hạt nhân

(iii) Bất kỳ Tài sản nào khác được Nhóm và/hoặc Hiệp hội các nhà bảo hiểm hạt nhân địa phương chấp nhận bảo hiểm, nhưng chỉ trong phạm vi các yêu cầu riêng của nhóm và/hoặc hiệp hội bảo hiểm địa phương đó.

Việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ tới bất kỳ địa điểm nào được mô tả trong các mục (i) đến (iii) ở trên, trừ khi các đơn bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm loại trừ các rủi ro phơi nhiễm phóng xạ và ô nhiễm phóng xạ bởi Vật liệu Hạt nhân.

Ngoài ra, các Rủi ro Năng lượng Hạt nhân sẽ không bao gồm:

(a) Bất kỳ bảo hiểm và tái bảo hiểm nào liên quan đến việc xây dựng hoặc lắp đặt hoặc cài đặt hoặc thay thế, sửa chữa hoặc bảo trì hoặc chạy thử của các Tài sản được mô tả trong các mục (i) đến (iii) nêu trên (bao gồm cả máy móc thiết bị của nhà thầu);

(b) Bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm cho đồ vỡ máy móc hoặc bảo hiểm kỹ thuật khác không bao gồm trong phạm vi mục (i) trên đây

Với điều kiện là phạm vi bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm sẽ loại trừ các rủi ro phơi nhiễm phóng xạ và ô nhiễm phóng xạ bởi Vật liệu Hạt nhân.

Tuy nhiên, sự loại trừ trên sẽ không mở rộng cho:

(1) Cung cấp bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm đối với:

b) Vật liệu Hạt nhân

c) Bất kỳ tài sản nào trong các Khu vực Phóng xạ Cao của bất kỳ Cơ sở Hạt nhân nào kể từ khi nạp Vật liệu Hạt nhân hoặc đối với lò phản ứng - kể từ khi nạp nhiên liệu hoặc độ phân kỳ đầu tiên đã được thoả thuận với Nhóm và/hoặc Hiệp hội Bảo hiểm Hạt nhân địa phương liên quan.

(2) Cung cấp bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm cho các rủi ro sau:

- Cháy, sét, nổ;
- Động đất;
- Máy bay và các thiết bị trên không khác hoặc những mảnh rơi của chúng;
- Phơi nhiễm phóng xạ và ô nhiễm phóng xạ;

- Bất kỳ rủi ro nào khác được bảo hiểm bởi Nhóm và/hoặc Hiệp hội Bảo hiểm Hạt nhân địa phương.

đối với bất kỳ Tài sản nào khác không được quy định tại mục (1) trên đây mà liên quan trực tiếp đến Sản xuất, Sử dụng hoặc Tàng trữ Vật liệu Hạt nhân từ khi đưa Vật liệu Hạt nhân vào trong Tài sản đó.

**Các định nghĩa:**

"Vật liệu Hạt nhân" có nghĩa là

- (2) Nhiên liệu hạt nhân, trừ uranium tự nhiên, uranium nghèo, có khả năng sản sinh năng lượng bằng quá trình tự phân hạch hạt nhân dây chuyền bên ngoài Lò phản ứng Hạt nhân, có thể là đơn chất hoặc kết hợp với một số chất khác; và
- (3) Sản phẩm hoặc Chất thải Phóng xạ
- (4) "Sản phẩm hoặc Chất thải Phóng xạ" có nghĩa là bất kỳ vật liệu phóng xạ nào được tạo ra từ sản xuất, hoặc các chất bị nhiễm xạ do tiếp xúc với bức xạ ngẫu nhiên sử dụng trong sản xuất hoặc sử dụng nhiên liệu hạt nhân, nhưng không bao gồm các đồng vị phóng xạ đã đạt phân tách đến giai đoạn cuối, được sử dụng cho khoa học, y tế, nông nghiệp, thương mại hoặc công nghiệp.

"Cơ sở Hạt nhân" có nghĩa là:

- (i) Các Lò phản ứng Hạt nhân;
- (ii) Các nhà máy sử dụng nhiên liệu hạt nhân để sản xuất Vật liệu hạt nhân, hoặc các nhà máy chế biến Vật liệu Hạt nhân, bao gồm các cơ sở tái chế nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng; và
- (iii) Các kho tàng trữ Vật liệu Hạt nhân, trừ phương tiện tạm trữ trong quá trình vận chuyển vật liệu hạt nhân đó.

"Lò phản ứng Hạt nhân" là một cấu trúc chứa nhiên liệu hạt nhân có thể tạo ra quá trình phản ứng phân hạch hạt nhân dây chuyền tự duy trì trong đó mà không cần nguồn neutron bổ sung.

"Sản xuất, Sử dụng hoặc Tàng trữ Vật liệu Hạt nhân" có nghĩa là việc sản xuất, làm giàu, điều hòa, chế biến, tái chế, sử dụng, tàng trữ, vận chuyển và tiêu hủy Vật liệu Hạt nhân.

"Tài sản" là tất cả đất đai, các toà nhà, các công trình kiến trúc, nhà máy, thiết bị, xe cơ giới, các thứ được chứa, đựng, lưu trữ, lắp đặt ở bên trong Tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn chất lỏng và khí) và tất cả các loại vật liệu được mô tả, dù cố định hay không.

"Khu vực hay Vùng phóng xạ cao" có nghĩa là:

- (i) Đối với các nhà máy điện hạt nhân và Lò phản ứng Hạt nhân: bình hoặc cấu trúc trực tiếp chứa các lõi (bao gồm các bộ phận chống đỡ và bảo vệ kèm theo) bao gồm tất cả các thứ ở bên trong, các thanh nhiên liệu, các thanh kiểm soát và nhiên liệu đã qua sử dụng được lưu trữ; và
- (ii) Đối với các Cơ sở Hạt nhân không có lò phản ứng hạt nhân: bất kỳ khu vực nào mà mức độ phóng xạ yêu cầu phải có lá chắn sinh học.

## **Điều 12. ĐIỀU KHOẢN CẤM VẬN THƯƠNG MẠI**

Nhà (tái) bảo hiểm không xem xét việc bảo hiểm cũng như không chịu trách nhiệm chi trả cho bất kỳ khiếu nại hay quyền lợi nào mà việc bảo hiểm, chi trả cho khiếu nại hay quyền lợi đó có thể khiến Nhà bảo hiểm đó bị xử phạt, ngăn cấm, hạn chế theo quyết định của Liên hợp quốc hoặc cấm vận thương mại hay kinh tế, các quyền tài phán áp dụng cho Nhà bảo hiểm đó.

## **Điều 13. ĐIỀU KHOẢN VỀ TIỀN TỆ**

Các bên đồng ý và thỏa thuận rằng phí bảo hiểm và số tiền bồi thường khi có tổn thất hoặc thiệt hại xảy ra có thể được thanh toán bằng loại tiền tệ khác so với loại tiền tệ quy định theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng bảo hiểm/ Đơn bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm. Trong trường hợp chấp nhận áp dụng việc thanh toán theo các loại tiền tệ khác như trên, tỷ giá quy đổi áp dụng cho việc thanh toán đối với bất kỳ số tiền bồi thường nào sẽ là tỷ giá áp dụng tại thời điểm thực hiện thanh toán số tiền bồi thường.

Các bên đồng ý và quy định thêm rằng trong trường hợp thu thêm phí bảo hiểm bổ sung hoặc hoàn trả phí bảo hiểm, tỷ giá quy đổi áp dụng cho việc thanh toán cũng sẽ là tỷ giá áp dụng tại thời điểm thanh toán.

Trong trường hợp thanh toán bằng Đồng Việt Nam, tỷ giá quy đổi sẽ căn cứ trên tỷ giá bán ra do Ngân hàng Vietcombank công bố áp dụng giữa Đô la Mỹ và/hoặc các ngoại tệ khác với Đồng Việt Nam tại thời điểm thanh toán.

## **Điều 14. ĐIỀU KHOẢN VỀ LỖI VÀ SAI SÓT**

Các bên thỏa thuận rằng phạm vi bảo hiểm theo Bảo hiểm này sẽ không bị mất hiệu lực bởi bất kỳ sự bỏ sót, sai sót, định giá hoặc mô tả không chính xác một cách vô tình, không chủ ý về quyền lợi, rủi ro hay tài sản được bảo hiểm miễn là Người được bảo hiểm phải thông báo kịp thời cho Nhà Bảo hiểm ngay sau khi phát hiện ra những sai sót hoặc bỏ sót này.

Với điều kiện các nội dung khác phải tuân theo các Điều khoản, Điều kiện và các điểm Loại trừ của Quy tắc Bảo hiểm áp dụng.

#### **Điều 15. ĐIỀU KHOẢN VỀ VI PHẠM ĐIỀU KIỆN**

Các điều kiện trong Bảo hiểm này sẽ được áp dụng riêng rẽ đối với mỗi rủi ro được bảo hiểm và không áp dụng chung cho mọi rủi ro. Do vậy việc vi phạm bất cứ điều kiện nào sẽ chỉ mất hiệu lực đối với phần liên quan mà không ảnh hưởng đến các phần khác của Bảo hiểm này liên quan đến những rủi ro khác.

#### **Điều 16. ĐIỀU KHOẢN VỀ VI PHẠM CAM KẾT**

Bất kỳ sự vi phạm cam kết nào trong Đơn bảo hiểm mà Người được bảo hiểm không biết và không đồng ý sẽ không làm phương hại tới hiệu lực của Bảo hiểm này, với điều kiện Người được bảo hiểm phải ngay lập tức thông báo bằng văn bản cho Nhà Bảo hiểm khi nhận biết được sự vi phạm đó.

#### **Điều 17. ĐIỀU KHOẢN VỀ ÁP DỤNG RIÊNG RẼ**

Trong trường hợp hai hay nhiều tòa nhà hoặc các tài sản thuộc hai hoặc nhiều tòa nhà cùng được bảo hiểm trong một Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm, sự vi phạm bất cứ điều kiện bảo hiểm nào liên quan đến một hoặc các tòa nhà được bảo hiểm hoặc các tài sản được bảo hiểm bên trong tòa nhà này sẽ không ảnh hưởng đến quyền lợi bảo hiểm đối với các tổn thất xảy ra tại tòa nhà khác được bảo hiểm hoặc tài sản được bảo hiểm bên trong mà tại thời điểm xảy ra tổn thất không có sự vi phạm điều kiện bảo hiểm ở tòa nhà khác đó.

#### **Điều 18. ĐIỀU KHOẢN CAM KẾT THANH TOÁN PHÍ BẢO HIỂM**

1. Dù có bất kể nội dung nào trong điều khoản này trái ngược, với điều kiện tuân theo và không gây phương hại đến khoản số 2 và 4 được nêu dưới đây, các bên thỏa thuận rằng điều kiện tiên quyết đối với trách nhiệm bồi thường theo Hợp đồng bảo hiểm, Đơn bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm, Sửa đổi, bổ sung hay Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời là bất kỳ khoản phí bảo hiểm đến hạn nào đều phải được thanh toán và Nhà Bảo hiểm đã nhận đủ

a) trong vòng 30 ngày tính từ:

i) Ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm quy định trong Hợp đồng bảo hiểm, Đơn bảo hiểm, theo Giấy chứng nhận bảo hiểm hay Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời; hoặc

ii) Ngày hiệu lực bảo hiểm được quy định trong mỗi Sửa đổi bổ sung, nếu có, được cấp kèm theo Hợp đồng bảo hiểm, Đơn bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời nếu ngày hiệu lực bảo hiểm nêu trong sửa đổi bổ sung trùng với ngày cấp hoặc sau ngày cấp Sửa đổi bổ sung đó; hoặc

iii) Ngày cấp của mỗi Sửa đổi bổ sung, nếu có, được cấp kèm theo Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời nếu ngày hiệu lực bảo hiểm nêu trong Sửa đổi bổ sung là trước ngày cấp.

b) trong trường hợp phí bảo hiểm được thỏa thuận trả theo nhiều kỳ thì phí bảo hiểm phải được thanh toán đúng vào các ngày quy định trong Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Sửa đổi bổ sung.

2. Nếu quá thời hạn 30 ngày kể trên mà Người được bảo hiểm chưa thanh toán phí bảo hiểm thì số phí chưa trả sẽ chuyển thành nợ phí quá hạn. Lãi suất của số nợ quá hạn này sẽ được tính theo lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước quy định vào thời điểm phát sinh nợ. Để làm căn cứ cho việc tính nợ phí quá hạn, Người được bảo hiểm và người bảo hiểm sẽ tiến hành lập bảng Xác nhận công nợ.

3. Thời hạn nợ phí quá hạn tối đa là ba tháng kể từ ngày phát sinh nợ phí quá hạn. Nếu quá thời hạn này hoặc nếu quá 10 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán phí bảo hiểm mà Người được bảo hiểm vẫn không gửi cho Nhà Bảo hiểm văn bản Xác nhận nợ phí bảo hiểm, Nhà Bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm, Sửa đổi bổ sung, Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời và chỉ chịu trách nhiệm trong khoảng thời gian các văn bản trên có hiệu lực đến ngày bị hủy bỏ, và có quyền được hưởng số phí bảo hiểm cho thời gian bảo hiểm có hiệu lực đó theo biểu phí ngắn hạn và lãi suất cho vay nói trên.

4. Trong trường hợp thời hạn bảo hiểm ít hơn 30 ngày, tất cả phí bảo hiểm phải được thanh toán đầy đủ cho Nhà Bảo hiểm ngay tại ngày hiệu lực của Bảo hiểm này.

**Điều 19. ĐIỀU KHOẢN VỀ CÁC DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN (HẠN MỨC 500.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Hợp đồng Bảo hiểm này mở rộng cho các chi phí và phí tổn phát sinh cần thiết và hợp lý bởi Người được Bảo hiểm để soạn thảo, chứng nhận hay xác nhận những thông tin phục vụ cho việc giải quyết bồi thường, như sau:

- (a) các chi phí cho nhà chuyên môn mà Người được Bảo hiểm phải trả;
- (b) các chi phí phát sinh bởi Người được Bảo hiểm và không thu hồi được bằng cách khác, cho việc chuẩn bị, chứng minh và/hoặc xác minh các yêu cầu bồi thường theo Hợp đồng Bảo hiểm này;
- (c) chi phí trọng tài nếu phát sinh và những phí chuyên môn hợp lý và các chi phí hợp lý khác có liên quan;

Cho mục đích của điều khoản này, phí chuyên môn hợp lý sẽ bao gồm nhưng không giới hạn ở phí cho tư vấn tài chính, kế toán, nhà phân bổ tổn thất, môi giới bảo hiểm, chuyên gia khiếu kiện gián đoạn kinh doanh, các nhà soạn thảo và các nhà định giá do Người được Bảo hiểm chỉ định.

## **Điều 20. ĐIỀU KHOẢN VỀ LOẠI TRỪ BỆNH DỊCH TRUYỀN NHIỄM LMA 5397**

1. Mặc dù có bất kỳ điều khoản nào trái ngược trong hợp đồng bảo hiểm này, thỏa thuận bảo hiểm này không bảo hiểm cho mọi mất mát, thiệt hại, khiếu nại, chi phí hoặc phí tổn của bất kỳ tính chất nào, trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bởi, đóng góp bởi, phát sinh từ hoặc liên quan đến Bệnh Truyền nhiễm hoặc nỗi sợ hãi hoặc mối đe dọa (dù thực tế hay được nhận thức) của Bệnh Truyền nhiễm bất kể nguyên nhân hay sự kiện nào khác đóng góp đồng thời hoặc theo bất kỳ chuỗi thứ tự nào khác.

2. Như được sử dụng trong điều khoản này, Bệnh Truyền nhiễm có nghĩa là bất kỳ bệnh nào có thể lây truyền qua bất kỳ chất hoặc tác nhân nào từ bất kỳ sinh vật nào đến sinh vật khác trong đó:

- 2.1. chất hoặc tác nhân bao gồm, nhưng không giới hạn ở, vi-rút, vi khuẩn, ký sinh trùng hoặc sinh vật khác hoặc bất kỳ biến thể nào của chúng, cho dù được coi là sống hay không, và
- 2.2. phương thức truyền, dù trực tiếp hay gián tiếp, bao gồm nhưng không giới hạn ở, việc truyền trong không khí, truyền chất lỏng cơ thể, truyền từ hoặc đến bất kỳ bề mặt hoặc vật thể nào, rắn, lỏng hoặc khí hoặc giữa các sinh vật, và
- 2.3. bệnh, chất hoặc tác nhân có thể gây ra hoặc đe dọa thiệt hại cho sức khỏe con người hoặc phúc lợi của con người hoặc có thể gây ra hoặc đe

dọa thiệt hại đến, suy giảm, mất giá trị, mất tính thị trường hoặc mất sử dụng tài sản.

## **Điều 21. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ VỀ KHÔNG GIAN MẠNG VÀ DỮ LIỆU ĐỐI VỚI BẢO HIỂM TÀI SẢN LMA 5401**

1. Cho dù có bất kỳ quy định nào trái ngược trong Đơn bảo hiểm này hoặc bất kỳ điều khoản sửa đổi bổ sung nào kèm theo, Đơn bảo hiểm này loại trừ:

1.1 bất kỳ Tổn thất trên Không gian mạng nào

1.2 bất kỳ tổn thất, thiệt hại, trách nhiệm, khiếu nại nào, chi phí, phí tổn thuộc bất kỳ loại nào trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra do, góp phần gây ra bởi, là hậu quả của, phát sinh từ hoặc có liên quan đến việc mất khả năng sử dụng, suy giảm chức năng, sửa chữa, thay thế, phục hồi hoặc tái tạo bất kỳ Dữ liệu nào, bao gồm cả bất kỳ số tiền nào liên quan đến giá trị của Dữ liệu đó;

mà không cần xem xét đến bất kỳ nguyên nhân hoặc sự kiện nào khác góp phần gây ra đồng thời hoặc theo những trình tự nào khác.

2. Trong trường hợp bất kỳ phần nào của điều khoản sửa đổi bổ sung này được nhận thấy là không có hiệu lực hoặc không thể thực thi, phần còn lại vẫn sẽ có hiệu lực đầy đủ.

3. Điều khoản sửa đổi bổ sung này thay thế và, nếu có mâu thuẫn với bất kỳ nội dung nào khác trong Đơn bảo hiểm hoặc bất kỳ điều khoản bổ sung nào kèm theo có liên quan đến Tổn thất trên Không gian mạng hoặc Dữ liệu thì sẽ thay thế nội dung đó.

Các định nghĩa

4. Tổn thất trên Không gian mạng có nghĩa là bất kỳ tổn thất, thiệt hại, trách nhiệm, khiếu nại nào, chi phí hoặc phí tổn thuộc bất kỳ loại nào trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra do, góp phần gây ra bởi, là hậu quả của, phát sinh từ hoặc có liên quan đến bất kỳ Hành động trên Không gian mạng hoặc Sự cố trên Không gian mạng nào bao gồm, nhưng không giới hạn ở, bất kỳ hành động nào được thực hiện để kiểm soát, ngăn chặn, loại bỏ hoặc khắc phục bất kỳ Hành động trên Không gian mạng hoặc Sự cố trên Không gian mạng nào.

5. Hành động trên Không gian mạng có nghĩa là hành động trái phép, ác ý hoặc tội phạm hoặc một loạt các hành động trái phép, ác ý hoặc tội phạm liên quan, mà không cần xem xét đến thời gian và địa điểm, hoặc mối đe dọa hoặc hình thức lừa đảo liên quan đến việc truy cập, xử lý, sử dụng hoặc vận hành bất kỳ Hệ thống Máy tính nào.

6. Sự cố trên Không gian mạng có nghĩa là:

6.1. Bất kỳ sai sót hoặc nhầm lẫn nào hoặc một loạt các sai sót hoặc nhầm lẫn liên quan đến việc truy cập, xử lý, sử dụng hoặc vận hành bất kỳ Hệ thống Máy tính nào; hoặc

6.2. Bất kỳ tình trạng bất khả dụng một phần hay toàn bộ nào hoặc hư hỏng hoặc một loạt các tình trạng bất khả dụng một phần hay toàn bộ hoặc hư hỏng không thể truy cập, xử lý, sử dụng hoặc vận hành bất kỳ Hệ thống Máy tính nào.

7. Hệ thống Máy tính có nghĩa là bất kỳ máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống truyền thông, thiết bị điện tử nào (bao gồm, nhưng không giới hạn ở, điện thoại thông minh, máy tính xách tay, máy tính bảng, thiết bị đeo trên người), máy chủ, công nghệ đám mây hoặc bộ vi điều khiển bao gồm bất kỳ hệ thống tương tự nào hoặc bất kỳ cấu hình nào của các thiết bị đã nói trên và bao gồm bất kỳ đầu vào, đầu ra, thiết bị lưu trữ dữ liệu, thiết bị mạng hoặc thiết bị sao lưu nào, thuộc sở hữu của hoặc được vận hành bởi Người được bảo hiểm hoặc bất kỳ bên nào khác.

8. Dữ liệu có nghĩa là thông tin, các sự kiện, các khái niệm, mã hoặc bất kỳ thông tin nào khác dưới bất kỳ hình thức nào được ghi lại hoặc truyền dưới dạng để Hệ thống Máy tính sử dụng, truy cập, xử lý, truyền hoặc lưu trữ.

## **Điều 22. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ LÃNH THỔ (BELARUS-RUSSIA-UKRAINE)**

Điều khoản bổ sung này sửa đổi phạm vi bảo hiểm được cung cấp bởi Hợp đồng bảo hiểm:

Mặc dù có bất kỳ điều khoản nào trái ngược trong Chương trình bảo hiểm này hoặc bất kỳ xác nhận nào trong đó, bao gồm Lãnh thổ phạm vi, Lãnh thổ bảo hiểm, Giới hạn lãnh thổ hoặc điều khoản tương tự khác, những lãnh thổ sau đây được loại trừ theo Chương trình bảo hiểm này:

- Cộng hòa Belarus:
- Liên bang Nga được Liên hợp quốc công nhận (hoặc các vùng lãnh thổ của họ, bao gồm lãnh hải hoặc các quốc gia bảo hộ mà họ có quyền kiểm soát hợp pháp: kiểm soát hợp pháp có nghĩa là khi được Liên hợp quốc công nhận)
- Ukraine (phù hợp với các đường biên giới được thiết lập theo Tuyên ngôn Độc lập năm 1991, bao gồm Bán đảo Crimea và các vùng Donetsk và Luhansk);
- Sau đây, được gọi chung là “Các lãnh thổ bị loại trừ”.

Bất kể:

- (7) Bất kỳ vị trí nào được hiển thị trên Chương trình bảo hiểm này, trên Tuyên bố về Vị trí hoặc Giá trị, hoặc được nêu khác,
- (8) Bất kỳ vị trí mới có được hoặc vị trí không được đặt tên khác,
- (9) Bất kỳ lỗi hoặc thiếu sót nào của bất kỳ tổ chức nào,
- (10) Bất kỳ phần mở rộng phạm vi bảo hiểm nào hoặc phạm vi bảo hiểm bổ sung,
- (11) Bất kỳ định nghĩa nào có thể chứa một hoặc nhiều Lãnh thổ bị loại trừ, hoặc
- (12) Bất kỳ thay đổi nào về tình trạng xử phạt, sẽ không có phạm vi bảo hiểm nào được cung cấp trong bất kỳ Lãnh thổ bị loại trừ nào, cũng như bất kỳ phạm vi bảo hiểm nào được cung cấp do kết quả của một sự kiện xảy ra ở bất kỳ Lãnh thổ nào bị Loại trừ.

Việc bao gồm một hoặc nhiều Lãnh thổ bị Loại trừ trong bất kỳ điều khoản nào khác của Chương trình bảo hiểm này không cung cấp phạm vi bảo hiểm cho khu vực địa lý đó.

Khi có bất kỳ xung đột nào giữa các điều khoản của sự chứng thực này và các điều khoản của Chính sách, các điều khoản của sự chứng thực này sẽ được áp dụng, tùy thuộc vào việc áp dụng bất kỳ điều khoản Chế tài nào.

**TẤT CẢ CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN KHÁC VẪN KHÔNG THAY ĐỔI.**

### **Điều 23. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ AMIĂNG TỔNG HỢP**

Điều khoản này không áp dụng và không bảo hiểm cho bất kỳ trách nhiệm thực tế hay bị cáo buộc nào đối với bất kỳ khiếu nại nào về bất kỳ tổn thất nào mà Amiăng, dưới bất kỳ dạng nào hay với bất kỳ số lượng nào, là yếu tố trực tiếp hay gián tiếp gây ra, góp phần vào hay làm trầm trọng hơn tổn thất.

### **Điều 24. ĐIỀU KHOẢN LÀM RÕ THIẾT HẠI TÀI SẢN**

Thiết hại đối với tài sản được bảo hiểm theo Điều khoản bảo hiểm này có nghĩa là thiết hại vật chất đối với phần vật chất của tài sản. Thiết hại vật chất đối với phần vật chất của tài sản sẽ không bao gồm thiết hại xảy ra cho dữ liệu hoặc phần mềm, cụ thể là bất kỳ sự thay đổi có hại nào trong dữ liệu, phần mềm hoặc chương trình máy tính do việc xóa dữ liệu, tình trạng sai lỗi hoặc sự biến dạng cấu trúc gốc.

Điều khoản này loại trừ các tổn thất hậu quả sau đây:

- A. Dữ liệu hoặc phần mềm bị hỏng hay bị lỗi, cụ thể là bất kỳ sự thay đổi có hại nào trong dữ liệu, phần mềm hoặc chương trình máy tính do bị xóa, bị sai lỗi hoặc sự biến đổi của cấu trúc gốc, và bất kỳ thiết hại nào do gián đoạn kinh doanh phát sinh từ tình trạng dữ liệu hay phần mềm bị hỏng hay bị lỗi nêu trên. Cho dù có loại trừ này, tổn thất hoặc hư hại đối với dữ liệu hoặc phần mềm là hậu quả trực tiếp của thiết hại vật chất

được bảo hiểm xảy ra đối với phần vật chất của tài sản được bảo hiểm sẽ vẫn được bồi thường.

- B. Tổn thất hoặc hư hại là hậu quả của sự trục trặc về chức năng, mức độ khả dụng, phạm vi sử dụng hoặc khả năng truy cập dữ liệu, phần mềm hoặc chương trình máy tính, và bất kỳ thiệt hại nào do gián đoạn kinh doanh phát sinh từ các tổn thất hoặc thiệt hại.

**Điều 25. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ CÁC KHOẢN TIỀN BỒI THƯỜNG THEO PHÁN QUYẾT CỦA TÒA MANG TÍNH TRỪNG PHẠT (LGT399) (1994)**

Cho dù Hợp đồng bảo hiểm có bất kỳ quy định nào trái ngược với nội dung ở đây, các bên đều hiểu và đồng ý rằng các khoản tiền bồi thường theo phán quyết của tòa mang tính trừng phạt và/hoặc có tính răn đe và/hoặc khoản tiền bồi thường bổ sung cho tổn thương tinh thần và/hoặc bất cứ khoản tiền bồi thường bổ sung nào là khoản tiền chênh lệch giữa số tiền phải bồi thường theo phán quyết của tòa và số tiền bồi thường cho tổn thất thực tế mà Người được bảo hiểm gốc phải gánh chịu

- a. Đối với bất kỳ khiếu nại phát sinh theo một hợp đồng bảo hiểm có quy định trách nhiệm bảo hiểm cho các khoản tiền bồi thường nói trên  
Hoặc
- b. Đối với bất kỳ phán quyết hoặc xét xử nào theo luật pháp Mỹ và/hoặc Canada hoặc theo một lệnh được đưa ra ở bất kỳ nơi nào trên thế giới nhằm thi hành toàn bộ hoặc một phần phán quyết hoặc xét xử đó sẽ không được bồi thường theo điều khoản này.

**Phụ lục 2F**  
**ĐIỀU KHOẢN SỬA ĐỔI BỔ SUNG**  
**ĐỐI VỚI GIÁN ĐOẠN KINH DOANH**  
**(Đính kèm Phụ lục 2)**

**Điều 1. ĐIỀU KHOẢN CHI PHÍ KẾ TOÁN CHUYÊN NGHIỆP (HẠN MỨC 500.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Đơn này mở rộng bồi thường, một khoản tiền không quá giới hạn nêu trong Giấy Chứng nhận bảo hiểm, những chi trả hợp lý của Người Được Bảo Hiểm cho nhân viên kế toán chuyên nghiệp trong việc tạo lập và xác nhận bất kỳ chi tiết nào trong sổ sách kế toán của Người Được Bảo Hiểm hoặc các sổ sách, chứng từ kinh doanh khác hoặc các bằng chứng, thông tin khác như có thể được Nhà bảo hiểm yêu cầu dưới điều kiện về bồi thường của Đơn này và tuyên bố rằng các chi tiết đó phải phù hợp với sổ sách kế toán của Người Được Bảo Hiểm hoặc các sổ sách hoặc chứng từ kinh doanh khác.

**Điều 2. ĐIỀU KHOẢN HẠN CHẾ TIẾP CẬN (HẠN MỨC 500.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Hợp đồng bảo hiểm/Đơn bảo hiểm này mở rộng bồi thường cho những tổn thất phát sinh từ sự cản trở hoặc ngừng trệ công việc kinh doanh của người được bảo hiểm do hậu quả của thiệt hại đối với tài sản đặt tại vùng lân cận (trong vòng bán kính 1km) của địa điểm được bảo hiểm dẫn đến ngăn chặn hoặc làm cản trở việc sử dụng hoặc sự tiếp cận địa điểm được bảo hiểm dù cho địa điểm đó hay tài sản của người được bảo hiểm đặt trong đó có bị thiệt hại hay không, sẽ được coi như là tổn thất phát sinh từ thiệt hại đối với tài sản do người được bảo hiểm sử dụng tại địa điểm được bảo hiểm.

Địa điểm được bảo hiểm có nghĩa là những địa điểm được ghi trên Giấy Chứng nhận bảo hiểm, trong trường hợp Đơn bảo hiểm có điều khoản mở rộng để bảo hiểm cho thiệt hại tại những địa điểm khác, thì thiệt hại đó sẽ không được áp dụng theo điều khoản mở rộng này.

Với điều kiện là Đơn bảo hiểm này loại trừ những tổn thất do hậu quả thiệt hại vật chất đối với tài sản của nhà cung cấp dịch vụ điện, nước, ga cho Người Được bảo hiểm làm hạn chế việc cung cấp những dịch vụ đó cho Địa điểm được bảo hiểm.

Với điều kiện thêm là sau khi áp dụng tất cả các điều kiện và điều khoản của Đơn bảo hiểm, trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo điều khoản này sẽ không vượt hạn mức được ghi trên Giấy Chứng nhận bảo hiểm.

Tùy thuộc vào các Điều kiện và Điều khoản và Loại trừ của Đơn bảo hiểm

**Điều 3. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG GIA TĂNG BỔ SUNG (HẠN MỨC 500.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Bảo hiểm theo mục này được giới hạn để tăng thêm chi phí làm việc (không thể phục hồi dưới đây) một cách hợp lý và phát sinh trong thời gian bồi thường do thiệt hại cho mục đích tránh hoặc giảm bớt Doanh thu và/hoặc tiếp tục và/hoặc giảm duy trì hoạt động kinh doanh bình thường và/hoặc dịch vụ.

**Điều 4. ĐIỀU KHOẢN TIỆN ÍCH CÔNG CỘNG (HẠN MỨC 500.000 USD/SỰ CỐ VÀ TRONG SUỐT THỜI HẠN BẢO HIỂM)**

Tùy thuộc vào các điều kiện và điều khoản của Phần này tổn thất như được bảo hiểm theo Phần này phát sinh từ gián đoạn hoặc can thiệp hoạt động kinh doanh do hậu quả của Thiệt hại (như được định nghĩa trong Đơn này) gây ra cho tài sản ở bất kỳ

- (a) trạm phát điện hoặc trạm phụ của nhà cung cấp điện công cộng;
- (b) trạm của nhà cung cấp gas công cộng hoặc của bất kỳ nhà sản xuất gas thiên nhiên nào nối trực tiếp với nó;
- (c) công trình nước máy hoặc trạm bơm của nhà cung cấp nước công cộng nào đặt tại Việt Nam;

sẽ được xem là tổn thất phát sinh từ Thiệt Hại đối với tài sản được sử dụng bởi Người Được Bảo Hiểm tại nhà/xưởng với điều kiện là sau khi áp dụng các điều khoản điều kiện và thỏa thuận khác của Phần này trách nhiệm của Nhà bảo hiểm theo Thỏa Thuận này đối với mỗi vụ tổn thất sẽ không vượt quá Số Tiền Bảo Hiểm.

Với điều kiện là Nhà Bảo hiểm sẽ không chịu trách nhiệm, theo Phần này, đối với bất kỳ tổn thất nào được bảo hiểm theo Thỏa Thuận này trừ phi tình trạng không cung cấp điện gas hoặc nước kéo dài hơn 48 giờ và trách nhiệm của Nhà Bảo hiểm dưới điều khoản này sẽ chỉ có hiệu lực đối với khoảng thời gian vượt quá 48 giờ.